BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG PHÁP

7

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN HỮU THỌ (Tổng chủ biên)
NGUYỄN VĂN MẠNH (Chủ biên) - ĐÀO THẾ LÂN

TIẾNG PHÁP 7

(Tái bản lần thứ mười)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01-2014/CXB/228-1062/GD

Mã số : 2H719T4

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến,

Một năm học đã trôi qua, các em đã có được những kiến thức ban đầu về tiếng Pháp. Tiếng Pháp 7 sẽ tiếp tục giúp các em khám phá những điều lí thú về ngoại ngữ này.

Các bài học sẽ đưa các em đến với các bạn Pháp như Sophie, Élise, Marc, Stéphane... qua các hoạt động liên quan tới nhà trường, tới đời sống xã hội nói chung và thanh thiếu niên Pháp nói riêng. Điều đáng chú ý trong cuốn sách này là các em sẽ có nhiều cơ hội tiếp xúc với nền văn hóa Pháp. Paris với tháp Eiffel, với bảo tàng Louvre và Trung tâm Pompidou, một số thành phố lớn của Pháp như Bordeaux, Marseille, Rouen... cũng như một số nhân vật truyện tranh Obélix, Astérix sẽ lần lượt xuất hiện trên các trang sách.

Cuối mỗi cụm bài có phần Récréation. Các em sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức của mình về ngôn ngữ và văn hóa Pháp thông qua các bài thơ, câu đố, trò chơi, truyện vui...

Học ngoại ngữ là để có thêm một phương tiện giao tiếp mới và chìa khoá thành công là thực hành.

Chúc các em thành công trong học tập.

CÁC TÁC GIẢ

LEÇON 1

QU'EST-CE QUE TU VOUDRAIS FAIRE PLUS TARD ?

Des élèves de la 5e A du collège Louis Aragon, à Villejuif, parlent de leurs projets pour l'avenir...

Sophie : Sébastien, qu'est-ce que tu voudrais faire plus tard ?

Sébastien : Informaticien, peut-être... Oui, je voudrais devenir ingénieur informaticien. Un métier d'avenir, n'est-ce pas, Nicolas ?

Nicolas : Oui. Moi, j'aimerais être médecin, pour soigner les gens !

Sophie : Et moi, je voudrais devenir professeur des écoles, comme ma mère. J'aime beaucoup les enfants.

• ***Louis Aragon, qui est-ce ?***

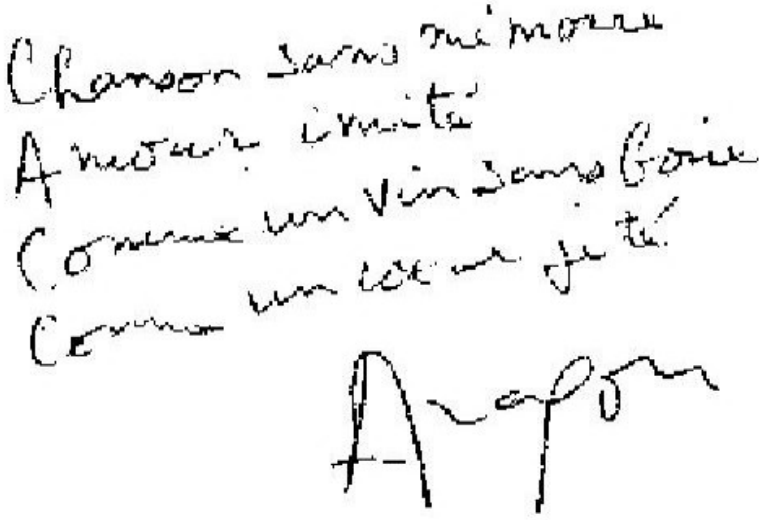

Louis Aragon est un grand écrivain français. Né à Paris en 1897, il est mort en 1982, à l'âge de 85 ans.

• ***Cách gọi tên trường, lớp cấp THCS ở Pháp và Việt Nam***

Collège	Trường THCS
la sixième	lớp 6
la cinquième	lớp 7
la quatrième	lớp 8
la troisième	lớp 9

• ***Quelques professions***

C'est un médecin.
Il soigne les malades.

C'est un architecte.
Il fait des plans de maisons.

C'est une chimiste.
Elle travaille dans un laboratoire.

Tableau 1

Je voudrais / Nous voudrions
Em đã học : ***vouloir + verbe*** và ***vouloir + nom***
*- Qu'est-ce que Sébastien **veut faire** ce soir ?*
*- Il **veut sortir** avec ses amis.*
*- Je **voudrais une carte** de Hanoi.*
• Khi diễn đạt yêu cầu, mong muốn của mình một cách lịch sự, người ta thường sử dụng hình thái ***Je voudrais*** và ***Nous voudrions*** của động từ **vouloir**.
*Sébastien : - Je **voudrais** devenir ingénieur.*
*Nicolas : - Nous **voudrions** un CD de Céline Dion.*

1. Sébastien cùng các bạn đi mua hàng. Họ nói gì trong các tình huống sau :

Nicolas et Sébastien Marion Gilles et Minh Stéphanie Mai

2. Họ muốn làm gì ? Hãy nói theo mẫu sau :

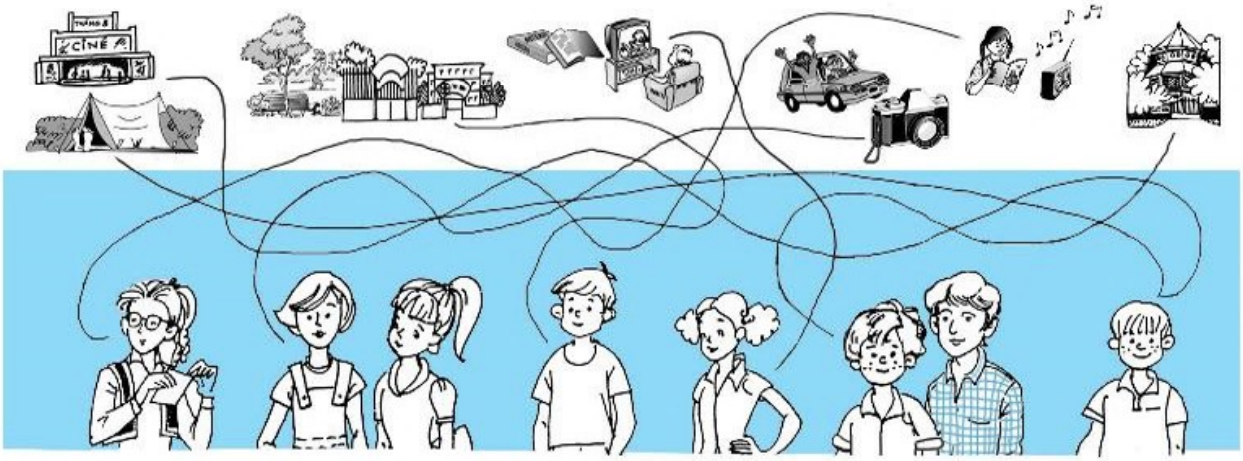

Stéphanie Marion et Élise Minh Mai Gilles et Sébastien Nicolas

Mẫu : *Nicolas veut faire du camping et aller au cinéma.*

3. Hãy nghe và điền vào chỗ trống trong các câu sau :

a) Madame Girard ..... un nouveau téléviseur.

b) Mais Monsieur Girard, lui, ... une chaîne hi-fi.

c) Je voudrais devenir .....

d) Cet été, ... veulent partir .....

e) Tu voudrais ce nouveau CD ..... ?

Tableau 2

Question avec *n'est-ce pas* ?
• Các em đã học cách đặt câu hỏi bằng cách lên giọng ở cuối câu. *Tu viens ?* • Người ta còn có thể đặt câu hỏi với ***n'est-ce pas*** ở cuối câu khi muốn có một câu trả lời khẳng định. *Tu viens, **n'est-ce pas** ?*

4. Hãy đặt câu hỏi với *n'est-ce pas.*

a) Tu connais Jules Verne.

b) Louis Pasteur est un savant français.

c) Le métier d'informaticien est un métier d'avenir.

d) Vous êtes en cinquième cette année.

e) Thomas est nouveau au collège Louis Aragon.

L. Pasteur

J. Verne

Tableau 3

Pourquoi ? → parce que **→ pour**
• Để hỏi và trả lời về nguyên nhân, người ta dùng : **Pourquoi ? → parce que** - ***Pourquoi*** *tu cours comme ça, Sébastien ?* - ***Parce que*** *je suis en retard.* • Để hỏi và trả lời về mục đích, người ta dùng : **Pourquoi ? → pour** - ***Pourquoi*** *tu cours comme ça, Sébastien ?* - ***Pour*** *arriver à l'heure.*

5. Hãy sắp xếp các yếu tố sau thành các câu hoàn chỉnh.

a) veut / médecin / devenir / soigner / Nicolas / les / pour / gens.

b) cadeau / offrir / Léon / achète / un / beau/ pour / à / Louise.

c) arriver / Sébastien / pour / à / court / l'heure.

d) la / Sébastien / Sophie / Anne / vont / chez / pour / et / écouter / de / musique.

e) prend / pour / Anne / train / aller / le / à Lyon.

6. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Sophie, Nicolas et leurs amis sont en cinquième cette année. Ils vont au collège Louis Aragon à Villejuif, une petite ville au sud de Paris. Ils travaillent bien à l'école. Plus tard, Sébastien voudrait devenir informaticien parce que c'est un métier d'avenir. Sophie aime les enfants et elle veut devenir professeur des écoles.

	VRAI	**FAUX**
a) Sophie est en cinquième cette année.	☐	☐
b) Son collège porte le nom d'un écrivain.	☐	☐
c) Villejuif est au sud de la France.	☐	☐
d) Sophie et ses amis sont de bons élèves.	☐	☐
e) Sébastien aimerait devenir informaticien.	☐	☐

LEÇON 2

COMMENT SÉBASTIEN A-T-IL TRAVAILLÉ ?

Sébastien est le premier de sa classe. Ses amis cherchent à découvrir le secret de sa réussite ...

Nathalie : Dis Sophie, Sébastien a bien réussi l'année dernière, n'est-ce pas ?

Sophie : Oui, parce qu'il a super bien travaillé en classe : il a suivi tous les cours, de maths, de français, et de ...

Corinne: Il a passé tout son temps libre à lire. C'est vraiment un rat de bibliothèque !

Christophe Colomb
a découvert l'Amérique en 1492.

Newton a posé la question : Pourquoi la pomme tombe-t-elle ? Et la science a fait un grand pas en avant.

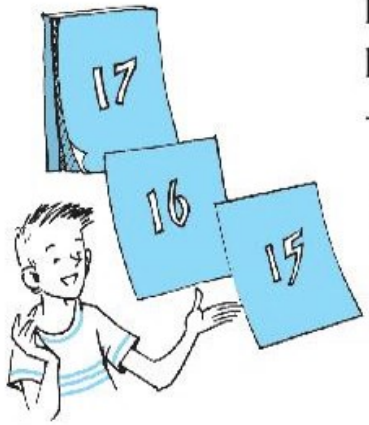

le 16 octobre = **aujourd'hui**
le 15 octobre = **hier**
le 17 obtobre = **demain**

Hier	**Aujourd'hui**	**Demain**
Hier matin	Ce matin	Demain matin
Hier après-midi	Cet après-midi	Demain après-midi
Hier soir	Ce soir	Demain soir

Tableau 4

Le passé composé
• Để diễn đạt một hành động xảy ra trong quá khứ, người ta có thể sử dụng động từ ở *passé composé* (thời quá khứ kép). - *Aujourd'hui, je travaille à l'école. Hier, j'**ai travaillé** à l'école aussi.* - *Ce matin, Sébastien **a fini** tous ses exercices de français.* - *La famille de Léon **a habité** à Lyon pendant 5 ans.* • *Cách chia :* **Le passé composé = avoir + le participe passé (phân từ quá khứ)** • ***Phân từ quá khứ của một số động từ đã học :*** + parler → parlé ; travailler → travaillé ; manger → mangé + finir → fini ; choisir → choisi ; réussir → réussi + écrire → écrit ; faire → fait
hier, ce matin : **Hier, (Ce matin)** Sébastien a travaillé à l'école. **pendant :** Il a lu et relu les cours **pendant** une heure. **il y a :** Sophie a fini ce travail **il y a** une heure.

1. Hãy tìm phân từ quá khứ của một số động từ sau :

prendre →	comprendre →	apprendre →
lire →	voir →	attendre →
ouvrir →	découvrir →	mettre →

2. Hãy chuyển các câu sau đây theo mẫu.

Mẫu : *Pierre travaille à l'école → Ce matin, Pierre a travaillé à l'école.*

a) Tu mets un beau pantalon. →

b) Marc écrit une lettre à son frère. →

c) Nous finissons ce travail à 10 heures et demie. →

d) Corinne et Anne apprennent une belle chanson française. →

e) Vous choisissez ce livre. →

3. Hãy nghe và điền vào chỗ trống trong các câu sau :

a) Il y a une semaine, Nathalie ..... un beau poème pour le journal de sa classe.

b) Hier soir, Corinne ..... ses amis devant la gare.

c) Ce matin, Anne a fini ..... à 10 heures.

d) Il y a un mois, nous avons lu ce livre .....

e) Hier matin, Stéphane et Sébastien ..... le bus pour aller à l'école.

Tableau 5

Question avec *quand ?*
Để hỏi về thời điểm xảy ra một hành động, một sự việc, người ta dùng từ để hỏi **quand ?** hoặc **quand est-ce que ?** • *- Tu as fini ce travail **quand** ?* *- Hier soir à 7h.* • *- **Quand est-ce qu'**il vient ?* *- Ce soir.*

4. Hãy tìm các câu trả lời trong cột B cho các câu hỏi ở cột A.

A	B
a) Pourquoi tu cours comme ça ?	1. Dans une petite boutique de souvenirs.
b) Quand avez-vous fini ce travail ?	2. Je ne sais pas. Ce soir peut-être.
c) Tu as trouvé ça où ?	3. Il y a une heure.
d) Quand est-ce qu'il vient ?	4. Viens chez moi écouter de la musique !
e) Qu'est-ce qu'on fait ce week-end ?	5. Parce que je suis en retard.

5. Hãy đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau :

a) - . . . . . .
- Nicole a téléphoné.

b) - . . . . . .
- Ce matin à 9h.

c) - . . . . . .
- Elle prend le train pour venir.

d) - . . . . . .
- Elle vient avec Anne.

e) - . . . . . .
- Elles vont repartir ce soir à 18h.

6. Hãy sắp xếp các yếu tố sau thành các câu hoàn chỉnh.

a) est-ce / qu'elle / Quand / vient ?

b) question ? / a / Newton / posé / quelle

c) d' / grands-parents. / Marc / a / choisi / le / agriculteur / comme / ses / métier

d) Les / Sophie / quand ? / repartent / amies / de

LEÇON 3

UN WEEK-END CHEZ SÉBASTIEN

Aujourd'hui, c'est samedi. Sébastien a invité ses copains de classe...

Sébastien : Vous avez trouvé facilement notre maison ?

Sophie : Oh oui... Seulement, on est descendu du bus un arrêt trop tôt. On a dû marcher.

Nicolas : Mais où sont tes parents ?

Sébastien : Ils sont partis faire des courses au supermarché. Ils ne vont pas tarder à rentrer.

Ils font des courses dans un supermarché.

Cette dame fait ses achats dans un magasin.

Tableau 6

Le passé composé (suite)
• Các em đã học cách chia động từ ở thời *passé composé* với trợ động từ **avoir**. • Một số động từ khác như *aller, arriver, entrer, partir, sortir, venir, descendre...* được chia với trợ động từ **être :** - *Ce matin, Sébastien **est arrivé** en retard.* **Lưu ý :** Khi chia với trợ động từ **être**, phân từ quá khứ hợp giống, số với chủ ngữ. - *Hier matin, Marie **est arrivée** en retard.* - *Les grands-parents de Sébastien **sont arrivés** tôt ce matin.*

1. Hãy nghe và hoàn chỉnh các câu sau :

a) Il ..... compris ce texte.
b) ..... sont venues .....
c) Quand est-ce que tu ..... ?
d) Nous ..... la route de Marseille.
e) Elle est encore arrivée .....
f) ..... est sorti il y a dix minutes.
g) Nous avons fait ce travail difficile .....

2. Hãy chia động từ trong ngoặc ở thời *passé composé*.

a) Hier, les élèves (venir)..... très nombreux pour la réunion.
b) Anne, tu (arriver)..... quand ? - Il y a une heure.
c) À quelle heure vous (finir)..... le travail ?
d) Avec qui tu (sortir)..... ce matin ?
e) Alain et Sophie (partir) ..... avec des amis à la campagne.
f) Le train pour Montpellier (arriver) ..... voie 6.
g) Vous (finir) ..... les exercices ?
h) Madame Girard (descendre) ..... à Dijon.
i) Qu'est-ce que tu (dire) ..... à mon frère ?
j) Pour aller danser, Nathalie (mettre) ..... une très belle robe.

Tableau 7

Quand
Quand diễn đạt mối quan hệ về thời gian giữa hai hay nhiều hành động. - ***Quand*** *je suis malade, je vais à l'hôpital.* - *Nicolas a eu peur* ***quand*** *il a vu le gros chien.*

3. Hãy viết tiếp các câu sau :

a) Quand je vais à Paris, ...

b) Quand elle part à la campagne, ...

c) Quand Sébastien a fini son travail, ...

d) Quand nous avons le temps, ...

e) Quand vous êtes en classe, ...

f) J'ai trouvé ce vieux livre quand...

g) Elle veut voir ses amis d'enfance quand...

h) Nous écoutons avec attention quand....

i) Anne et Sophie sont très fatiguées quand...

j) Sébastien est content quand...

4. Hãy sắp xếp các yếu tố dưới đây để tạo thành các câu hoàn chỉnh.

a) bonne / elle /Anne / est / eu / contente / parce / qu'/ a / une / très /note.

b) commencé / Le / a / film / à / 19h30.

c) campagne, / allons / Quand / route / nous / à / la / nous / prenons / la / 22.

d) Madame / vient / visite / les / musées / Durand / quand / elle / tous / à / Hanoi.

e) Quand / écoutons / la / attentivement. / nous / professeur / explique / le / leçon,

5. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

En semaine, les Français vont au travail et leurs enfants à l'école. Le week-end, les parents ne travaillent pas et veulent sortir avec les enfants. Mais de nombreux élèves doivent aller à l'école le samedi matin et leurs parents ne sont pas très contents. Mais que faire ?

	VRAI	FAUX
a) Les Français ont cinq jours de travail par semaine.	☐	☐
b) Tous les élèves français vont à l'école du lundi au samedi matin.	☐	☐
c) Les élèves ne peuvent pas sortir en semaine.	☐	☐
d) Les parents veulent sortir sans leurs enfants.	☐	☐
e) Les parents ne sont pas contents quand leurs enfants vont à l'école le samedi matin.	☐	☐

LEÇON 4

POURQUOI EST-CE QUE TU N'ES PAS VENU, MARC ?

Marc a été malade samedi dernier. Il n'est pas allé chez Sébastien avec ses amis ...

Sophie : Dis Marc, tu n'es pas venu avant-hier. Pourquoi ?

Marc : Je n'ai pas pu sortir. Tu as aimé la journée ?

Nicolas : Oui, oui.

Marc : Dites, qu'est-ce que vous avez fait d'intéressant ?

Sophie : On a bavardé. On a joué au Scrabble. Dans l'après-midi, on est allé à la Cité de la Villette.

Corinne : On a vu un très beau film à la Géode.

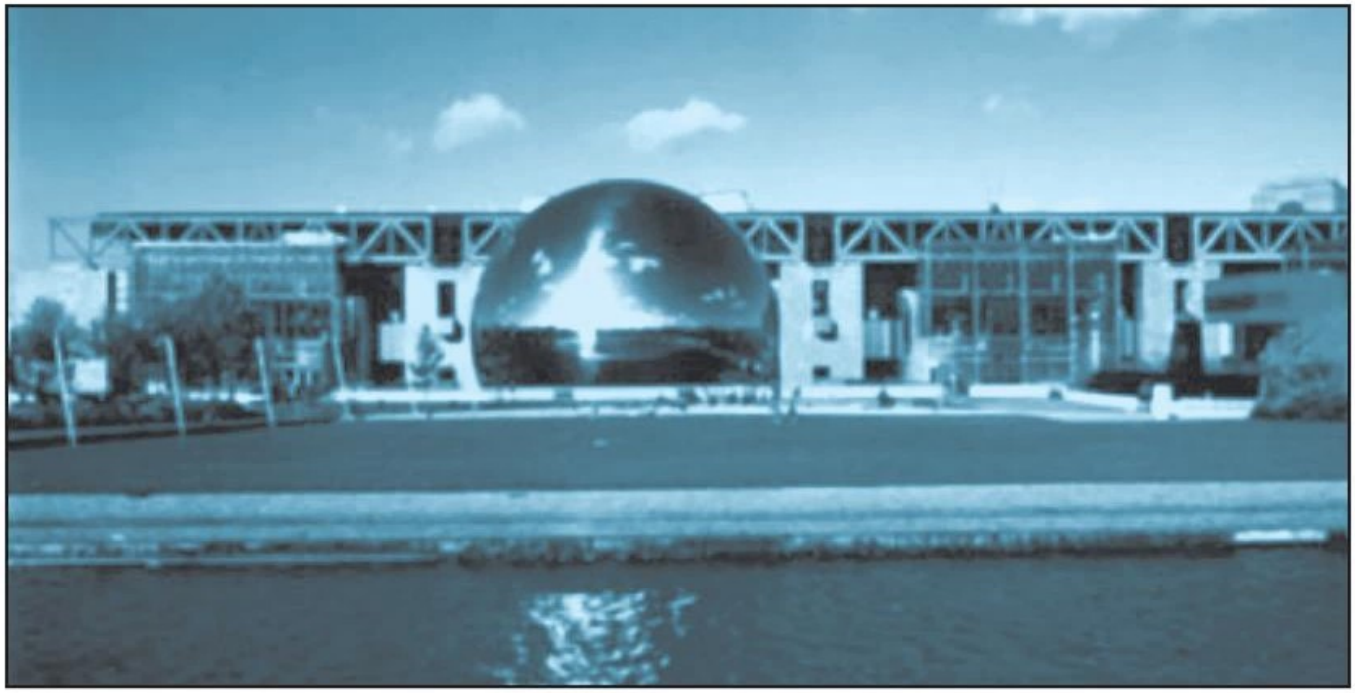

À la Cité des Sciences et de l'Industrie de la Villette, on peut visiter des expositions, et découvrir le monde à travers des expériences et des films.

La Géode, qu'est-ce que c'est ?
C'est une salle de cinéma avec un écran géant.

Tableau 8

Le passé composé (suite)

1. Phân từ quá khứ của động từ avoir, être

- **avoir → eu**
  - *Nicolas **a eu** peur quand il a vu le serpent.*
- **être → été**
  - *Hier, Marc **a été** témoin d'un accident de la route.*

2. Thời quá khứ ở dạng phủ định

Động từ chia ở dạng phủ định theo công thức sau :

n'avoir pas / **n'être pas** } + **participe passé**

- *Marc **n'a pas** bien appris la leçon. Il **a eu** une mauvaise note.*
- *Marc **n'a pas été** avec ses amis à la Cité de la Villette.*

1. Hãy viết lại các câu sau bằng cách bắt đầu bằng *hier, hier matin, hier après-midi.*

a) Léon ne va pas à l'école.

b) Sébastien met un beau pantalon.

c) Luc regarde un très beau film français à la télévision.

d) L'avion pour Nha Trang a une heure de retard.

e) Luc et Sébastien ne mangent pas à la cantine.

2. Hãy nghe và điền các động từ vào các câu sau :

a) Ce matin, Marc ..... un petit accident : il ..... de vélo.

b) La soirée ..... très agréable.

c) Les enfants ..... peur quand ils ..... un ours sortir du parc.

d) Ce matin, mon père ..... mon frère au téléphone pendant une heure.

3. Hãy chia các động từ trong ngoặc ở thời *passé composé*.

a) Quand je (arriver) ....., je (ne pas voir) ..... Sébastien. Pourquoi ?

b) Stéphane (ne pas répondre) ..... quand le professeur (poser) ..... la question.

c) Luc (inviter) ..... tous ses amis à son anniversaire, mais ils (ne pas venir) ..... nombreux.

d) Ce soir, Anne (ne pas sortir) ..... avec ses parents.

e) Monsieur et Madame Girard (ne pas venir) ....., parce qu'ils (devoir) ..... partir à Lyon.

4. Hãy viết lại đoạn văn dưới đây ở thời *passé composé* và bắt đầu bằng *hier soir*.

Monsieur Dupont sort de son travail à 19h. Il prend le bus de la ligne 71. 15 minutes après, il descend du bus et entre dans une boulangerie. Il reste 10 minutes dans la boulangerie. Il arrive à la maison à 19h30.

Tableau 9

1. pouvoir + verbe	**pouvoir**	
- Nicolas est un bon nageur. *Il **peut faire** 100 mètres en 20 secondes.* *- Hier, Marc a eu la grippe. Il **n'a pas pu** venir en classe.*	**Je peux** **Tu peux** **Il peut**	**Nous pouvons** **Vous pouvez** **Ils peuvent**
2. savoir + verbe	**savoir**	
*- Nicolas a appris le vietnamien pendant trois ans à l'école primaire. Maintenant, il **sait parler** et **écrire** en vietnamien.*	**Je sais** **Tu sais** **Il sait**	**Nous savons** **Vous savez** **Ils savent**

5. Hãy sắp xếp các yếu tố dưới đây thành các câu đúng.

a) suis / fort / bien compris / Je / n' / pas / très / ce / film / parce / je / ne / pas / très / en / ai / que / français.

b) la / Nicolas / adore / lecture. / lire / Il / 50 / peut / en / deux / heures / pages.

c) Thomas / âge / sait / depuis / l' / de / 8 / ans. / nager

d) devoir. / Hier, / Anne / n'/ a / pas / fait / mauvaise / son / Elle / a / eu / une / note.

6. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Le Palais de la Découverte se trouve à Paris. Là, comme à la Cité des Sciences et de l'Industrie de la Villette, on peut faire des expériences, visiter des expositions sur la vie, la matière... Le dimanche, de nombreux enfants viennent avec leurs parents pour apprendre et découvrir le monde.

	VRAI	FAUX
a) Le Palais de la Découverte est à la Cité des Sciences et de l'Industrie.	☐	☐
b) Il y a des expositions au Palais de la Découverte.	☐	☐
c) Les enfants peuvent faire des expériences au Palais de la Découverte, mais pas à la Cité de la Villette.	☐	☐
d) Seuls les enfants peuvent venir au Palais de la Découverte.	☐	☐

RÉVISION 1

1. Hãy chuyển các câu dưới đây theo mẫu.

Mẫu : Il part tôt : il veut arriver à l'heure.
→ Il part tôt **pour** arriver à l'heure.

a) Monsieur Martin a acheté un poste de radio : il veut écouter des nouvelles.

b) La grand-mère d'Alice doit mettre des lunettes : elle veut lire.

c) Sébastien va chez Mathieu : il veut écouter de la musique avec lui.

d) Léon et Luc vont au Rex : ils veulent voir un nouveau film chinois.

e) Les jeunes Français partent à l'étranger : ils veulent découvrir des cultures différentes.

f) Sophie prépare un gâteau : elle veut faire une surprise à sa mère.

g) Nicolas emporte son appareil-photo : il veut faire de belles photos de vacances.

2. Hãy viết tiếp các câu sau theo mẫu.

Mẫu : Tous les jours, je vais à l'école à vélo, mais hier ....
→ Tous les jours, je vais à l'école à vélo, mais hier, j'ai pris l'autobus.

a) Tous les jours, Luc et Marc mangent à la cantine de l'école, mais hier...

b) Tous les jours, les élèves travaillent à l'école jusqu'à 17h, mais hier...

c) Tous les jours, nous mangeons à la maison, mais hier...

d) Tous les jours, la classe commence à 8h, mais hier...

e) Tous les jours, nous terminons à midi, mais hier...

3. Hãy viết lại các câu sau ở thời *passé composé*.

- Il sort dans la rue.
- Il sort son chien.
- Nous rentrons tôt.
- Nous rentrons la voiture.
- Ils passent devant la banque.
- Nous passons de bonnes vacances.
- Elle descend du taxi.
- Elle descend ses valises.
- Elle monte dans l'avion.
- Elle monte l'escalier.

4. Hãy hoàn thiện các câu sau với động từ *savoir* hoặc *connaître.*

a) Lan ne ..... pas la France.

b) Mais, à l'école, il apprend le français. Il ..... parler et écrire cette langue.

c) Son ami Luc ..... le Vietnam, il a des amis vietnamiens, mais il ne ..... pas parler le vietnamien.

d) Nam et Luc sont de bons élèves : ils ..... toutes les leçons et ils ont de bonnes notes.

e) Ces deux amis aiment bien le sport : ils ..... jouer au football, au ping-pong. Ils ..... nager depuis l'âge de 6 ans.

5. Hãy viết lại các câu sau theo mẫu.

Mẫu : Sébastien va à Paris → La semaine dernière, Sébastien est allé à Paris.

a) Il reste quatre jours à la capitale. →

b) Il visite le Louvre et le musée d'Orsay. →

c) Il fait une promenade en bateau-mouche sur la Seine. →

d) Il n'oublie pas d'aller voir ses amis. →

e) Il veut rester un peu plus longtemps, mais il ne peut pas. →

6. Hãy hoàn thiện các câu sau :

a) Le soir, quand je travaille, mon père ..... et ma mère .....

b) J'entends le téléphone, quand mon frère .....

c) L'après-midi, les garçons jouent au football quand les filles .....

d) Hier, quand nous avons visité ce musée, Marc .....

e) La semaine dernière, nous avons eu un accident quand nous....

RÉCRÉATION 1

1. Enquête auprès des jeunes Français de 8 à 14 ans

Quels livres aiment les jeunes Français ?

Les livres sur les animaux, la nature	**31%**
Les contes et légendes	**24%**
Les livres d'aventure	**15%**
La science-fiction	**9%**
L'histoire, la géographie	**9%**
Les livres sur le sport	**7%**
Les livres de sciences et de techniques	**5%**

- Quels livres aimes-tu lire ?
- Fais l'enquête auprès de tes amis de classe et compare les résultats.

2. Mots cachés

Trouve tous les noms de professions cachés dans la grille ci-dessous et emploie-les dans une phrase.

P	R	O	F	E	S	S	E	U	R	R	A	T
O	R	A	G	R	I	C	U	L	T	E	U	R
L	A	O	V	I	E	T	N	A	M	I	E	N
Q	I	N	G	E	N	I	E	U	R	C	N	O
F	I	T	A	R	C	B	A	I	U	I	I	I
V	A	V	I	U	A	V	A	N	U	L	A	F
N	I	C	E	D	E	M	Z	I	N	O	V	H
Q	U	A	N	G	D	U	E	B	A	P	I	N
C	H	I	M	I	S	T	E	U	T	O	R	A
M	X	U	A	N	D	U	C	H	R	A	C	M
I	N	F	O	R	M	A	T	I	C	I	E	N

3. Message codé

Voici le code secret de nos jeunes amis : 1 = A, 2 = B, 3 = C ....

4-5-13-1-9-14 19-15-9-18 14-15-21-19
1-12-12-15-14-19 1-21 3-9-14-5-13-1
20-21 22-9-5-14-19 1-22-5-3 14-15-21-19 ?

Voici leur message : .....
.....

4. Pour rire un peu

• Pendant la leçon de français, Luc regarde par la fenêtre...

Le professeur : - Luc, tu peux conjuguer le verbe "marcher" ?
Luc : - Je ... marche, tu ... marches ... , il ... marche...
Le professeur : - Plus vite !
Luc : - Nous courons, vous courez, ils courent.

• Un homme téléphone à l'aéroport...

- Allô ! Combien de temps dure le voyage Paris-Londres, s'il vous plaît ?
- Une minute, Monsieur.
- Merci beaucoup, Madame, au revoir !

5. Rébus

1. Que veut dire cette phrase ?

Nathalie, passe-moi T60 s'il te plaît !

2. Est-ce que tu vas au cinéma ?

$$\frac{\text{VAN}}{\text{AC}}$$

3. Que met Sophie pour aller à la fête ?

$$\frac{\text{LIÉ}}{\text{C}}\,9$$

4. Que veulent dire ces phrases ?

a - **G a**

b - Elle passe tout son temps **C a**

6. Les mots .....

a) sans tête

☐ASSE ☐ORT

Trouve la première lettre de ces mots.

b) sans cœur

MA☐☐N P☐☐T

Trouve les lettres manquantes.

7. Coup d'œil

UN JOUR EN FRANCE

Chaque jour en France naissent 2 080 enfants. 900 000 personnes vont voir un médecin. Les Français achètent 840 000 paires de chaussures, 5 600 voitures neuves, 1 million de livres. Ils consomment 6 400 tonnes de pain, 2 600 tonnes de yaourt, 2,2 millions de litres de vin et 7,2 millions de paquets de cigarettes.

8. Poèmes

Passion

Le matin, je ne mange pas,
Je pense à toi,
À midi, je ne mange pas,
Je pense à toi,
Le soir, je ne mange pas,
Je pense à toi,
La nuit, je ne dors pas,
Je meurs de faim !

Claire Bès, extrait de *Mikado, 1990*

On est laid à Nanterre,
C'est la faute à Voltaire,
Et bête à Palaiseau,
C'est la faute à Rousseau.

Je ne suis pas notaire,
C'est la faute à Voltaire ;
Je suis petit oiseau,
C'est la faute à Rousseau.

*

Joie est mon caractère,
C'est la faute à Voltaire ;
Misère est mon trousseau,
C'est la faute à Rousseau.

Je suis tombé par terre,
C'est la faute à Voltaire,
Le nez dans le ruisseau,
C'est la faute à ....

Victor Hugo,
Les Misérables

LEÇON 5

OÙ EST CACHÉ MON CADEAU, PAPA ?

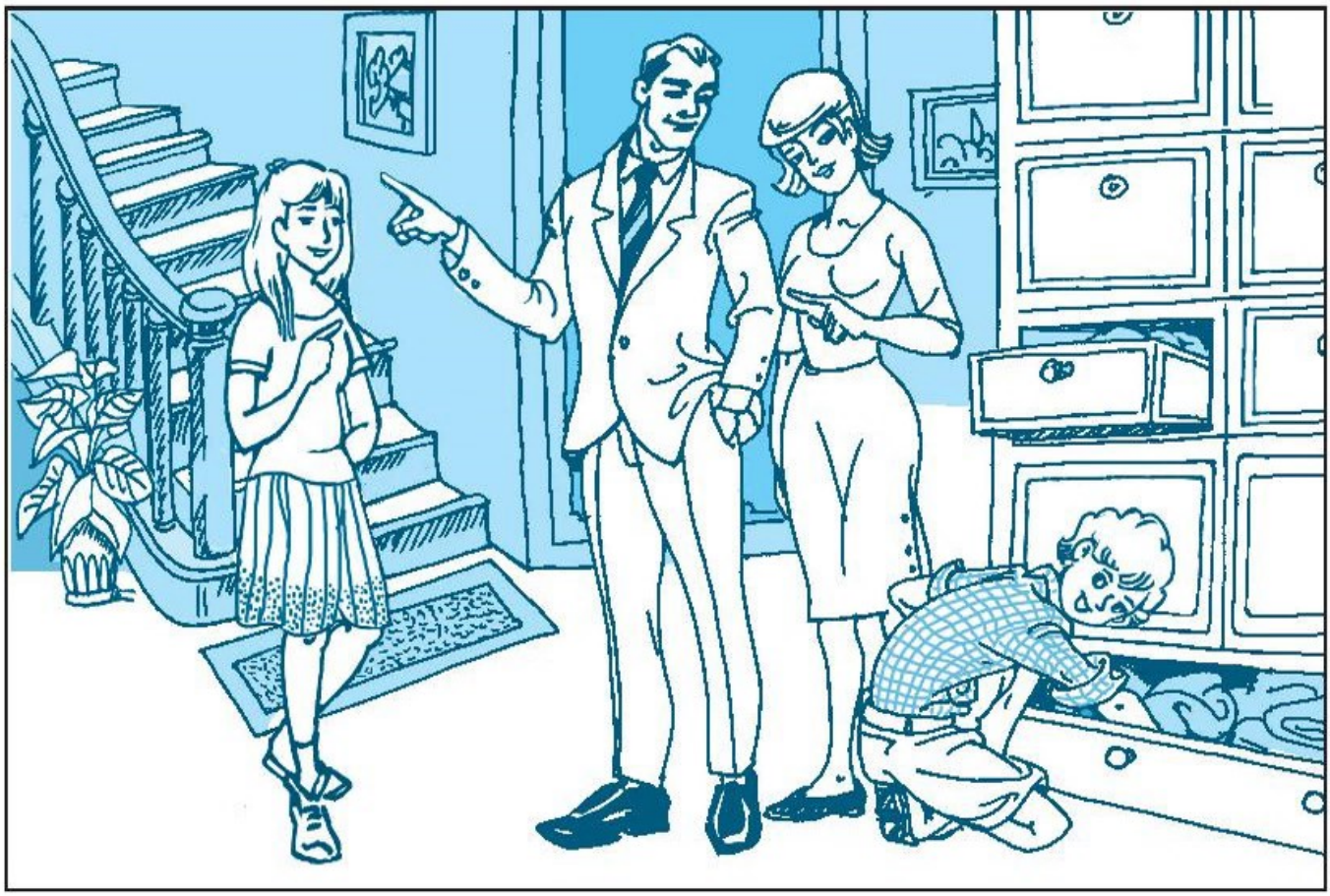

Le jour de son anniversaire, les parents ont acheté un cadeau pour Sébastien.

Le père : Sébastien, va chercher ton cadeau.

Sébastien : *(5 minutes après)* Je ne le trouve pas. Papa, c'est ici, à l'étage au-dessus ou au rez-de-chaussée ?

Élise : Sébastien, on cherche et on ne pose pas de questions !

La mère : Sois gentille avec ton frère, Élise ! Sébastien, je peux te dire seulement ceci : il n'est pas caché dans la salle de séjour, et pas dans ta chambre…

Sébastien va dans le couloir

Sébastien : Ah, j'ai trouvé, il est au fond du couloir. Merci papa, merci maman.

Une maison à 2 étages

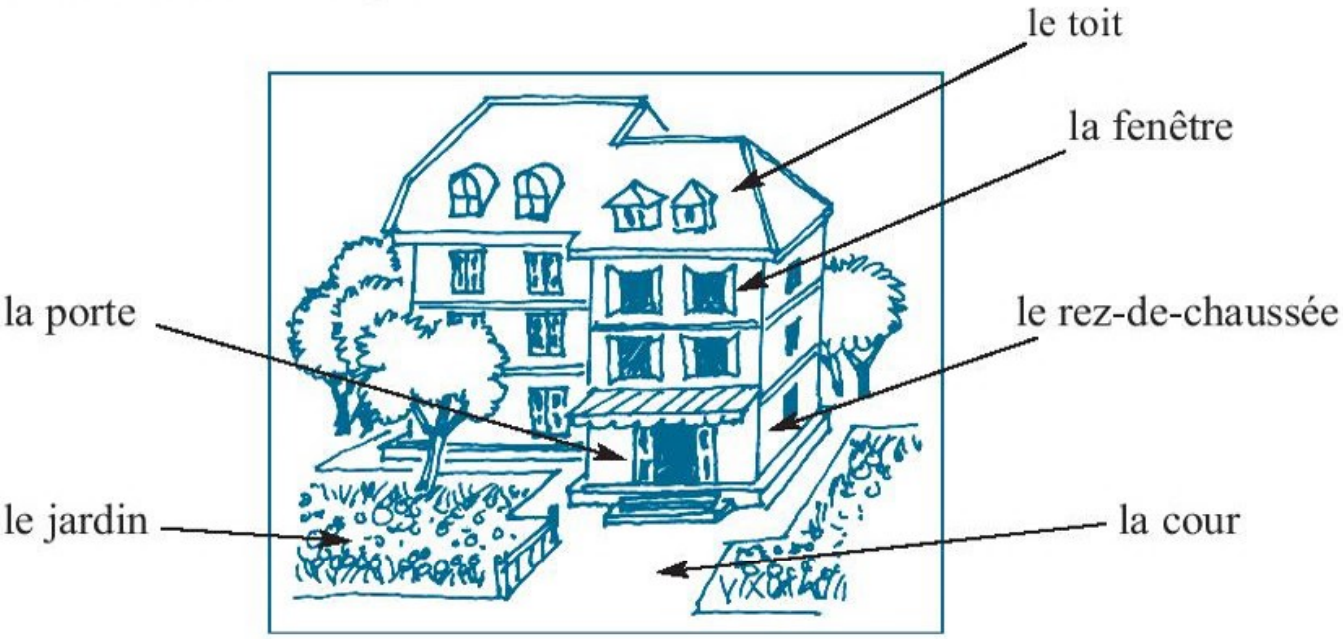

C'est une maison à 2 étages, avec un grand jardin devant.

Plan d'un appartement

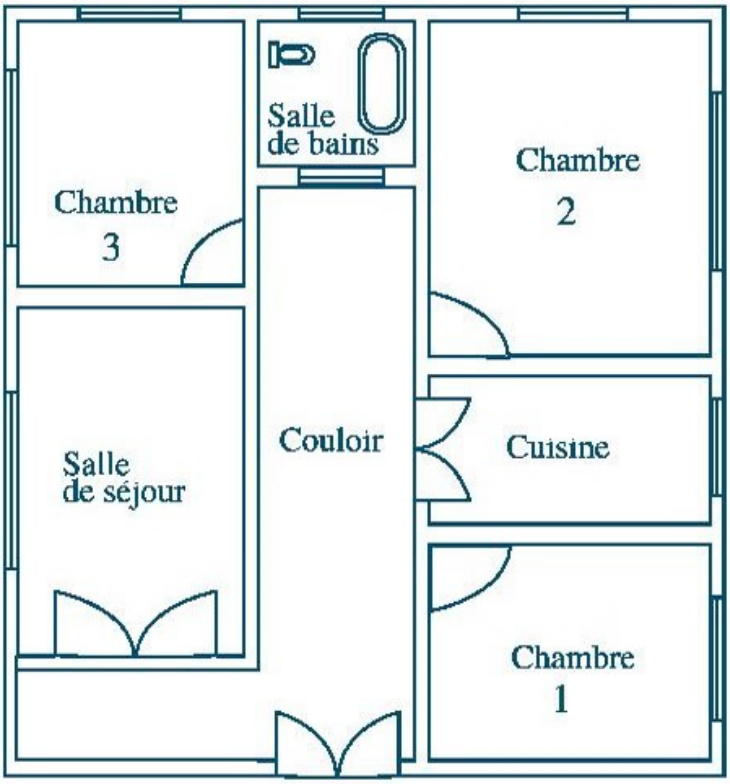

C'est un appartement de 4 pièces.
C'est un quatre-pièces.

Tableau 10

Localisation

au-dessus (de) / au-dessous (de)

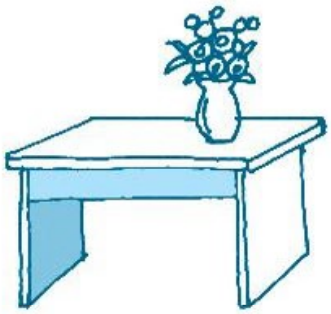

Le pot est sur la table.

La lampe est au-dessus de la table.

Le pot est sous la table.

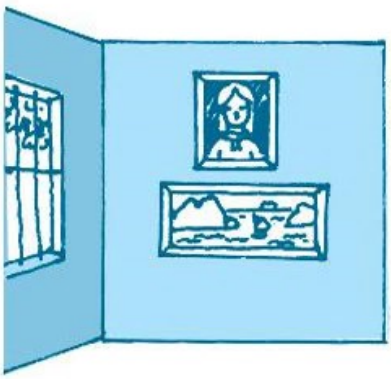

Mettez ce tableau au-dessous du portrait.

à ... de

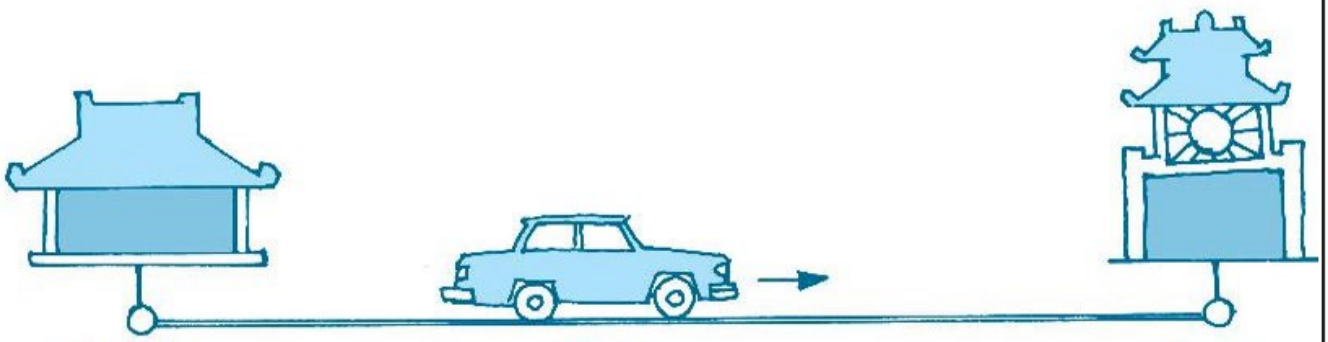

Haiphong est à 102 km de Hanoi.

1. Hãy chọn câu phù hợp với mỗi bức tranh.

(1)

(2)

(3)

(4)

a) Nicolas a trouvé une lettre sous une pierre à côté d'un arbre.

b) Sébastien a mis le portrait de son petit frère au-dessous du tableau.

c) Les enfants écoutent de la musique chez Mathieu.

d) Les enfants jouent dehors.

2. Hãy sắp xếp các câu dưới đây thành một bài hội thoại đúng.

– Oui, nous partons toujours ensemble.
– C'est loin ?
– Et ton frère aussi ?
– Tu pars demain ?
– Oui, je vais chez mes grands-parents.
– Non, pas très loin. C'est à 30 km d'ici.

Tableau 11

Interrogation
• Các em đã học : - Câu hỏi lên giọng : Tu viens ***d'où*** ? - Câu hỏi dùng với est-ce que : ***D'où*** *est-ce que* tu viens ? • Trong tiếng Pháp, người ta còn dùng câu hỏi đảo động từ - chủ ngữ, đặc biệt trong văn viết : - ***D'où*** *viens-tu ?* + *Je viens de l'école.* + *Je viens de France.* * Lưu ý : Có sự xuất hiện của "**t**" giữa động từ và đại từ chủ ngữ ngôi thứ ba trong một số trường hợp. - *Comment s'appelle-**t**-il ?* - *À quelle heure a-**t**-il fini ce travail ?*

3. Hãy viết 3 dạng câu hỏi cho mỗi phần gạch dưới trong các câu trả lời sau :

- J'habite <u>à Paris</u>.
- Ils partent <u>dimanche</u>.
- Mon frère travaille <u>bien</u> à l'école.
- Les garçons jouent au foot <u>après les cours.</u>

4. Hãy nghe và hoàn thành các câu sau :

- Je pars demain et toi, ... ?
- Dimanche, nous faisons une excursion à la campagne. Et vous ... ?
- Ce soir, je sors avec Stéphane. Et toi, ... ?
- Je viens de France, et vous, ... ?

5. Hãy đặt câu hỏi cho các từ gạch dưới.

- Sébastien va à l'école <u>à pied</u>.
- <u>Après le dîner</u>, mon père lit des journaux.
- Ils jouent au foot <u>au stade de l'école</u>.
- Samedi, ils vont <u>chez leurs parents</u>.

6. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Nicolas vit avec ses parents dans un appartement très confortable à Paris. Ils ont encore une résidence secondaire à Versailles. Deux fois par mois, ils vont là-bas pour passer le week-end avec des amis. Mais l'été, ils passent souvent leurs vacances au bord de la Méditerranée.

	VRAI	FAUX
a) Nicolas habite à Paris.	☐	☐
b) Ses parents ont une grande maison à Paris.	☐	☐
c) Ils aiment bien passer le week-end à Paris.	☐	☐
d) Ils invitent leurs amis dans leur résidence secondaire.	☐	☐
e) Ils passent leurs vacances à la mer.	☐	☐

LEÇON 6

ET IL FAUT DU POIVRE ?

Des enfants viennent passer la soirée chez Sébastien ...

Sébastien : Ce soir, on va faire un repas.

Sophie : Oui, mais pas de cuisine française !

Sébastien : D'accord, je propose de faire des nem vietnamiens.

Sophie : C'est difficile ?

Sébastien : T'en fais pas, j'ai la recette. On doit acheter de la viande, des œufs, des feuilles de riz, des germes de soja et …

Sophie : Et il faut du poivre ?

Sébastien : Oui, mais pas beaucoup. Alors nous, on fera les courses et toi la cuisine.

Sophie : D'accord, mais vous m'aiderez.

INGRÉDIENTS POUR FAIRE DES NEM (POUR 4 PERSONNES)

		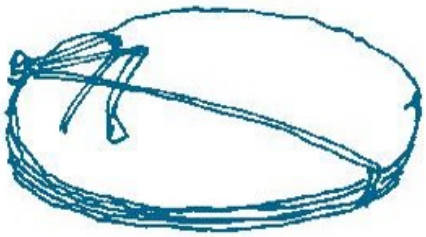
300 g de viande (thịt)	1 œuf (trứng)	des feuilles de riz (bánh đa nem)
50g de germes de soja (giá)	du poivre (hạt tiêu)	du sel (muối)

Sophie fait la cuisine.

Tableau 12

Articles partitifs
Du : du pain, du fromage, du vin **De la :** de la viande, de la bière **Des :** des fruits, des légumes, des œufs *- Mme Briot achète **du** pain, **de la** viande et **des** légumes.*

1. Qu'est-ce qu'on va manger aujourd'hui ?

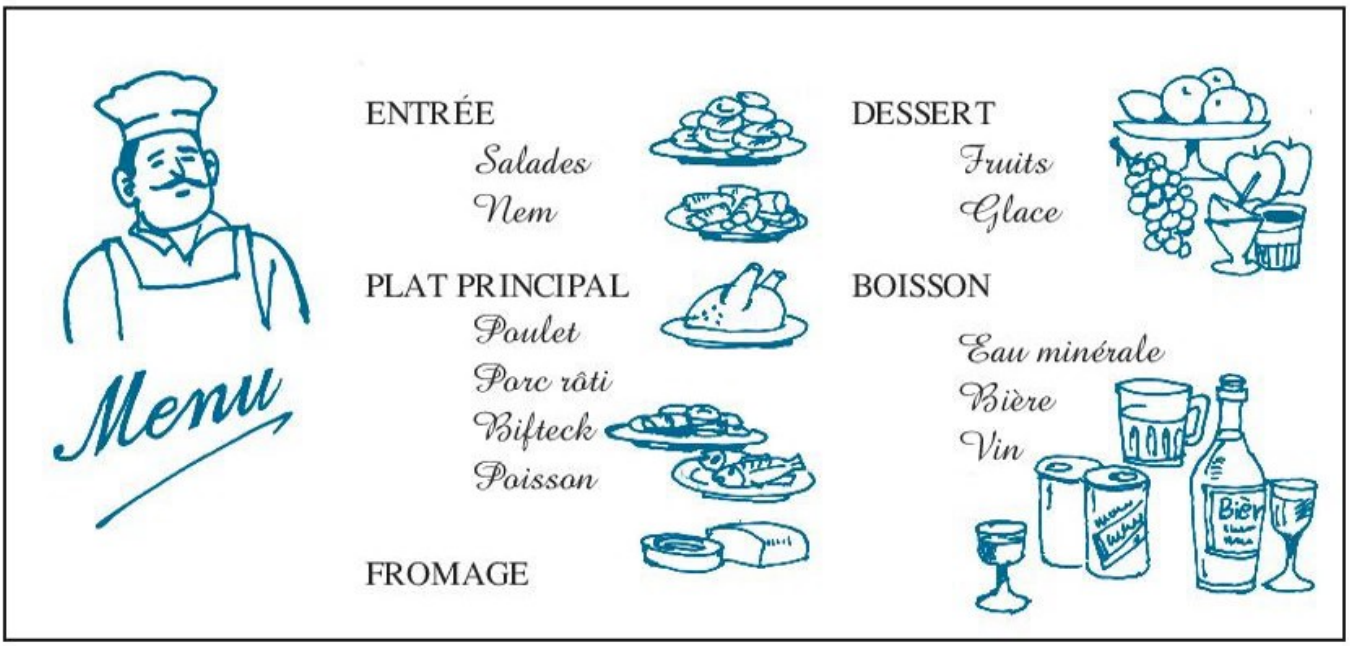

- Je prends de la salade de tomates, du poulet...

2. Mme Girard est rentrée du marché. *Qu'est-ce qu'elle a acheté ?*

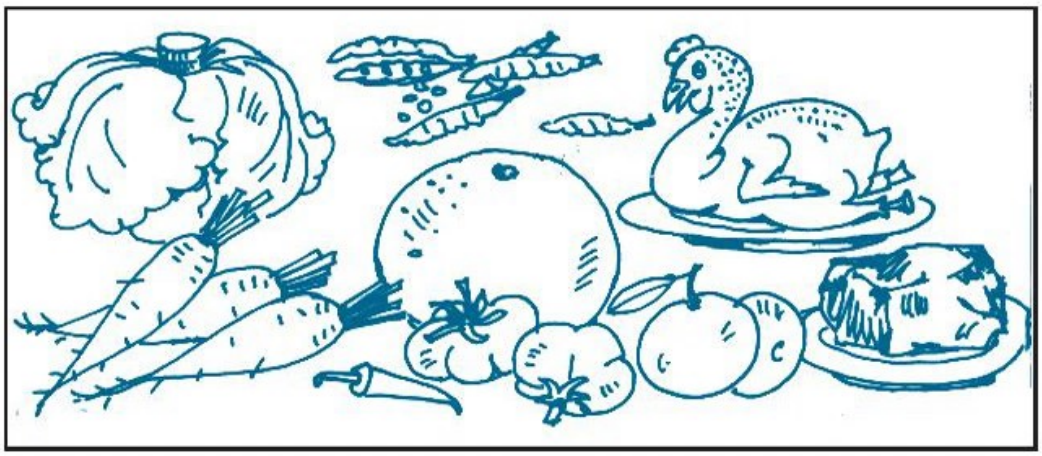

Tableau 13

Négation avec *ne ... pas de*			
Elle n'aime pas	**la** viande. **le** riz. **les** fruits.	Elle ***ne*** mange ***pas de***	viande. riz. fruits.

3. Hãy đặt câu theo mẫu.

Mẫu : J'aime <u>*la*</u> viande. Je mange souvent <u>*de la*</u> viande.

Mme Dupont :	fromage	→	tous les jours
M. Colin :	vin	→	le soir
Marc :	poisson	→	souvent
Hélène :	nem	→	le dimanche
Paul :	beurre	→	toujours au petit déjeuner

4. Hãy đặt câu với *ne... pas* và *ne... jamais* theo mẫu.

Mẫu : Je *n'*aime *pas* <u>*la*</u> viande. Je *ne* mange *jamais* <u>*de*</u> viande.

5. Hãy nghe và điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây, sau đó nhắc lại.

La classe de 7e A va faire du camping demain...

Lâm : Alors, qu'est-ce qu'il faut ..... ?

Lan : Moi, je vais acheter .....

(*à Tâm*) Et toi ..... ?

Tâm : D'accord. Et des ..... ?

Lâm : Je vais emmener ....., ... et mon appareil-photo aussi.

Tâm : Rendez-vous donc ....., demain matin, à 6h. Et Nam, n'oublie pas ..... !

Nam : D'accord.

6. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Le matin, au petit déjeuner, les Français mangent du pain, avec du beurre et de la confiture. Comme boisson, ils boivent souvent du café, du jus de fruit ou du lait.

À midi, ils ne mangent pas beaucoup : un peu de viande et des légumes.

Le soir, ils mangent souvent à 20h. En général, le dîner dure plus longtemps que le déjeuner et... ils mangent bien !

	VRAI	FAUX
a) Les Français aiment bien prendre du café le matin.	☐	☐
b) Ils prennent un peu de viande au petit déjeuner.	☐	☐
c) Au déjeuner, ils mangent beaucoup.	☐	☐
d) Le soir, ils restent plus longtemps à table qu'à midi.	☐	☐

LEÇON 7

UN PEU, BEAUCOUP, À LA FOLIE...

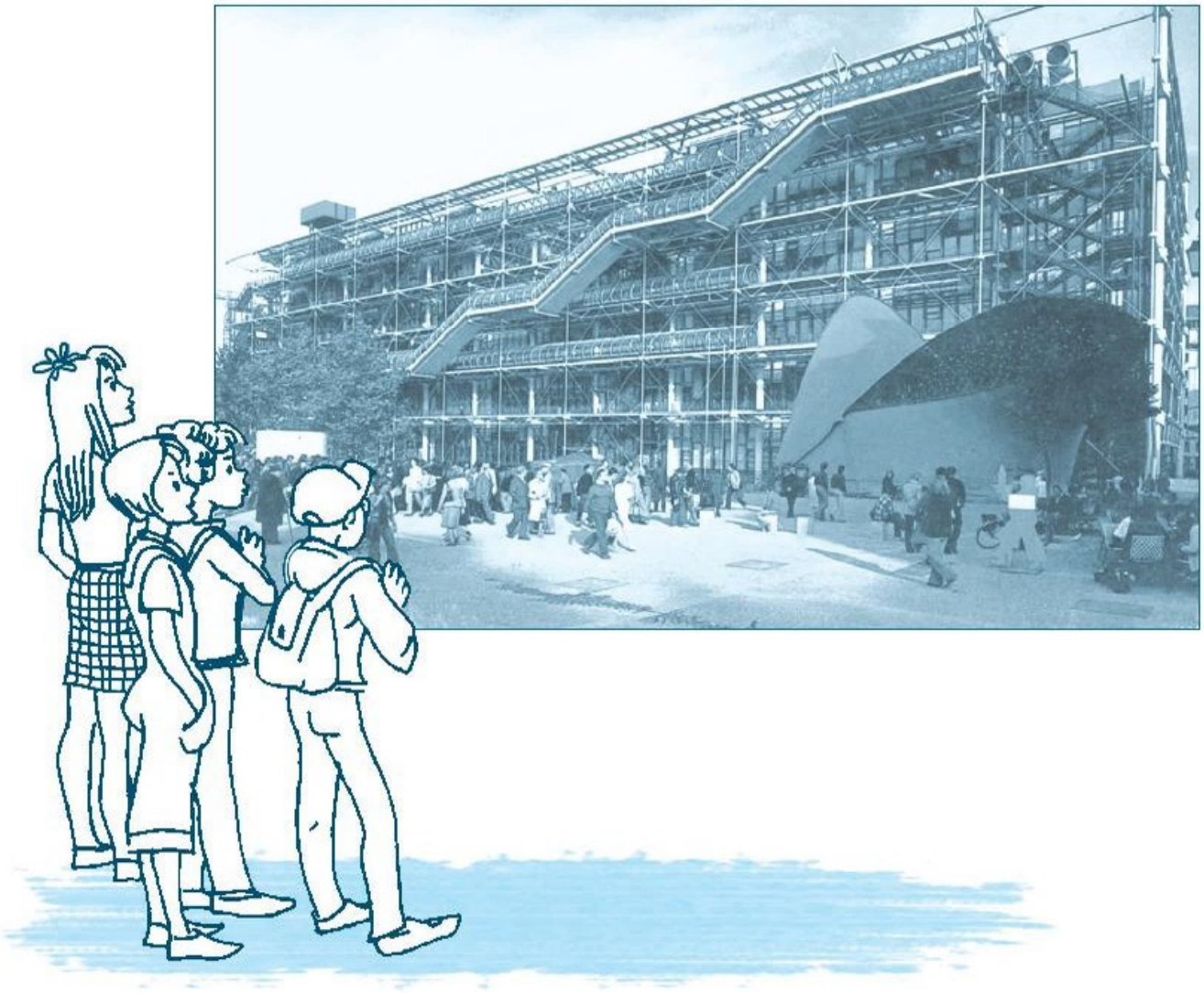

Devant le Centre Georges Pompidou à Paris ...

Nicolas : Entrons ! On commence notre visite.
Marc : Attendez ! Pas tout de suite...
***Nicolas** (à Marc) :* Tu aimes cette architecture ?
Marc : Beaucoup. C'est très moderne !
Sophie : C'est même trop moderne. Pour moi, c'est pas beau du tout. Ça ressemble à une usine.
Marc : Mais ... à l'intérieur, il y a beaucoup de belles choses !

Le Président français Georges Pompidou
est né en 1911 et mort en 1974.

Le Centre Georges Pompidou a été inauguré en 1977.
On y trouve un musée, une cinémathèque et une grande bibliothèque.

Tableau 14

Adverbes de quantité ***ne... pas du tout - peu - beaucoup - trop***
• *Aujourd'hui, Nam reste chez lui parce qu'il est malade. Il* ***ne*** *travaille* ***pas du tout****, il mange* ***peu****.* • *Lam mange* ***beaucoup*** *parce qu'il a faim.* • *Lan est malade parce qu'elle a* ***trop*** *travaillé hier.*

1. Hãy điền vào chỗ trống với *ne... pas du tout - peu - beaucoup - trop.*

a) M. Nam mange .... parce qu'il n'a pas très faim.

b) M. Colin ... travaille ... : il est malade.

c) Aujourd'hui, Mme Mai est rentrée à 19h. Elle a ... travaillé.

d) Il ne peut plus marcher : il a ... bu !

2. Hãy nghe và điền vào chỗ trống trong các câu sau :

a) Les exercices sont ..... difficiles. .....

b) Ces devoirs sont ..... longs. Il me faudra .....

c) J'ai ... de choses à faire. .....

d) M. Dupont est ..... fatigué parce qu'.....

3. Hãy thực hiện các cặp hội thoại theo mẫu.

Mẫu :

- Tu es fatigué ?
- Oui, parce que j'ai beaucoup travaillé.

être malade / travailler trop

avoir faim / manger peu à midi

avoir de bonnes notes / travailler beaucoup

Tableau 15

Adverbes de quantité		
ne ... pas **ne... pas du tout** **peu** **beaucoup** **trop**	**de**	- *Il mange **beaucoup de** riz mais **peu de** viande.* - *Il boit **peu d'**eau et **beaucoup de** bière.* - *Il **ne** mange **pas du tout de** riz.* - *Lan a **trop de** travail. Elle ne peut pas sortir ce soir.*

4. Hãy chuyển các câu sau theo mẫu.

Mẫu : Les enfants de M. Dabène ont des amis. (beaucoup)
→ Les enfants de M. Dabène ont beaucoup d'amis.

a) Lan a du travail ce soir. (ne ... pas) →
b) À Hanoi, Sophie a des amis vietnamiens. (beaucoup) →
c) On mange du riz en France. (peu) →
d) Il ne peut pas venir : il a des exercices à faire. (trop) →
e) Les enfants boivent du coca. (trop) →

5. Hãy nói theo mẫu.

Mẫu : Les jeunes Américains aiment beaucoup le coca. Ils boivent beaucoup de coca.

Les enfants	manger	riz
Les Japonais	prendre	fromage
Les Suisses		poisson
Les Français	boire	chocolat
Les Vietnamiens		bonbons

6. Hãy sắp xếp lại các câu sau thành một bài hội thoại đúng.

- Alors, bon courage. On ira la semaine prochaine !
- C'est vrai. Mais je n'ai pas encore fini !
- Lan, on va au cinéma ce soir ?
- Tu as beaucoup travaillé cet après-midi !
- Je veux bien mais ... j'ai encore des exercices à faire.

LEÇON 8

QU'EST-CE QU'ON FERA DIMANCHE ?

Chez Marc, on discute du programme du week-end ...

Papa : Vous avez bien travaillé cette semaine. Qu'est-ce qu'on fera dimanche ?

Marc : On peut aller à la campagne.

Nina : Moi, je voudrais aller au parc Astérix.

Maman : Oh oui ! Bonne idée !

Papa : D'accord, on ira donc au parc.

Marc : Est-ce que Paul et Sophie pourront venir avec nous ?

Papa : Bien sûr.

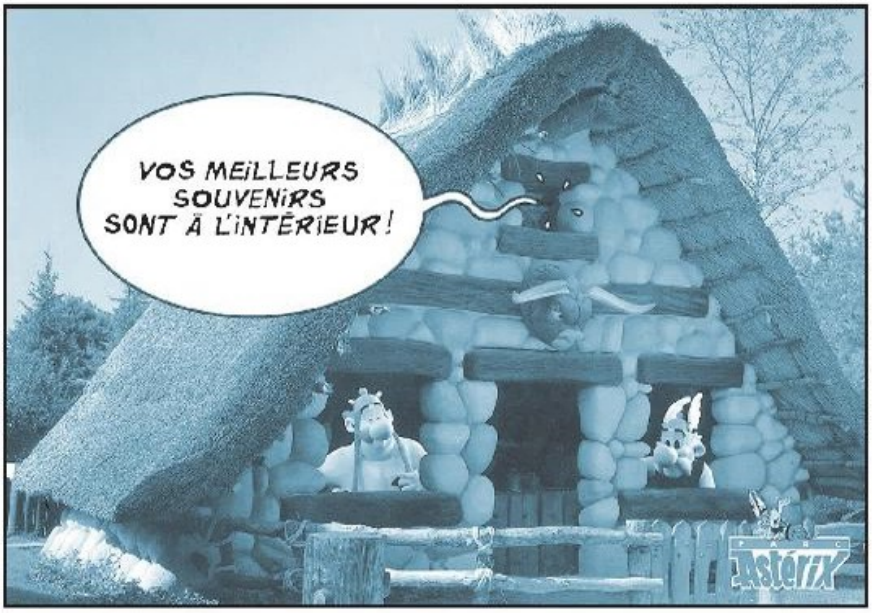

C'est le parc Astérix.

• ***Astérix, qui est-ce ?***

Astérix est le héros d'une bande dessinée française.
Les enfants aiment beaucoup Astérix,
Obélix et leurs aventures.

Tableau 16

Le futur simple

• Các em đã học thời tương lai gần *(le futur proche)*.

*- Ce soir, je **vais sortir** avec des amis.*

1. Để diễn đạt một hành động trong tương lai, người ta thường dùng thời tương lai đơn *(le futur simple)*.

*- Demain, nous **visiterons** le parc Astérix.*

2. Cách chia :

manger

Je mange*rai*	Nous mange*rons*
Tu mange*ras*	Vous mange*rez*
Il (Elle) mange*ra*	Ils (Elles) mange*ront*

• **Lưu ý** : ***avoir*** → J'au*rai* ***être*** → Je se*rai*

faire → Je fe*rai* ***aller*** → J'i*rai*

1. Hãy nghe và điền các câu trả lời.

a) - Qu'est-ce que vous ferez dimanche ?

\+ .....

b) - M. Colin part maintenant ?

\+ .....

c) - Qu'est-ce que Sophie fera demain soir ?

\+ .....

d) - Qu'est-ce qu'on va faire après la classe ?

\+ .....

e) - Dimanche, nos amis français iront à la baie d'Halong. Et nous ?

\+ .....

2. Hãy điền vào chỗ trống.

Maintenant	Quand il sera grand
Marc est élève.	Il .....étudiant.
Il va à l'école.	Il ..... à l'université.
Il est avec ses parents.	Il ..... toujours avec ses parents.
Ils ont une petite maison.	Ils ..... une grande maison.
Ils habitent à la campagne.	Ils ..... dans une grande ville.

3. Hãy trả lời với các từ trong ngoặc (*jouer au foot, écouter de la musique, partir à la campagne, lire, aller acheter des disques*).

Qu'est-ce que vous ferez dimanche ?

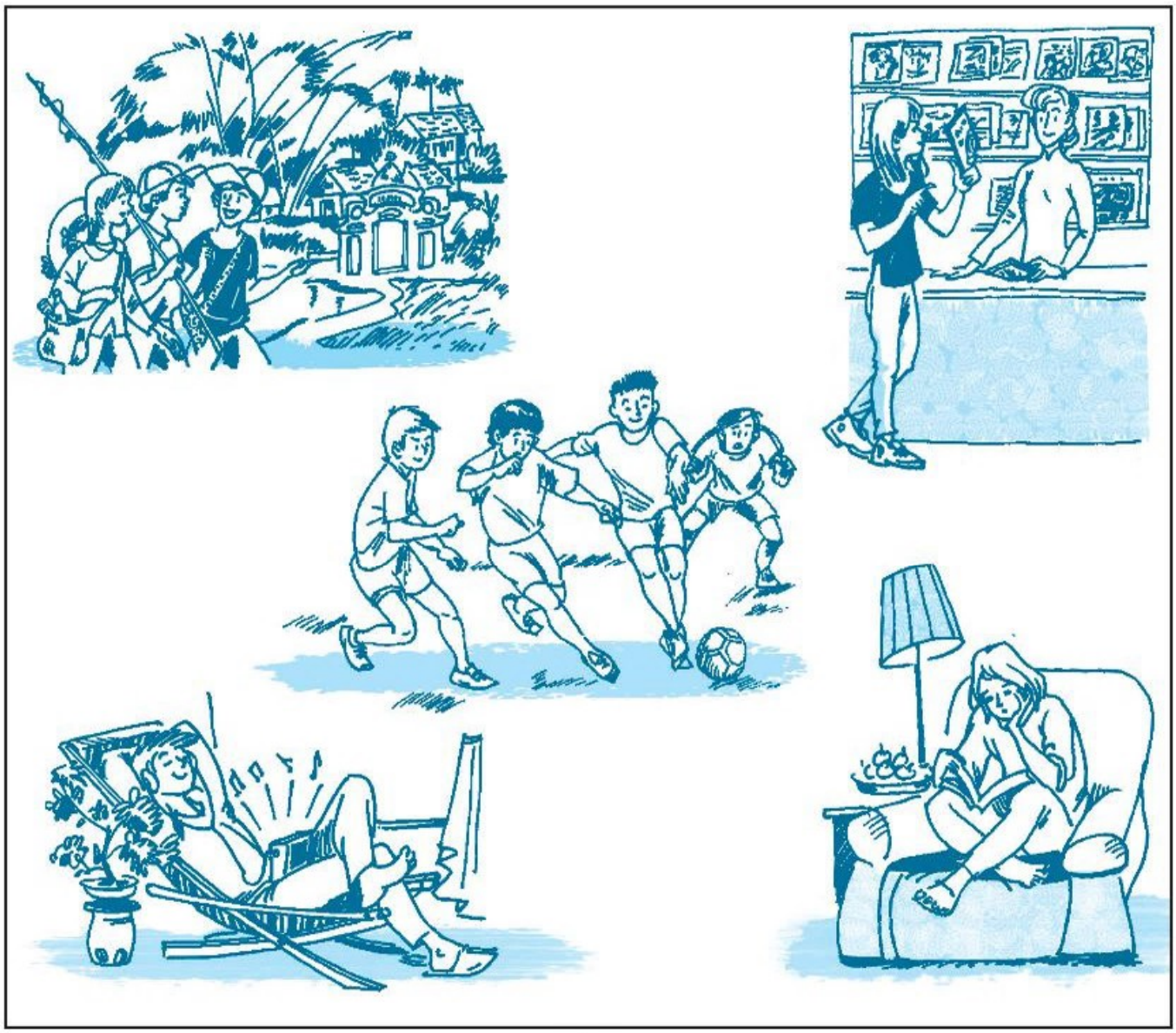

Tableau 17

Expressions de temps

• ***il y a / dans :***

il y a	*maintenant*	**dans**
- Quand est-il rentré du Canada ?		*- Quand part-il au Vietnam ?*
*- Il est rentré **il y a** un mois.*		*- Il partira **dans** un mois.*

• ***dernier (ère)*** ***prochain (e)***

la semaine dernière	**maintenant**	**la semaine prochaine**

*- Ils sont allés au musée du Louvre **la semaine dernière**,*
*et ils iront au parc Astérix **la semaine prochaine**.*

4. Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

- Quand est-ce que vous irez à Hô Chi Minh-Ville ? (trois semaines)
  + ...
- Quand ferez-vous une excursion à Bát Tràng ? (2 jours)
  + ...
- Est-ce que Lan a mangé ? (une heure)
  + Oui, ...
- Est-ce qu'ils ont quitté leur ancienne maison ? (le mois dernier)
  + Oui, ...
- Quand est-ce que tu rentres à Huê ? (la semaine prochaine)
  + ...

5. Hãy sắp xếp lại các câu sau thành một bài hội thoại đúng.

- Je peux venir avec vous ?
- Je ferai une excursion à la campagne avec des amis de classe.
- Qu'est-ce que tu feras dimanche ?
- Je ne sais pas. J'irai chez mes grands-parents ou je resterai chez moi pour écouter de la musique. Et toi ?
- Oh, pourquoi pas ?

RÉVISION 2

1. Hãy hoàn thiện các câu sau bằng quán từ thích hợp.

a) Qu'est-ce que tu bois le matin, ... lait ou .... eau minérale ?

b) Hier soir, à la fête de l'école, Sophie a joué .... Mozart et ... Schubert.

c) Tu as vraiment ... chance !

d) Pour son anniversaire, elle a envie d'.... CD de Céline Dion et d'.... bande dessinée.

e) Dans cet immeuble, il n'y a pas .... ascenseur.

2. Hãy hoàn thiện đoạn hội thoại sau bằng cách điền các quán từ thích hợp vào chỗ trống và tìm câu trả lời phủ định cho các câu hỏi dưới đây :

Marc : Vous avez ... eau chaude à la maison ?

Eric : . . . . . .

Marc : Vos voisins ont-ils ..... enfants ?

Eric : . . . . . .

Marc : Font-ils ..... bruit ?

Eric : . . . . . .

Marc : Vous avez .... télévision ?

Eric : . . . . . .

Marc : Y a-t-il .... supermarché près de chez vous ?

Eric : . . . . . .

Marc : Avez-vous ..... téléphone ?

Eric : . . . . . .

3. Hãy đọc các đề mục in trên báo dưới đây. Sau đó, gạch chân các động từ chia ở thời *futur simple* và tìm các từ, ngữ diễn đạt thời tương lai.

a) *Le prochain voyage dans l'espace de Patrick Baudry*
On saura dans quelques jours quand l'astronaute français Patrick Baudry pourra enfin partir à bord d'une navette américaine.
b) *D'après les scientifiques :* "Il n'y aura plus de chauves en l'an 2010 !"

4. Hãy viết lại những chỗ bị nhòe trong lá thư sau :

Paris, le 17 janvier

Chers amis,

Je ne pour● pas venir chez vous la semaine proch● Je pars après-demain au Vietnam pour voir mes parents. J'arriv● à Hô Chi Minh-Ville le 20. Je rest● une semaine dans le Sud. Puis, j'ir● dans le Nord, mais avant, je pass● à Huê, l'ancienne capitale. Je rest● une semaine à Hanoi. Je rentr● à Paris vers le 15 février.

Amitiés
Nathalie

5. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Saint-Malo, "charmant port breton", fêtera en mai "le mois du Canada" et en juin "le mois du Québec". Pourquoi les Malouins ont-ils cette année le regard tourné vers l'autre côté de l'Atlantique ? Parce que Jacques Cartier, ce marin célèbre, est parti un jour de 1534, avec deux bateaux et 60 hommes, à la recherche du Nouveau Monde. Et il l'a trouvé ! Il y a près de 5 siècles...
Alors, sa ville lui doit bien une fête, non ?

	VRAI	FAUX
- Saint-Malo est une ville portuaire française.	☐	☐
- Les Malouins sont les habitants du Mali.	☐	☐
- Jacques Cartier est Malouin.	☐	☐
- On appelle l'Europe le "Nouveau Monde".	☐	☐
- Jacques Cartier a trouvé le Québec.	☐	☐

RÉCRÉATION 2

1. Mots cachés

Trouve tous les mots cachés dans la grille ci-dessous

P	C	A	D	E	A	U	E	D	R	R	A	T
O	D	C	A	F	G	T	X	J	C	Z	I	M
S	A	L	L	E	D	E	B	A	I	N	S	N
Q	V	X	J	U	I	S	L	R	K	T	N	O
F	D	S	A	T	H	G	Q	D	O	I	U	I
C	O	U	L	O	I	R	I	I	R	U	O	C
N	E	R	D	I	H	K	U	N	P	O	N	H
W	P	O	R	T	E	S	A	C	X	Z	L	A
I	M	M	E	U	B	L	E	V	B	M	O	M
P	O	F	E	N	E	T	R	E	I	U	Y	B
Q	E	T	A	G	E	H	A	U	S	S	B	R
M	A	I	S	O	N	A	S	D	F	G	H	E

2. Devinettes

- **Il marche à quatre pattes le matin, à deux pattes l'après-midi et à trois pattes le soir.**

Qu'est-ce que c'est ?

- **Je suis le chef de 25 soldats. Sans moi, PARIS serait PRIS.**

Qui suis-je ?

3. Charades

- *Mon premier sert à demander le nom de quelqu'un.*
  Mon deuxième pour boire.
  Il y a mille fois mon troisième dans mon tout
  et il y a 102 fois mon tout entre Hanoi et Haiphong.

- *Mon premier est le cinquième mois de l'année.*
  Mon deuxième a parlé.
  On cultive les légumes dans mon troisième.
  Mon quatrième va du 1er janvier au 31 décembre.
  Mon tout est une mer.

- *Mon premier n'est pas mauvais.*
  Mon deuxième n'est pas la nuit.
  On dit mon tout quand on voit son ami.

4. Rébus

J'ai un $\frac{\textbf{\textit{venir}}}{\textbf{\textit{beau}}}$

5. Les mots sans tête

☐ARC ☐OIT

Trouve la première lettre de ces mots.

6. Problèmes d'actualité

Il faut prendre soin de l'environnement

Les hommes sont de plus en plus nombreux sur la Terre. Les usines, les centrales nucléaires, les voitures polluent l'air, la terre et l'eau.
Dans les régions chaudes, la destruction des forêts favorise l'avancée des déserts. Beaucoup d'êtres vivants disparaissent.
Heureusement, beaucoup de pays du monde font de grands efforts pour protéger les animaux et les plantes : ils ont créé des réserves naturelles pour les espèces rares.

7. Coup d'œil

PARIS,

passé,

présent

❶ La tour Eiffel

Elle a eu cent ans en 1989. Elle fait 324 mètres et 10 100 tonnes. Il faut la repeindre tous les sept ans, et pour cela, il faut 60 tonnes de peinture.
Et si vous êtes courageux, sachez que l'escalier jusqu'au deuxième étage fait 1665 marches.

❷ L'Arc de Triomphe

et la place Charles-de-Gaulle

avec ses douze avenues :
la plus large de Paris,
l'avenue Foch ; la plus connue,
l'avenue des Champs-Élysées.

❸ Montmartre

Un quartier différent.
Une église toute blanche.
Des artistes sont là pour faire votre portrait.
Des petites rues, des escaliers, beaucoup de monde,
le jour mais aussi la nuit.

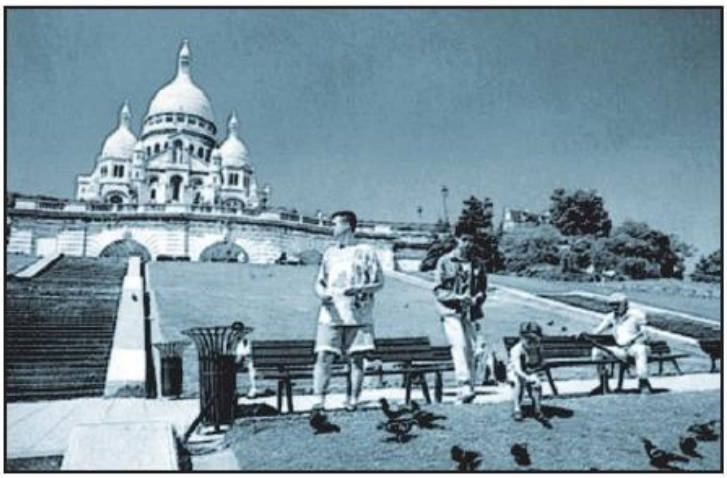

❹ Le Paris sous Paris

Le Paris sous Paris, c'est 1 543km d'égouts, des milliers de kilomètres de fils pour l'électricité, le téléphone, de tuyaux pour l'eau, le gaz ...
C'est aussi quinze lignes de métro, plus de trois cents stations et le RER.

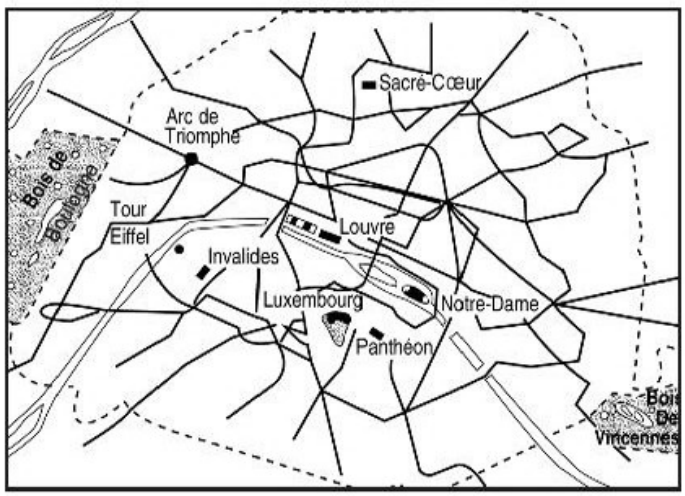

8. Poème

DANS PARIS, À L'HEURE DE POINTE

Dans Paris, à vélo,
on dépasse les autos.
À vélo, dans Paris,
on dépasse les taxis.

Place des Fêtes, on roule au pas,
Place Clichy, on roule pas.
La Bastille est assiégée
Et la République est en danger.

L'agent voudrait se mettre au vert,
L'Opéra rêve de grand air.
À Cambronne, on a des mots
Et à Austerlitz, c'est Waterloo.

1972 by Toledo Music

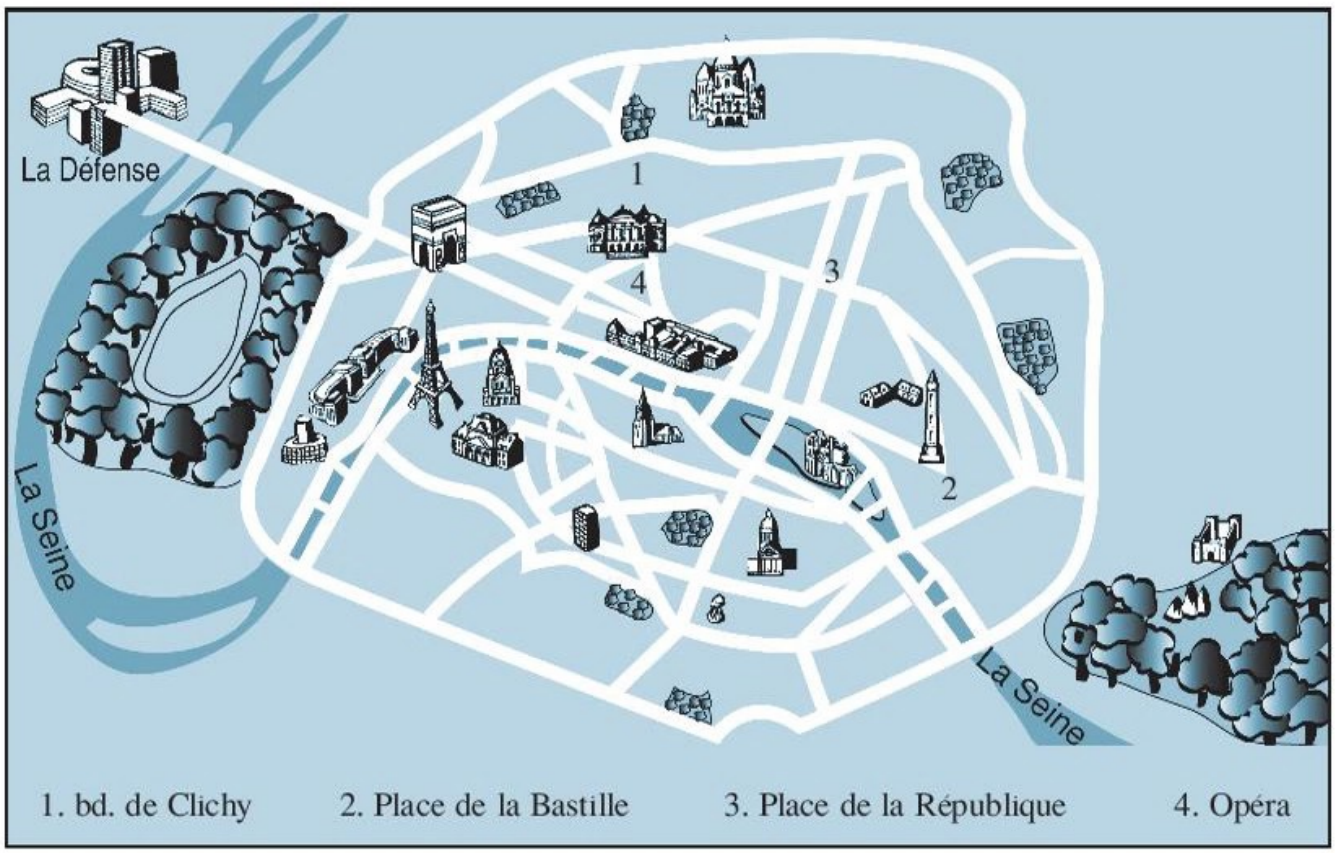

1. bd. de Clichy 2. Place de la Bastille 3. Place de la République 4. Opéra

LEÇON 9

LE PORTRAIT DE PAUL

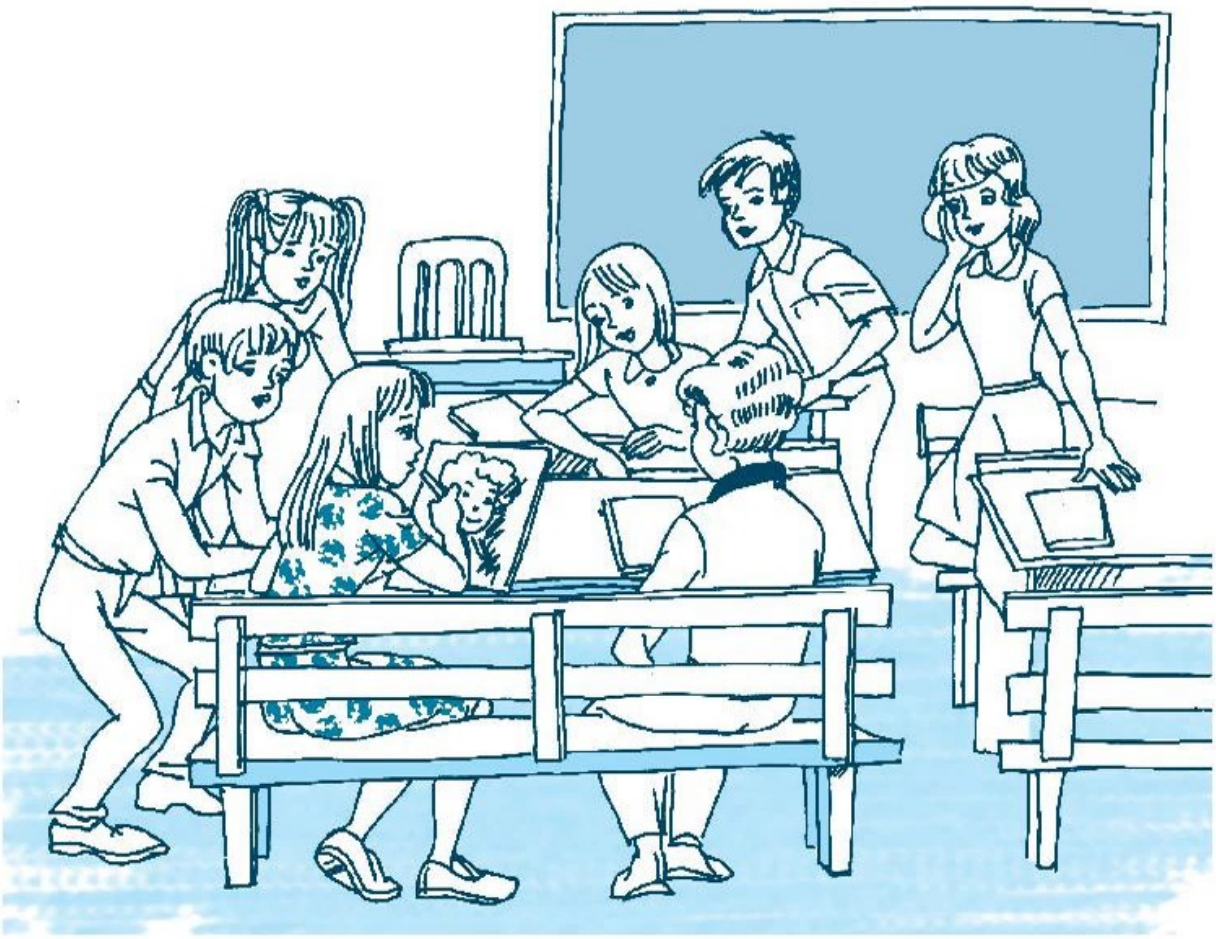

À la récréation, Marie dessine son copain Paul...

Paul : Qu'est-ce que tu fais, Marie ?
Marie : Je dessine, je fais ton portrait.
Paul : Je peux voir ?
Marie : Bien sûr, voilà ton visage.
Paul : Il n'est pas joli !
Marie : Mais si, il est joli. Voilà tes bras, ils sont longs parce que... tu travailles beaucoup.
Paul : Merci.
Marie : Maintenant, je dessine tes jambes.
Paul : Pourquoi elles sont aussi courtes ?
Marie : Parce que tu es souvent en retard.

LE CORPS HUMAIN

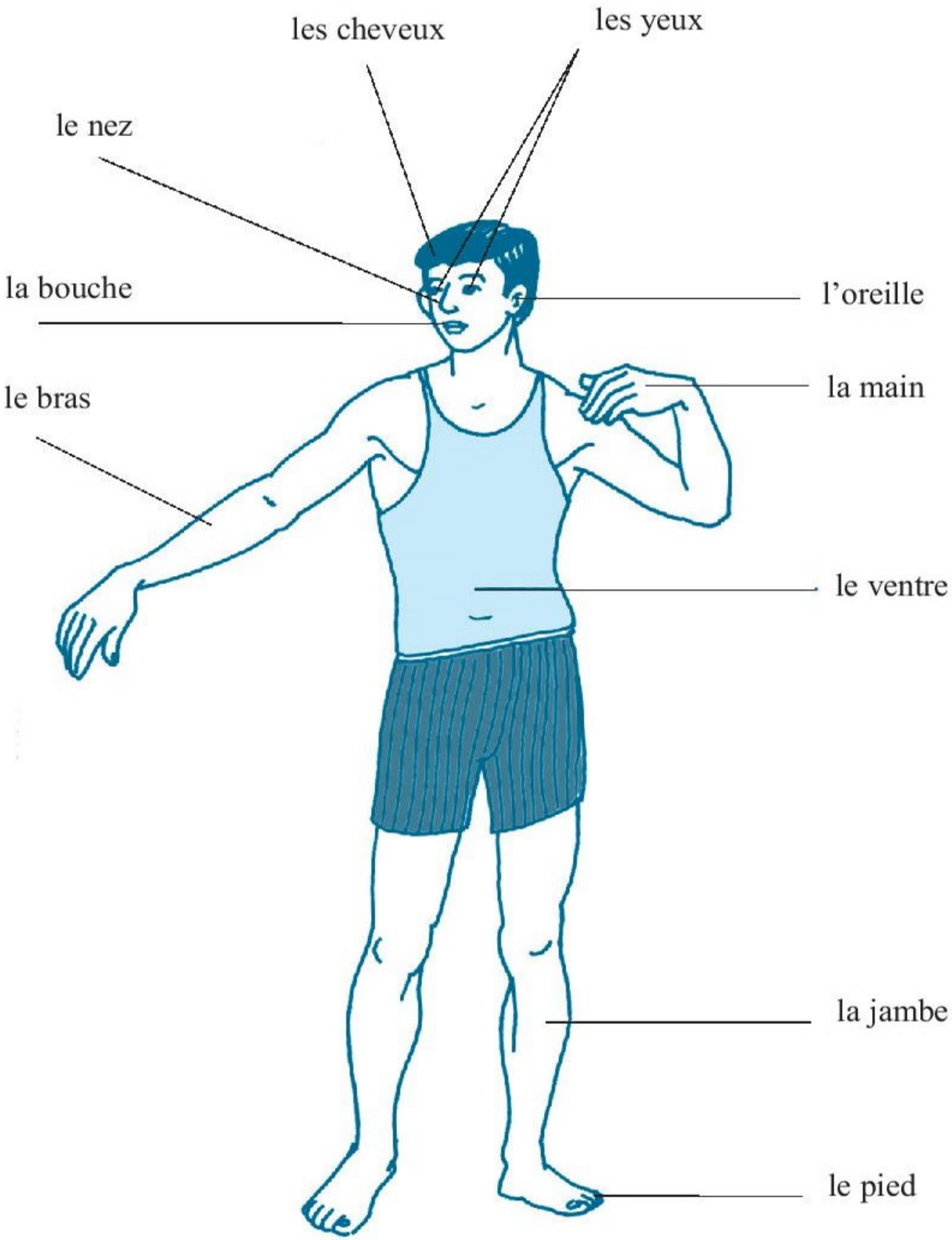

Tableau 18

Si / Non
• *Marie a fait le portrait de Paul, mais il n'est pas content.* Paul : Le visage est joli, d'après toi ? Marie : Oui. Paul : Mais le nez, il n'est pas beau ! Marie : **Si**, il est beau ! • *Paul et Marie viennent de voir un film.* Paul : Comment trouves-tu le film ? Il n'est pas intéressant ? Marie : **Non**, pas du tout.

1. Hãy điền *Oui, Si* hoặc *Non* vào chỗ trống.

a) + Cette poupée est à vous ?
- ...., elle est à moi.
+ Et ce livre aussi ?
- ...., ce n'est pas mon livre.

b) + Toi, tu ne vas pas jouer avec nous ?
- Mais .... !
+ Et Mai, elle vient ?
- Peut-être que ...., peut-être que .... !

* peut-être : có lẽ

2. Hãy hoàn thiện các câu trả lời với *pas, ne ... jamais, possible, ne ... pas.*

a) + Vous ne prenez pas de riz ?
- Si, mais ..... beaucoup.
+ Et de la viande ?
- Non, je ..... mange ……. de viande.

b) + Tu n'as pas fini tes devoirs ?
- Non, je ..... peux …… sortir avec toi.
+ Et demain ?
- Oui, demain c'est ....

3. Hãy viết một bài hội thoại theo mẫu sau :

Patricia Kaas

Mẫu :

A - Je peux voir tes disques ?
B - Oui, bien sûr.
A - Tu n'as pas de disques de Patricia Kaas ?
B - Si, ils sont là !
A - Tu n'aimes pas la musique classique ?
B - Si, un peu, mais je l'écoute seulement à la radio.
A - Et la musique vietnamienne, ça ne t'intéresse pas ?
B - Si, j'adore la musique vietnamienne.

Tableau 19

Les adjectifs qualificatifs	
Để miêu tả người, ta có thể dùng các cấu trúc dưới đây với ***être*** và ***avoir***	
être	- rapide / lent (e) - triste / gai (e) - blond (e) / brun (e)
avoir	- les cheveux noirs / courts / longs - un visage triste - de beaux yeux - de grandes oreilles - les mains sales / propres - les jambes musclées

4. Hãy điền vào chỗ trống với những từ *gros (se), triste, grand (e), long (ue), sale.*

a) Jacques a 10 ans, mais il est très .....
b) Martine mange peu, parce qu'elle ne veut pas être .....
c) Bernard ne travaille pas bien : son père est .....
d) Marie dessine beaucoup aujourd'hui, ses mains sont .....
e) Mme Dupont travaille dans une usine, elle ne veut pas avoir les cheveux .....

5. Hãy nghe và điền vào chỗ trống rồi nhắc lại.

- Regarde ma poupée. Elle n'est pas ..... ?
- Non, ...
- Pourquoi ?
- D'abord, sa tête est ....., ses cheveux sont ..... Son oreille ..... est trop grande, ... est trop petite.
- Oui, je vois, je vois ...
- Et puis, ... sont trop courtes et ses mains sont ..... Son visage ..... joli. Elle est toute .....
- Tu veux dire qu'elle n'est pas comme les autres poupées.
- Oui.
- Mais c'est ça qui est ..... !

6. Hãy giới thiệu một người khác với bạn của em theo mẫu.

Regarde cette photo ! C'est Alex mon ami. Il a 15 ans, mais il est très grand. Il aime bien le sport, surtout le foot. Ses jambes sont musclées et il est très rapide. Il s'entraîne* beaucoup, parce qu'il voudrait devenir un champion comme Zidane ou Platini.

* s'entraîner : tập luyện

Zidane

Platini

LEÇON 10

C'EST BEAUCOUP PLUS CALME QU'À PARIS

Élise et Sébastien passent les vacances chez leurs grands-parents en Bretagne. Élise envoie une carte à Paul et Marie.

Rennes, le 7 juillet 200...

Chers amis,

Depuis deux semaines, nous sommes dans la nouvelle maison de nos grands-parents. Elle est moins grande que l'ancienne, mais, de la terrasse, la vue est superbe. C'est beaucoup plus calme qu'à Paris : Ici, nous sommes bien et les voisins sont très sympas.

J'espère que vous allez tous bien.

À bientôt !

Élise

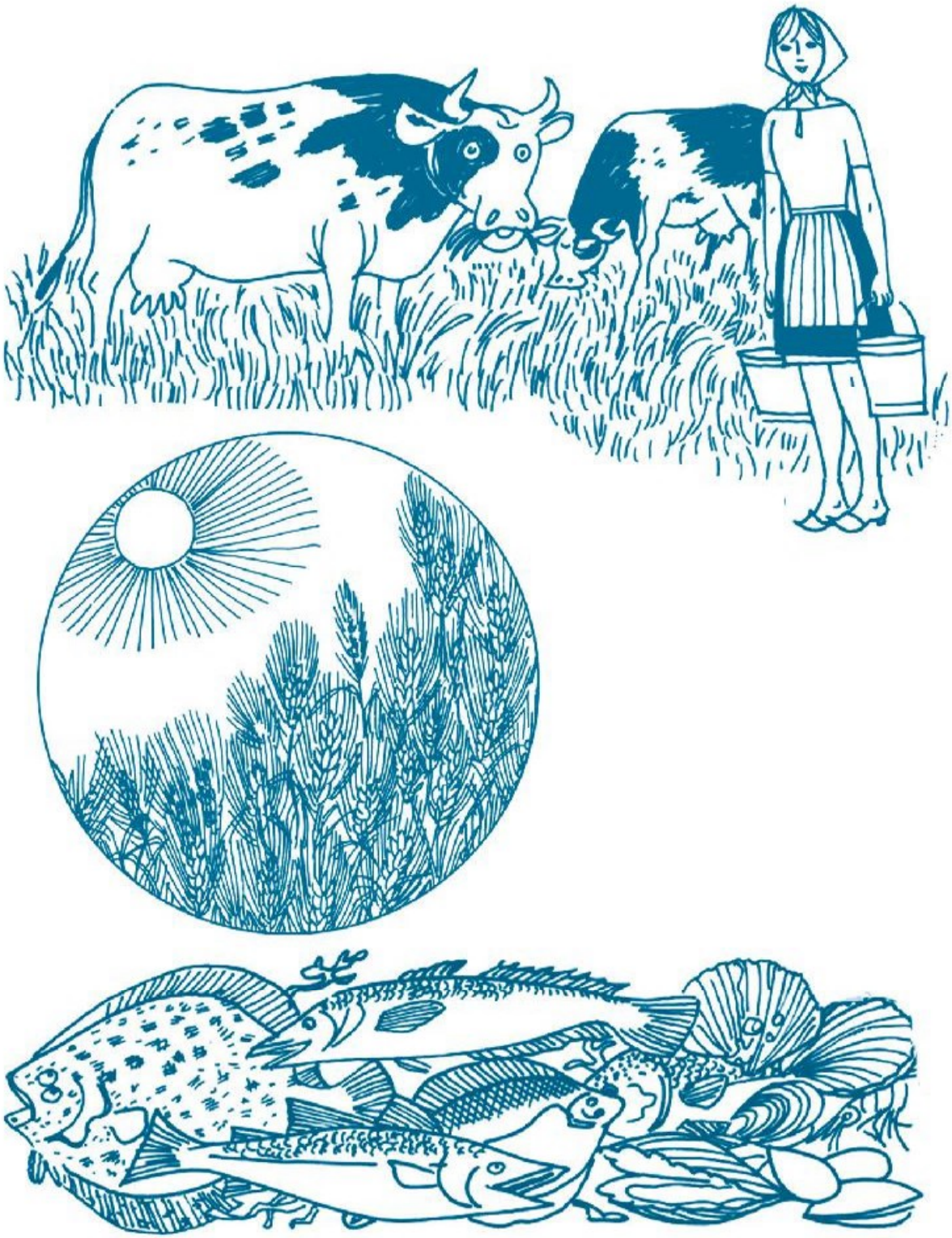

En Bretagne, on cultive du blé et produit beaucoup de lait.
On vit aussi de pêche.

Tableau 20

Pronoms démonstratifs	
Formes simples	Formes composées
Ce jardin → celui de ...	Ce jardin → celui-ci/celui-là
Cette lampe → celle de ...	Cette lampe → celle-ci/celle-là
Ces jardins → ceux de ...	Ces jardins → ceux-ci/ceux-là
Ces pièces → celles de ...	Ces pièces → celles-ci/celles-là
- *Ce livre est à Pierre, c'est* ***celui de*** *Pierre.* - *Mon livre est chez Paul,* ***celui de*** *Paul est sur ma table.*	- *Ce dictionnaire est à vous, mais* ***celui-là*** *est à moi.* - *Voilà 2 CD,* ***celui-ci*** *est pour toi et* ***celui-là*** *pour Pierre.*

1. Hãy hoàn chỉnh những câu sau :

a) Mon livre est bleu et ..... de Paul .....

b) Ces photos sont belles et ..... de Marie .....

c) Vos enfants travaillent bien et ..... de Monsieur Dabène .....

d) Notre école est grande et ..... de Paul .....

e) Ce livre est à Paul. Et .....?

f) Cette table est pour ton groupe. - Qu'est-ce qu'on fait avec .....

g) Ces poissons sont beaux et..... ?

h) Ces fleurs sont pour la directrice. Et .....? Elles sont .....

2. Hãy sắp xếp lại trật tự để làm thành câu đúng.

a) pas / ce / D'après / film / moi, / n'est / bon.

b) on / Pourquoi / regarde / ne / pas / celui-là ?

c) est-ce / Qu' / que / avec / faire / vas / tu / ceux-là ?

d) Tu / de / as / trop / mis / ta / dans / tableaux / chambre.

e) ou / ces / fleurs, / Parmi / d'après / toi, / dois / Marie / pour / celle-là ? / je / prendre / celle-ci.

f) beaucoup / vaches / de / Ces / donnent / lait.

Tableau 21

Comparaison	
- Paul est plus grand que Marie et il court plus vite qu'elle. *- Jean est aussi grand que Marie, mais il court moins vite qu'elle.* ***Remarque :*** ~~plus bon~~ ——— meilleur ~~plus bien~~ ———- mieux	
Quelques	***adjectifs :*** intelligent(e), âgé(e), fort(e), faible, rapide ***adverbes :*** vite, lentement, fort

3. Hãy so sánh tuổi và chiều cao của các em trong bảng.

Thí dụ : *Marc est plus âgé que Dominique, mais il est moins grand.*

Nom	Âge	Taille
Marc	12 ans	1,45 m
Dominique	11 ans	1,50 m
Nadia	14 ans	1,55 m
Lucie	15 ans	1,60 m
Anne	10 ans	1,40 m

4. Hãy điền vào chỗ trống bằng cách chọn một từ phù hợp : *bon (ne), meilleur (e), mieux, bien, rapide.*

a) Ce plat est ...., celui-là est bien .....
b) Lisez le texte ! Mais lisez-le aussi ..... que Paul.
c) Cette fille parle français ..... que ses amies.
d) Ce garçon est lent en classe, mais quand il joue au foot, il est très rapide, beaucoup plus ..... que les autres.
e) Paul a fait ses devoirs très rapidement, il a une note moins ..... que Marie.

5. Hãy đọc và trả lời bằng cách đánh dấu + vào ô phù hợp.

Marc : *J'ai un ami. Il vient de Bretagne. Il s'appelle René. Il est moins âgé que moi, mais il est plus intelligent. En classe, il a toujours les meilleures notes. Mais en éducation physique, il est moins bon que moi, je cours plus vite que lui.*

	VRAI	FAUX
- René est moins intelligent que Marc.	☐	☐
- Marc court plus vite que René.	☐	☐
- Marc est moins âgé que René.	☐	☐
- René est fort en éducation physique.	☐	☐

6. Hãy so sánh các bạn trong nhóm bằng cách dùng các tính từ *grand, petit, gros, mince, intelligent, gentil, sympa, fort.*

LEÇON 11

AH OUI, JE LA CONNAIS.

Paul et quelques autres collégiens parlent d'une amie vietnamienne...

Marie : Tu connais Mai ?

Sébastien : Mai ? Elle est comment ?

Marie : Elle est brune. Elle a de beaux yeux.

Sébastien : Elle est grande ?

Marie : Pas très. Elle a la même taille que toi.

Sébastien : Ah oui, je la connais.
Elle porte une robe, une robe vietnamienne.
Elle est sympathique.

Il est brun (il a des cheveux bruns).
Elle est blonde (elle a des cheveux blonds).

ouvert / fermé

gentil / méchant

- Tu fais du combien ?
- Du 35.
- Vous faites quelle taille ?
- Du 40.

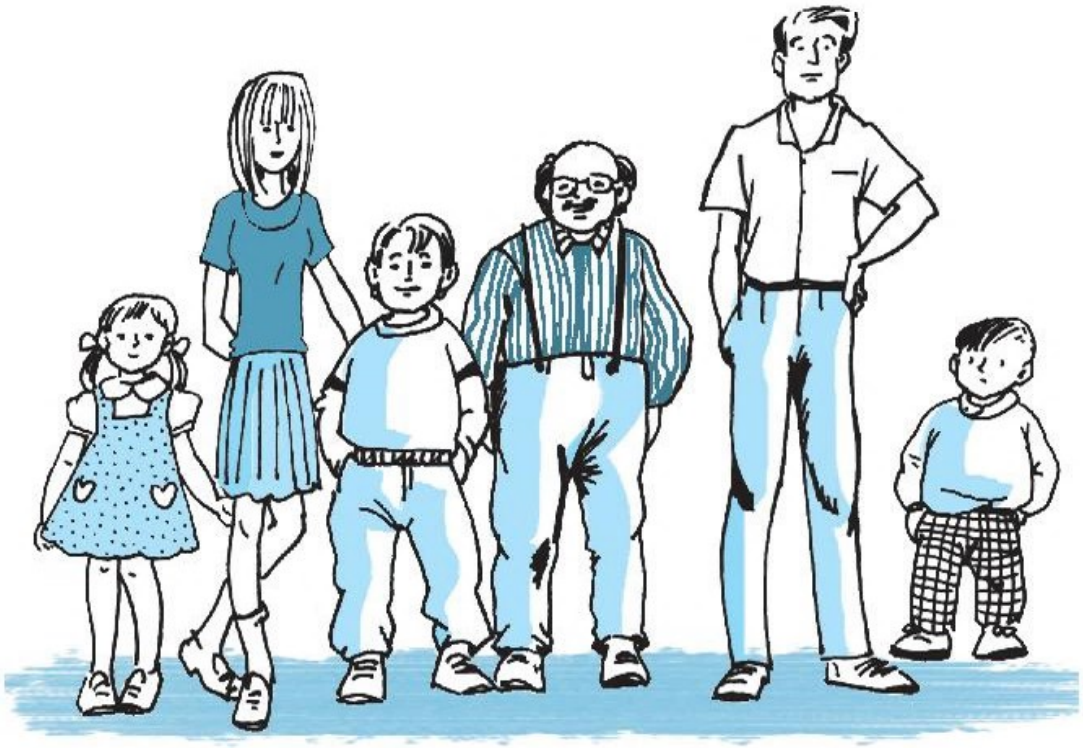

- Tu fais du combien ? - Du 35.
- Quelle est ta pointure ?
- 35.
- Tu chausses du combien ?
- Du 35.

Tableau 22

Pronoms personnels - compléments d'objet direct

• Một bộ phận động từ trong tiếng Pháp được nối trực tiếp với bổ ngữ. Bổ ngữ này được gọi là *bổ ngữ trực tiếp* (complément d'objet direct) và được thay thế bởi các đại từ nhân xưng dưới đây.

- Tu connais Marc ?	*- Oui, je **le** connais.*
- Tu connais Martine ?	*- Non, je ne **la** connais pas.*
- Tu connais Paul et Marie ?	*- Oui, je **les** connais.*
- Où est ton crayon ?	*- **Le** voilà !*
- Où est ta gomme ?	*- **La** voilà !*
- Où sont tes lunettes ?	*- **Les** voilà !*

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau bằng cách dùng đại từ *le, la, les.*

a) Tu connais Mai ? - Oui, ...
b) Vous comprenez la question ? - Non, ...
c) Elle dessine Paul ? - Oui, ...
d) Marie fait ses exercices ? - Non, ...
e) Vous écrivez les réponses ? - Oui, ...

2. Hãy viết lại đoạn văn dưới đây bằng cách thay các từ gạch dưới bằng một đại từ phù hợp.

J'ai rencontré Martine dans une fête. Martine est française. Martine a un visage sympathique. Martine parle déjà un peu vietnamien. Je vais inviter Martine chez moi. Mes parents seront contents de rencontrer Martine.

3. Hãy điền đại từ thích hợp vào chỗ trống.

Deux élèves dans une boutique de souvenirs...

A : On va acheter ce pot ?
B : Non, on ne ..... achète pas, il n'est pas beau.
A : Et celui-là ?
B : Ah oui, il est pas mal, on peut ..... acheter.
A : On va ..... offrir aux amis étrangers ?
B : Non, on ..... garde pour la classe, et on va trouver un autre pot plus beau pour eux.

Tableau 23

Le même / La même / Les mêmes / Comme		
- *Martine a*	***le(s) même(s)*** *goût(s)* ***la même*** *taille* ***les mêmes*** *livres*	*que toi*
- *Martine est* ***comme*** *toi.*		

4. Hãy viết tiếp các câu sau với *le même, la même, les mêmes* theo mẫu.

Mẫu : Paul a choisi le film «Titanic». Marie a aussi choisi le film «Titanic».
→ Paul a choisi le même film que Marie.

a) Marc fait les exercices 5 et 6. Martine fait aussi les exercices 5 et 6.
→ Marc .....

b) Tu es allé au cinéma Gaumont. Je suis aussi allé au cinéma Gaumont.
→ Nous .....

c) Au dîner, il a choisi la soupe de poulet. Elle a choisi la soupe de poulet aussi.
→ Ils .....

d) Sébastien fait de la natation. Nicolas aussi.
→ Sébastien .....

e) Sébastien et Nicolas sont en cinquième A. Corinne est en cinquième A aussi.
→ Corinne .....

5. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Paul a rencontré Vinh pendant un anniversaire. Ils ont le même âge, mais Paul est très grand, beaucoup plus grand que Vinh. Ils ont le même goût pour le sport, le cinéma et aussi pour la nature. Paul apprend maintenant le vietnamien, et Vinh le français, ils travaillent beaucoup. Paul parle vietnamien aussi bien que Vinh parle français.

	VRAI	FAUX
- Paul est aussi âgé que Vinh.	☐	☐
- Vinh est plus grand que Paul.	☐	☐
- Paul et Vinh n'aiment pas le sport.	☐	☐
- Ils sont travailleurs.	☐	☐
- Vinh parle français mieux que Paul parle vietnamien.	☐	☐

LEÇON 12

PARFAIT, ON A BIEN CHOISI !

Chez Paul, Sébastien et Élise offrent des cadeaux à leurs amis...

Paul : Vous êtes contents de votre séjour chez vos grands-parents ?

Élise : Oui, très !

Marie : Vous avez fait combien de kilomètres en voiture ?

Sébastien : Aller-retour, environ 400 km.

Marie : C'est long !

Élise : On a quelque chose pour vous. Un tee-shirt pour Paul, une poupée pour Marie, une casquette pour Dominique...

Les amis : Merci beaucoup.

Élise : Tu fais quelle taille, Paul ?

Paul : Du 35.

Élise : Parfait, on a bien choisi !

Dominique : Vous êtes gentils, mais tout ça doit coûter cher !

100.000 euros

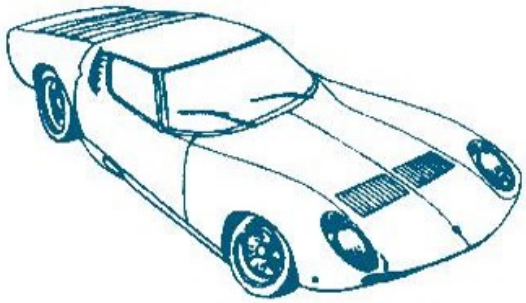

Elle est chère.

8.000 euros

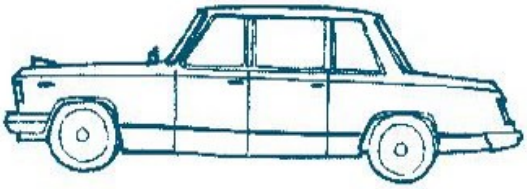

Elle est bon marché.

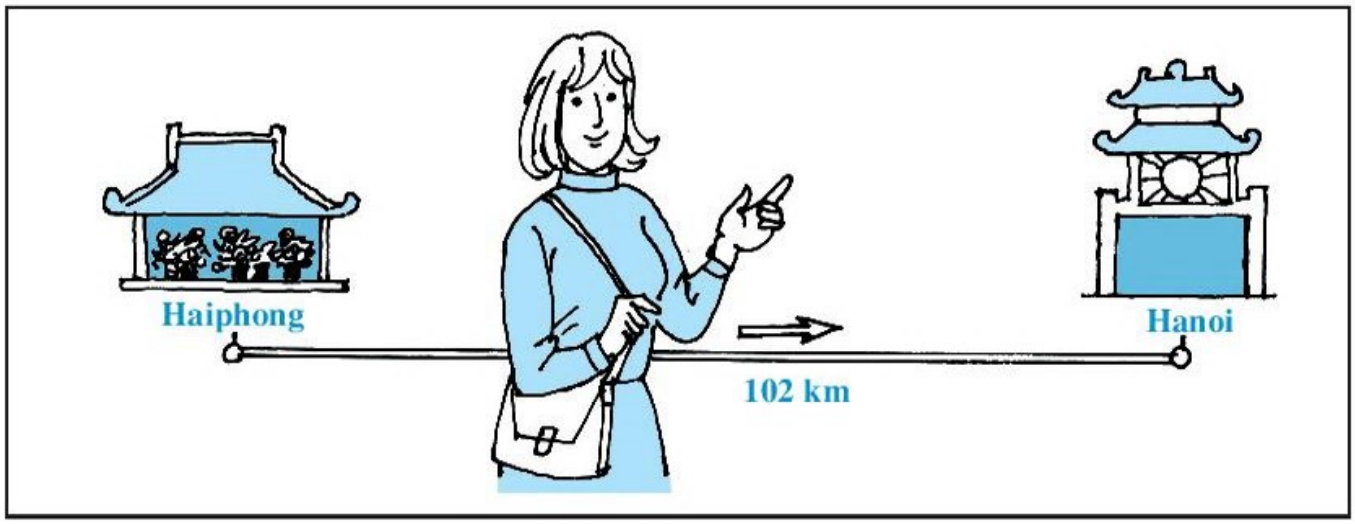

Haiphong - Hanoi, ça fait 102km.

un chapeau

une casquette

un tee-shirt

Tableau 24

	Le prix	
- Ce livre coûte - Ça coûte → combien ? - C'est	- Il coûte - Ça coûte → 10 euros. - Ça fait	

	Le poids	
- Ce sac pèse - Ça pèse → combien ? - Ça fait	- Il pèse - Ça pèse → 5 kilos. - Ça fait	
- Tu pèses combien ?	- Je pèse 50 kilos.	

1. Hãy đặt câu hỏi, sau đó trả lời về giá các đồ vật sau :

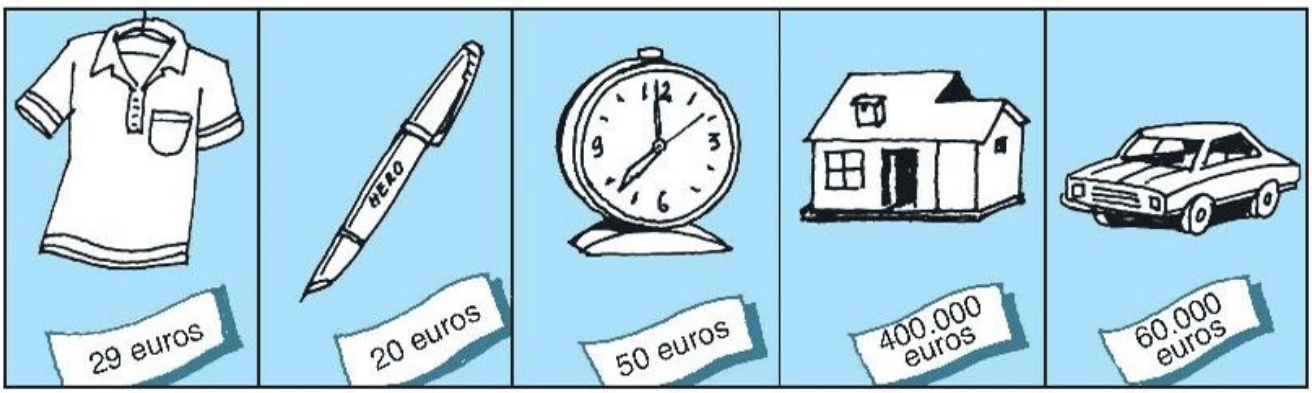

2. Hãy đặt câu hỏi rồi trả lời về trọng lượng của người và đồ vật sau :

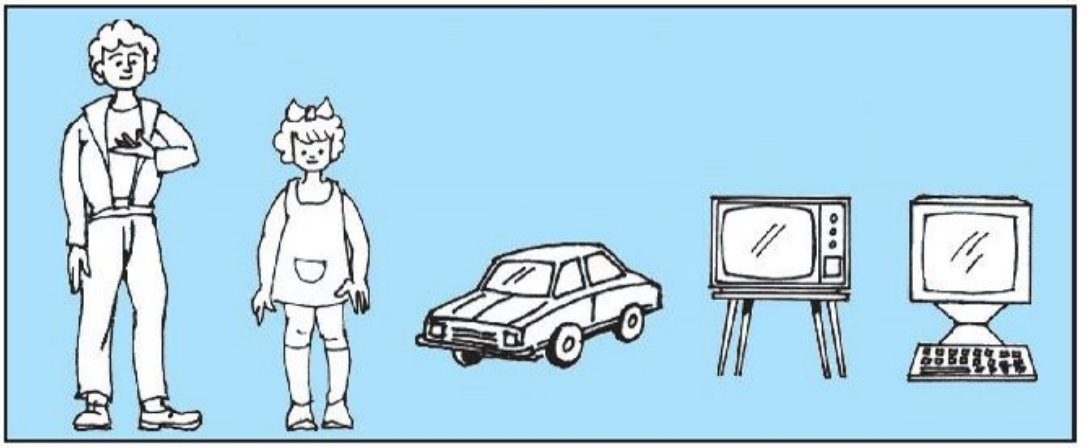

Paul 41 kg | Sabine 25 kg | 1 tonne | 12 kg | 8 kg

3. Hãy sắp xếp lại trật tự các câu sau để có một bài hội thoại đúng.

- Ah ! Tu es aussi lourd que moi. Pourtant tu es moins grand.
- Et Marie ?
- Tu pèses combien ?
- 32 kilos.
- Elle pèse 35 kilos. Elle est plus lourde que nous.

Tableau 25

Dimensions

- Quelle est	la hauteur la largeur de cette table ? Elle la longueur			fait mesure	80cm de haut. 1m de large. 2m de long.

- Cette pièce	mesure fait	combien	de haut de large ? Elle de long		mesure fait	3m de haut. 5m de large. 9m de long.

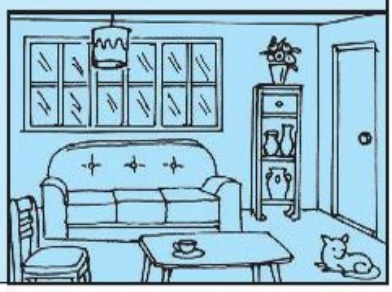

- Quelle est la superficie de cette salle ? - 30m^2.

Taille	
- Tu mesures combien ? Je | mesure / fais | 1,45m.	

4. Hãy đặt câu hỏi, sau đó trả lời về kích thước các đồ vật sau :

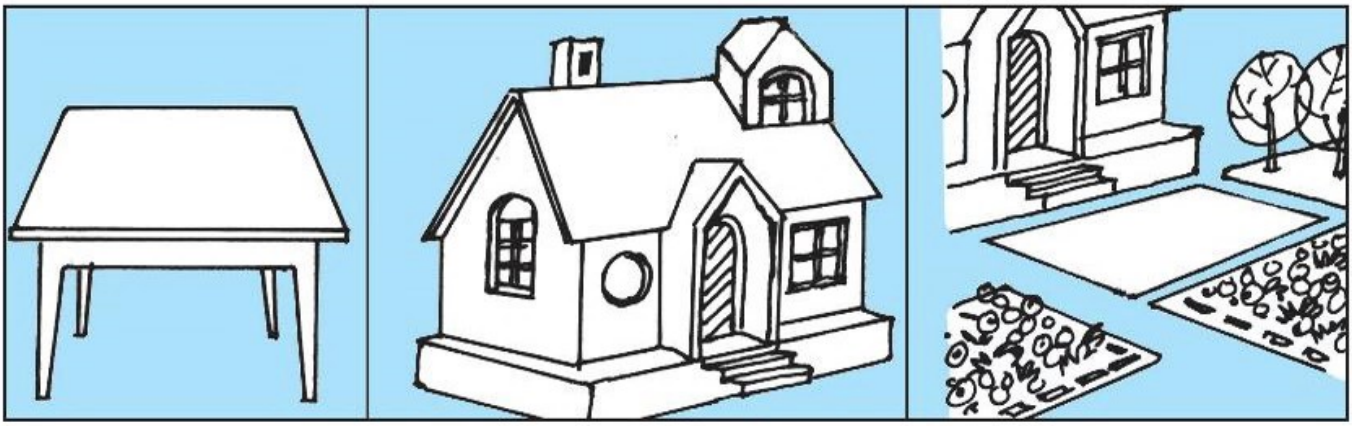

1,2m x 0,9m x 2m 12m x 6m x 18m $101m^2$

5. Hãy hỏi về kích thước và trọng lượng của các đồ vật trong lớp.

6. Hãy sắp xếp lại trật tự các câu để có một bài hội thoại đúng.

- Un dictionnaire ! Merci beaucoup.
- Pas cher. J'espère qu'il est plus complet.
- Bonjour Nadia. J'ai acheté quelque chose pour toi.
- Bonjour maman.
- Tiens ! Il est épais, mais pas très lourd.
- Oui, il est moins lourd que celui-là. Il coûte combien ?
- Je pense que oui.

RÉVISION 3

1. Hãy chuyển các tính từ sau sang giống cái.

gros	beau	mince	court	ouvert
gentil	âgé	fort	sale	fermé
intelligent	lourd	faible	propre	intéressant
rapide	léger	long	bleu	sympathique
lent	épais	bon	blanc	cher

2. Hãy đặt 5 câu theo mẫu.

Mẫu : - *Eric est fort en mathématiques, mais faible en lettres.*

- *Elle a le même âge que moi, mais elle est beaucoup plus grande*

3. Hãy hoàn chỉnh các câu sau với *comme, aussi, même…que, aussi…que.*

a) J'ai 12 ans, Paul ...

b) J'ai le ..... âge ..... Paul.

c) Je suis ..... âgé ..... Paul.

d) J'ai 12 ans ..... Paul.

4. Hãy diễn đạt hai ý sau đây bằng các cách khác nhau.

- Eric a un dictionnaire Larousse, Marie aussi.

……..

……..

- Vous mesurez 1m60 comme moi.

……..

……..

……..

5. Hãy hoàn chỉnh các câu sau với *pas comme, pas la même..... que, plus… que, moins… que.*

a) Je ne suis ..... lui : je suis plus grand.

b) Je suis ..... grand ..... lui.

c) Il est ..... grand ..... moi.

d) Je n'ai ..... taille ..... lui.

6. Hãy viết tiếp các câu trả lời sau theo mẫu.

Mẫu : - Tu connais ce monsieur ? + Oui, je le connais bien.

- Tu connais ce garçon ? + Non, je ne le connais pas.

a) Vous connaissez cette dame ? + Oui, ...

b) Vous voyez ces enfants ? + Oui,.....

c) Vous connaissez cette fille ? + Non,.....

d) Vous connaissez ces élèves ? + Non, ...

7. Hãy điền vào ô trống một từ thích hợp.

Giống đực (masculin)	Un			
Giống cái (féminin)		La		
Số nhiều (pluriel)			Ces	
				Celles-ci

8. Hãy viết hai bài hội thoại theo mẫu.

A : Combien pèse ce poulet ?

B : Un kilo et demi.

A : Il coûte combien ?

B : 10 euros le kilo. Ça fait 15 euros.

A : Oui, je le prends.

B : Ce sera tout, Madame ?

A : Oui, merci.

RÉCRÉATION 3

1. Images – mots

Fais des images avec ces mots : ***tête, oreille, bouche, nez, bras, jambe.***

Exemples : P RIS C EUR

2. *Écouter* ou *entendre ?*

• *Observe*

*- Il **écoute** de la musique.*

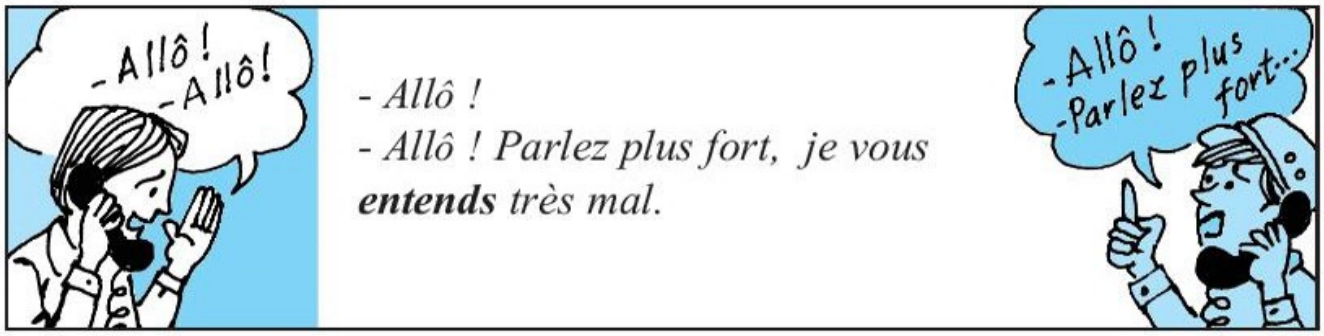

- Allô !
*- Allô ! Parlez plus fort, je vous **entends** très mal.*

• ***Réponds en mettant une croix dans la bonne case***

	VRAI	FAUX
- Il arrive qu'on regarde sans rien voir et sans voir personne.	☐	☐
- Il arrive qu'on écoute sans rien entendre.	☐	☐
- La différence entre ***écouter*** et ***entendre*** n'est pas la même qu'entre ***regarder*** et ***voir***.	☐	☐

3. Trouve le sens des expressions suivantes :

- *Main dans la main*
- *Faire la tête*
- *Donner un coup de main à quelqu'un*
- *Avoir les yeux plus gros que le ventre*
- *Mieux vaut tard que jamais.*
- *Un tiens vaut mieux que deux tu l'auras.*

4. Histoire amusante

Un enfant demande à sa mère :

- Pourquoi a-t-on deux yeux, deux oreilles et une seule bouche ?
- Parce qu'on doit écouter et regarder beaucoup et parler peu.

Trouve d'autres réponses possibles à la question de cette histoire.

5. Souligne les expressions de la ressemblance dans les phrases suivantes :

Les sœurs jumelles

Elles ont le même âge
Elles se ressemblent (comme deux gouttes d'eau)
Sophie ressemble à Julie
Elle a la même robe que sa sœur
Elles travaillent autant (l'une que l'autre)
Elles ont autant d'amis et aussi peu d'argent
Sophie est aussi grande que sa sœur
Elle danse comme sa sœur
Leurs coiffures sont pareilles
Elles ont la même coiffure
Leurs coiffures sont identiques
Elles vont aussi souvent au cinéma
Elles sont telles qu'on les imagine.

6. Exprime la différence entre deux personnes d'après le modèle suivant :

Les frères ennemis

Pierre est grand		Paul est plus grand que lui
Pierre est bon en classe		Paul est meilleur (que lui)
Pierre travaille bien		Paul travaille mieux (que lui)
Pierre mange beaucoup		Paul mange davantage
		Paul mange plus que lui
Pierre marche très vite		Paul marche encore plus vite
Pierre dépense peu		Paul dépense encore moins
Il dort mal		Il dort encore plus mal
Pierre est le plus jeune		Paul est le plus âgé (des deux)
Pierre est le cadet		Paul est l'aîné

Ils n'ont pas le même âge.
Ils sont différents.

7. Pour dire combien

0,9	Zéro virgule neuf
9/10	Les neuf dixièmes
90%	Quatre-vingt-dix pour cent
0,75 - 3/4 - 75%	Les trois quarts
0,66 - 2/3 - 66%	Les deux tiers
	Plus de la moitié
	Un peu plus de la moitié
0,5 - 1/2 - 50%	Un demi…
	Cinquante pour cent
	La moitié
	Un peu moins de la moitié
	Moins de la moitié
0,33 - 1/3 - 33%	Un tiers – le tiers
0,25 - 1/4 - 25%	Un quart – le quart
0,2 - 1/5 - 20%	Un cinquième
	Un peu, pas beaucoup
	Un petit peu
	Un tout petit peu
	Un petit rien
	Presque rien
	Presque pas
	Moins que rien
0	Zéro,
	Rien,
	Pas du tout

Lis les chiffres suivants : 8/10 0,47 1,2 0,5 3,14 21% 71% 81% 91%

8. Opérations arithmétiques

2 + 2 = 4	Deux plus deux égale quatre.
5 - 2 = 3	Cinq moins deux égale trois.
4 x 2 = 8	Quatre multiplié par deux égale huit.
10 : 2 = 5	Dix divisé par deux égale cinq.

Lis les opérations suivantes :

7 + 2 = 9 11 – 5 = 6 9 x 5 = 45 15 : 5 = 3

9. Quelques prix

1baguette de pain, à partir de	0,5 euro
1kg de pommes de terre, entre	0,8 euro - 1,2 euros
1kg de viande entre	6 - 10 euros
500g de fromage, environ	9 euros
500g de beurre, à partir de	1,5 euros
une douzaine d'œufs à partir de	2,5 euros

Donne quelques prix des aliments au Vietnam.

10. Argent

Il y a 7 billets d'euros : 5 euros, 10 euros, 20 euros, 50 euros, 100 euros, 200 euros et 500 euros.

Il y a des pièces de 1 centime 2 centimes, 5 centimes, 10 centimes, 20 centimes, 50 centimes, 1 euro et 2 euros.

Quels sont les billets vietnamiens ?

11. Que signifient les proverbes suivants :

L'eau va toujours à la rivière.

L'argent ne fait pas le bonheur.

LEÇON 13

BULLETIN MÉTÉO

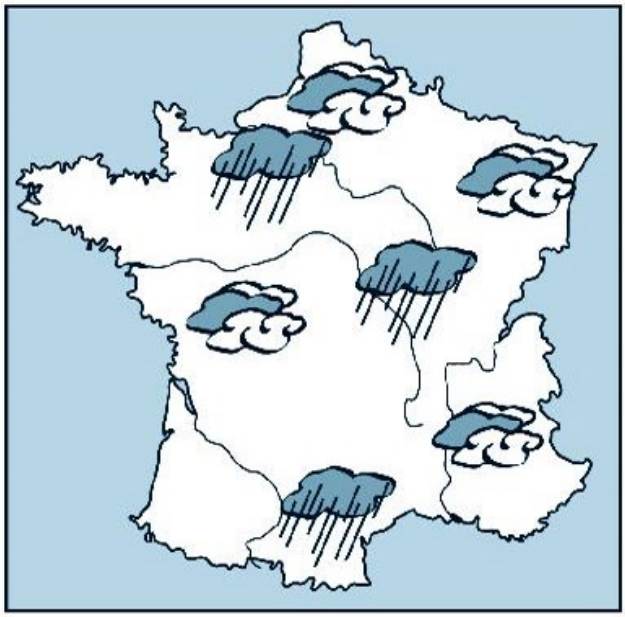

20 mars : 19°C - 22°C

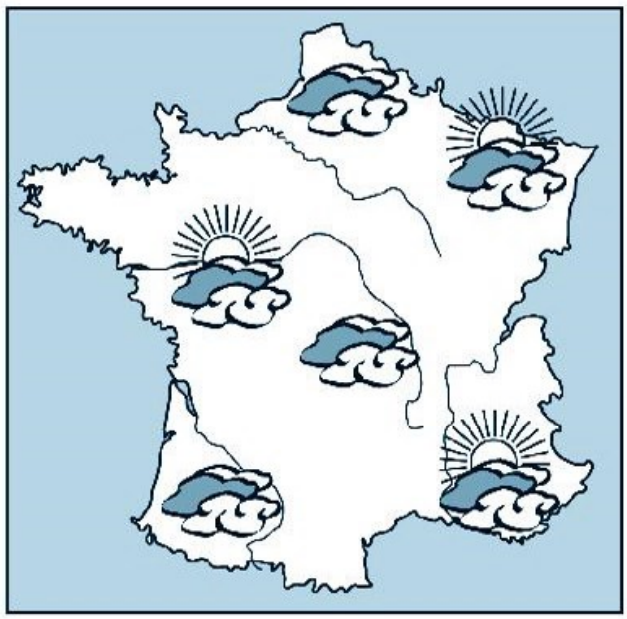

21 mars : 17°C - 19°C

Le samedi 20 mars, à 6h30, Monsieur Girard tourne le bouton de son poste de radio ...

Ici Radio Paris - Info. Merci de **nous** rejoindre sur les ondes. Et pour commencer, voici notre bulletin météo.

Après les pluies d'hier, **le temps sera encore couvert** le matin, avec des risques d'averses dans l'après-midi. Les températures seront moins élevées qu'hier. Demain, **il y aura du soleil**, mais **il fera** encore plus **froid**.

Je passe maintenant le micro à Jean-Claude Martin pour les informations ...

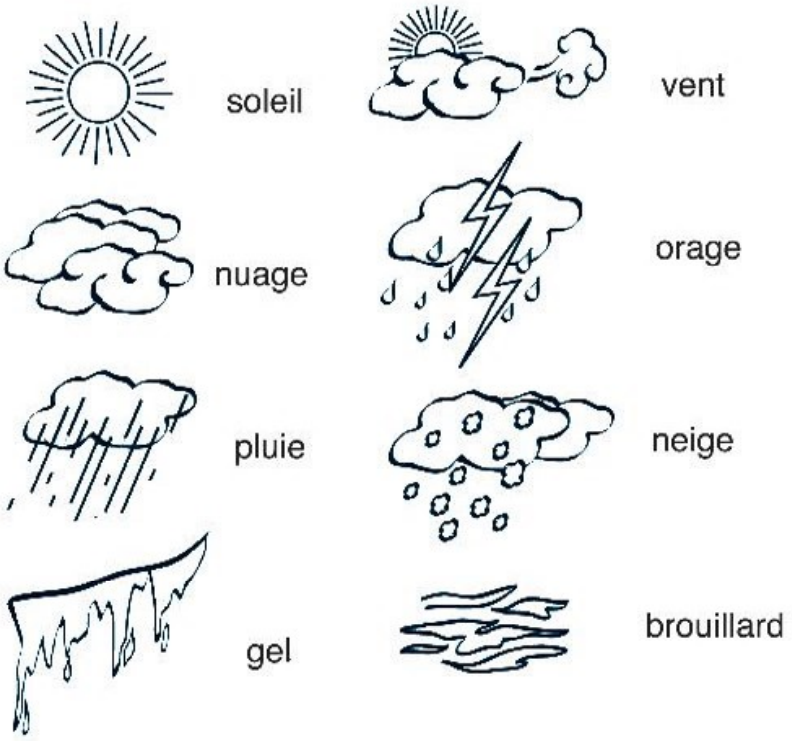

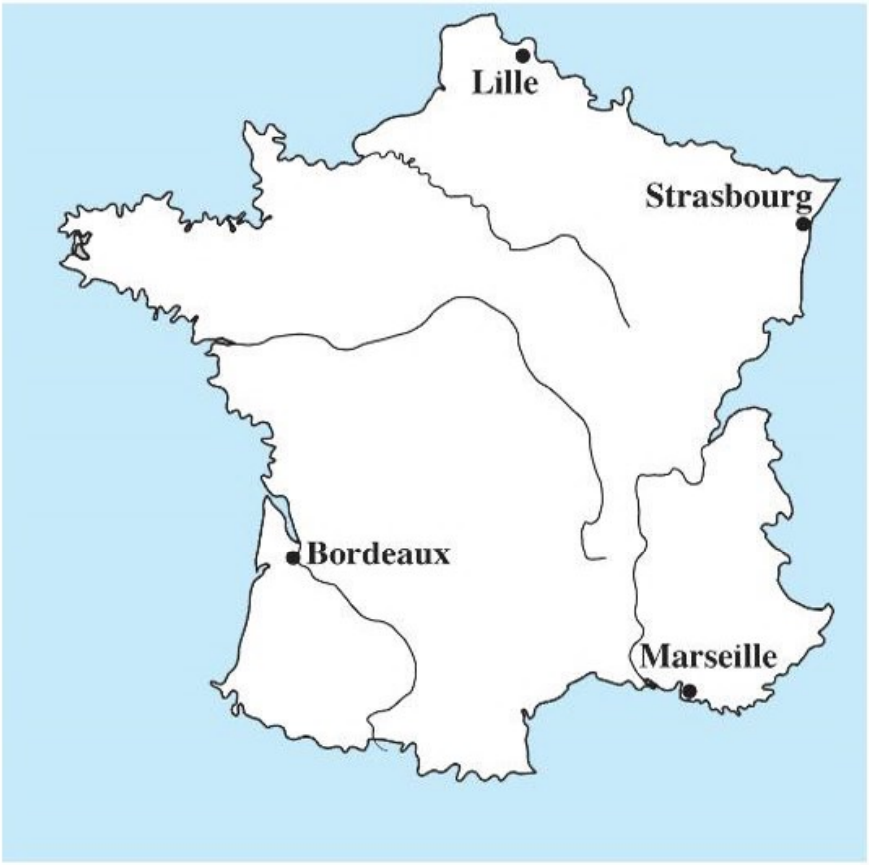

Lille est au nord de la France, Strasbourg est à l'est, Marseille est au sud, Bordeaux est à l'ouest de la France.

Tableau 26

Le temps
- *Quel temps fait-il ?* - *Il fait beau / mauvais* 36°C → Il fait chaud. 20°C → Il fait bon. 4°C → Il fait froid. - *Il fait du soleil.* - *Il pleut.* - *Il fait de l'orage.* - *Il fait du vent.* - *Il neige.* - *Le temps est couvert / nuageux.*
pleuvoir Il **a plu** Il **pleut** Il **pleuvra**

1. Hãy vẽ bản đồ dự báo thời tiết Việt Nam và Pháp với các thông tin sau :

a) Demain 25 avril, il pleuvra sur le nord-ouest de la France. Au nord-est, il y aura des nuages. Dans le sud, il fera beau, il y aura du soleil. Il neigera sur les Alpes et les Pyrénées. Il fera 6° à Lille, 10° à Paris, 8° à Strasbourg, 7° à Grenoble,15° à Montpellier et 14° à Bordeaux.

b) Demain 25 avril, il fera beau sur le nord-ouest du pays. Au nord-est, il y aura des risques d'orage, au sud, il fera beau et chaud le matin, mais le soir, il pleuvra. Il fera 27° à Lào Cai, 29° à Lạng Sơn, 27° à Hanoi, 30° à Huê, 31° à Nha Trang et 34° à Hô Chi Minh-Ville.

2. Hãy so sánh nhiệt độ ở các địa phương theo các thông tin trong bài tập trên.

Mẫu : Il fera moins froid à Paris qu'à Lille.

3. Hãy dựa vào bản đồ sau để viết một bản tin dự báo thời tiết.

Tableau 27

Compléments d'objet direct (suite)

• ***Hãy quan sát các câu sau :***

- *Marc, Stéphane **te** connaît ? + Oui, il **me** connaît. / Non, il ne **me** connaît pas.*
(**te** = Marc) (**me** = Marc)
- *Louise, Stéphane **te** connaît ? + Oui, il **me** connaît. / Non, il ne **me** connaît pas.*
(**te** = Louise) (**me** = Louise)

• ***Hãy ghi nhớ :***

je	**→ me**	**nous**	**→ nous**
tu	**→ te**	**vous**	**→ vous**
il	**→ le**	**ils/elles**	**→ les**
elle	**→ la**		

• ***Lưu ý :*** Phân từ quá khứ của động từ hợp giống và hợp số với đại từ nhân xưng bổ ngữ trực tiếp khi đại từ bổ ngữ này đứng trước động từ chia ở thời quá khứ.

*Ces livres, nous **les** avons **lus** il y a longtemps.*

4. Hãy khoanh tròn các động từ có thể đi với một bổ ngữ trực tiếp.

acheter	*parler*	*dire*	*travailler*	*habiter*
jouer	*déjeuner*	*passer*	*attendre*	*continuer*
partir	*sortir*	*arriver*	*lire*	*être*
venir	*aimer*	*offrir*	*emporter*	*oublier*

5. Hãy hoàn thiện các câu sau bằng các đại từ nhân xưng thích hợp.

a) Cette bande dessinée, il ..... lira cet après-midi. →
b) On ne .....a pas vus ce matin à la réunion. (vous) →
c) Tu .....verras dans une semaine. (Sophie et moi) →
d) Elle ne ..... connaît pas. (Marc et toi) →
e) Ces portraits, vous ..... avez dessinés ? →

6. Hãy nghe và điền các câu trả lời.

a) Isabelle, tu as fini ces exercices ? - ..... .
b) Tu peux nous emmener au théâtre, ce soir ? - .....
c) Est-ce que vous avez vu cette pièce ? - ....
d) Tu m'attends où, Léon ? - .....
e) Moi, je passe vous chercher chez vous ? - .....

LEÇON 14

LES SAISONS ET LE CALENDRIER SCOLAIRE FRANÇAIS

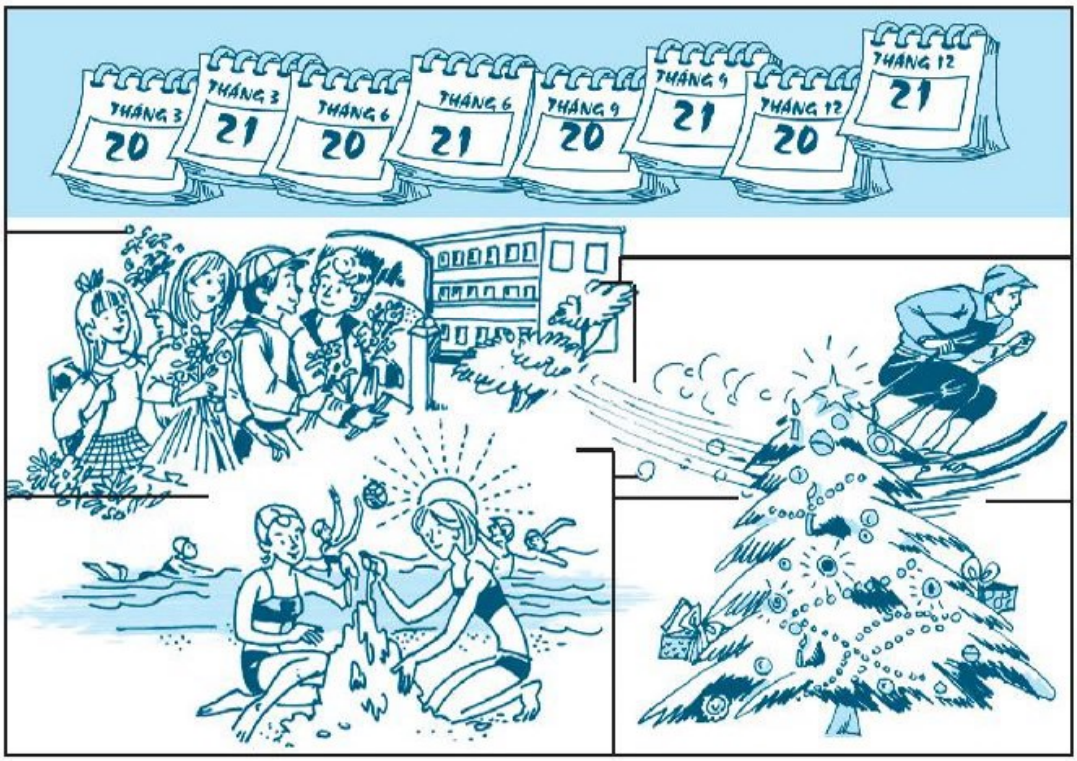

Le calendrier scolaire des élèves français suit les saisons...

Le printemps commence le 21 mars et finit le 20 juin.
Au printemps, il fait très beau, mais encore un peu frais. Les élèves ont deux semaines de vacances. Les parents **leur** préparent un agréable séjour dans les montagnes.
L'été commence le 21 juin et finit le 20 septembre.
En été, il fait beau et chaud. Il y a parfois des orages. Et les jeunes Français doivent passer les examens de fin d'année avant de penser aux vacances d'été. Chers amis, on **vous** souhaite beaucoup de courage !
L'automne commence le 21 septembre et finit le 20 décembre.
En automne, il commence à faire frais. Quel plaisir de retrouver ses copains de classe et d'avoir de nouveaux amis !
L'hiver commence le 21 décembre et finit le 20 mars.
En hiver, il fait très froid. Il neige souvent dans les montagnes. Les élèves ont encore deux semaines de vacances à l'occasion de Noël et du Nouvel An.

Au printemps, *quel temps fait-il en France ?*

En été, *quel temps fait-il en France ?*

En automne, *quel temps fait-il en France ?*

En hiver, *quel temps fait-il en France ?*

Tableau 28

Les saisons et la température moyenne en France
- En quelle saison sommes-nous ? - Nous sommes ..... *- Quelle est la température moyenne en France .... ?* *- La température moyenne est de ....*
Le printemps → **Au** printemps, la température moyenne est de 13°.
L'été → **En** été, la température moyenne est de 18°.
L'automne → **En** automne, la température moyenne est de 7°.
L'hiver → **En** hiver, la température moyenne est de 4°.

1. Hãy đọc các câu sau và xác định mùa nào được đề cập tới.

a) La campagne est toute blanche. Les arbres ont perdu toutes leurs feuilles.

b) Il pleut souvent. Les feuilles tombent.

c) Les arbres commencent à avoir des feuilles. Il pleut un peu, mais il fait moins froid.

d) Il fait très chaud, tout le monde pense aux vacances et beaucoup veulent aller à la mer.

Le printemps	**L'été**	**L'automne**	**L'hiver**

2. Hãy nghe và hoàn chỉnh các câu sau :

a) Il fait ..... à Hanoi qu'à .....

b) Il fait beaucoup plus chaud à ..... qu'à .....

c) Il fait la même température à ..... qu'à .....

d) Il fait beaucoup plus froid à ..... qu'à .....

e) À Hanoi, il fait ..... qu'à .....

Tableau 29

Pronoms personnels - compléments d'objet indirect

• Một bộ phận động từ trong tiếng Pháp đi với giới từ ***à*** và bổ ngữ đi sau giới từ này được gọi là *bổ ngữ gián tiếp* (complément d'objet indirect).

1. Bổ ngữ gián tiếp là danh từ :
   - *Ce matin, Paul a téléphoné* ***à*** *Louise.*
   - *Je vais écrire une lettre* ***à*** *mes parents.*

2. Bổ ngữ gián tiếp là đại từ nhân xưng (pronoms personnels compléments d'objet indirect) :

- *Ce matin, Paul a téléphoné* ***à Louise*** *? + Oui, il* ***lui*** *a téléphoné.*

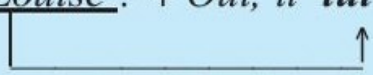

- *Il va écrire une lettre* ***à ses parents*** *? + Oui, il va* ***leur*** *écrire.*

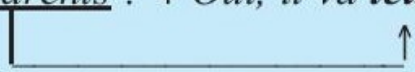

je	**→ me**	**nous**	**→ nous**
tu	**→ te**	**vous**	**→ vous**
il /elle	***→ lui***	***ils / elles***	***→ leur***

3. Hãy gạch dưới các động từ đi với giới từ à + bổ ngữ gián tiếp.

acheter	*parler*	*dire*	*travailler*	*habiter*
apprendre	*téléphoner*	*donner*	*attendre*	*continuer*
déjeuner	*sortir*	*souhaiter*	*lire*	*mettre*
partir	*passer*	*prendre*	*regarder*	*visiter*

4. Hãy hoàn chỉnh các câu dưới đây :

a) Tu as écrit ..... ta sœur pour son anniversaire ? - Oui, je ..... ai écrit il y a deux jours.

b) Isabelle, tu peux ..... passer le dictionnaire, s'il te plaît !

c) Est-ce que vous avez téléphoné ..... vos parents ?- Oui, nous ..... avons téléphoné.

d) Thomas a répondu ..... professeur ? - Oui, il ..... a répondu.

e) Qu'est-ce qu'il ..... a envoyé ? - Il ..... a envoyé une carte de Nice.

5. Hãy thay các cụm từ gạch dưới bằng các đại từ nhân xưng thích hợp.

a) Il téléphone tous les jours à son fils. →

b) Sébastien donne un très beau livre à Sophie. →

c) Nous allons attendre Léon et Louise à 17 heures devant le cinéma. →

d) Tu as parlé de notre projet d'excursion à tes parents ? →

e) Vous avez lu cette bande dessinée ? →

6. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Le climat n'est pas le même dans tout le Vietnam. Au Nord, de mai à octobre, il fait très chaud : les températures peuvent monter jusqu'à 37°. De novembre à avril, le temps est plus froid : les températures peuvent descendre jusqu'à 7° ou 8° à Hanoi et 0° dans les hauts plateaux. Il neige quelquefois à Sa Pa. Au Sud, il fait très chaud : il fait en moyenne 28° à 36°.

	VRAI	FAUX
a) À Hanoi, il fait la même température toute l'année.	☐	☐
b) Au Nord, les températures peuvent monter jusqu'à plus de 30 degrés au mois de juin.	☐	☐
c) En hiver, il peut neiger dans les montagnes du Nord.	☐	☐
d) Les températures peuvent descendre jusqu'à 0° dans tout le pays.	☐	☐

LEÇON 15

UNE LEÇON DE GÉOGRAPHIE

Voici une leçon de géographie de nos jeunes amis français....

1. Neuf êtres humains sur dix vivent à moins de 200 mètres d'altitude. Les grands foyers de peuplement et les grands centres industriels sont situés dans les plaines.

Les régions de collines sont aisément utilisables par l'homme. Dans les régions chaudes, les hauts plateaux et les montagnes constituent pour lui un cadre de vie agréable.

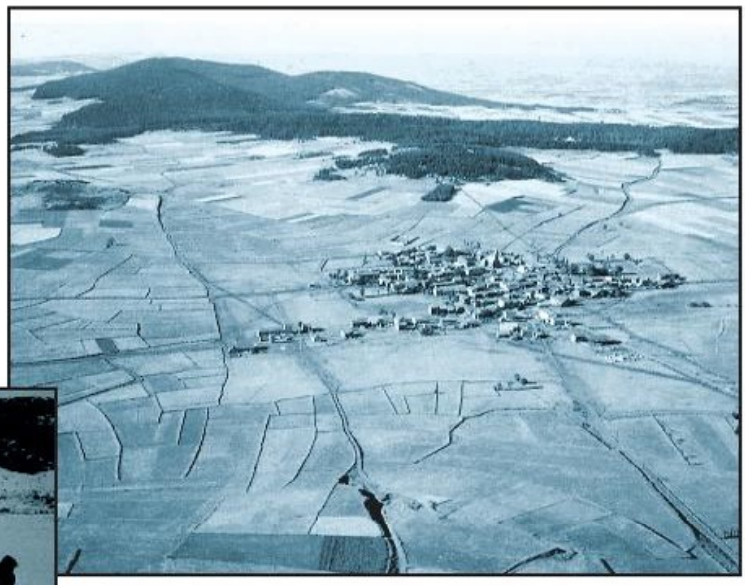

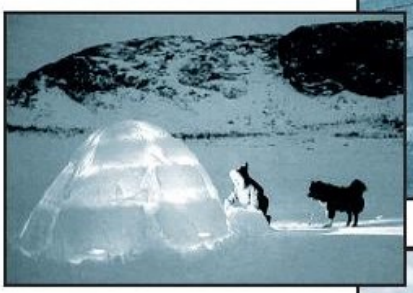

2. La façon de vivre de l'homme dépend des conditions climatiques. Sous un climat désertique froid, les Esquimaux, par exemple, construisent des logements en glace, vivent de pêche et de chasse.

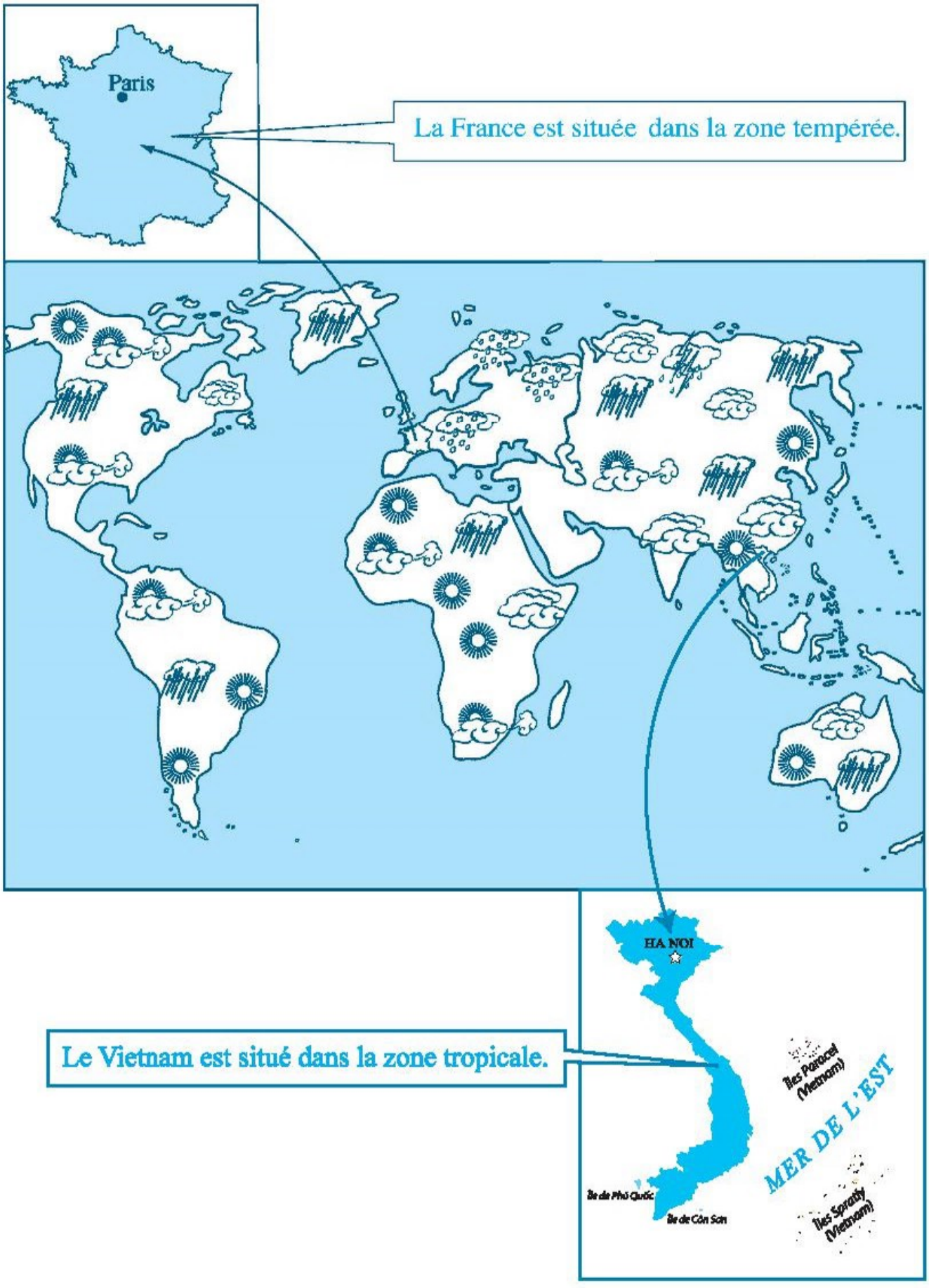
Paris
La France est située dans la zone tempérée.
HA NOI
Le Vietnam est situé dans la zone tropicale.
Iles Paracel (Vietnam)
MER DE L'EST
Ile de Phú Quốc
Ile de Côn Sơn
Iles Spratly (Vietnam)

Tableau 30

Matière
• Để chỉ chất liệu của một đồ vật, người ta có thể dùng mẫu : **en / de + danh từ chỉ chất liệu** - *Les Esquimaux contruisent des maisons **en** glace.* - *Luc porte un pantalon **de** (**en**) coton.* • Một số từ chỉ chất liệu : laine coton *un pull en laine, une chemise en coton,* fer bois *une table en bois, une boîte en fer,* plastique *une voiture en plastique.*

1. Hãy kết hợp các yếu tố trong các cột A, B và C để tạo thành câu có nghĩa.

A	B	C
a) Nous avons vécu	un grand pont	en bois.
b) Elle va acheter	une voiture	de fer.
c) Nous offrons à Cédric	une robe	en papier.
d) Ici, Eiffel a construit	des fleurs	en plastique.
e) Les enfants font	dans une maison	en coton.

2. Hãy chia tiếp hai động từ dưới đây ở thời *passé composé* và thời *futur simple*.

a) construire

Je construis	Nous construisons
Tu construis	Vous construisez
Il construit	Ils construisent
J'ai construit	
Je construirai	

b) vivre

Je vis	Nous vivons
Tu vis	Vous vivez
Il vit	Ils vivent
J'ai vécu	
Je vivrai	

3. Hãy hoàn chỉnh các câu sau với các động từ cho trong ngoặc đơn.

a) Nous (vivre) ..... à la campagne pendant 2 mois avec nos grands-parents.

b) Dans ce pays, les habitants (vivre)..... de pêche et .....de l'élevage de chèvres.

c) Les parents de Marc (construire) ..... une nouvelle maison il y a un mois.

d) Ici, on (construire) .....un nouveau pont.

e) À partir du mois prochain, Sabine et son frère Gilles (vivre)..... avec leurs parents dans un nouvel appartement en banlieue.

4. Hãy kết hợp các yếu tố dưới đây để tạo thành các câu đúng.

a) On/ ici. / construira / école / à / 5 / une / km / d'/ nouvelle /

b) contruire / Les / sont / très / vient /contents : / dans / le / habitants /quartier, / on / de / un / grand / supermarché.

c) Les / longtemps / femmes / les / plus / que / hommes. / vivent

Tableau 31

Pronoms personnels - compléments d'objet et l'impératif affirmatif

J'envoie **cette lettre** tout de suite ? + Oui, envoyez-**la** tout de suite.

Finissons **ces exercices** avant 10h. + Finissons-**les** avant 10h.

Dis bonjour **à Louise.** + Dis-**lui** bonjour.

Offre ces fleurs **à tes amis**. + Offre-**leur** ces fleurs.

Pronoms COD		***Pronoms COI***	
je → moi	Écoutez-**moi** !	**je → moi**	Écrivez-**moi** tout de suite !
il → le	Regarde-**le** !	**il → lui**	
elle → la		**elle → lui**	
nous → nous	Suivez-**nous** !	**nous → nous**	Donnez-**nous** votre numéro de téléphone !
ils → les	Aimez-**les** !		
elles → les	Aidez-**les** !	**ils → leur**	Envoyez-**leur** une carte !
		elles → leur	

5. Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây theo mẫu.

Mẫu : - Je peux prendre cette photo ? - Prenez-la !

a) Je peux ouvrir la porte ? - Oui, ...

b) Pierre et Nicole sont chez eux maintenant ? (téléphoner) - ....., tu verras bien.

c) Marc, Caroline, nous apporterons nos disques ? - Oui, ...

d) Je vais emmener mon frère et ma sœur au cinéma ? - Bonne idée ! ....

e) J'offre des fleurs à Stéphanie ? - Oui, ...

6. Hãy chuyển các câu sau theo mẫu.

Mẫu : - Thomas, tu peux emmener ton frère au cinéma ?

- Thomas, tu peux l'emmener au cinéma ?
- Thomas, emmène-le au cinéma !

a) Isabelle, il faut dire la vérité aux parents.

b) Vous allez expliquer la situation à vos amis.

c) An, tu peux envoyer cette carte à ton amie Caroline ?

d) Il faut montrer ces photos à nos amis.

e) Tu dois finir ce travail avant 10h.

LEÇON 16

UNE LETTRE PARISIENNE

Le musée du Louvre

Notre-Dame de Paris

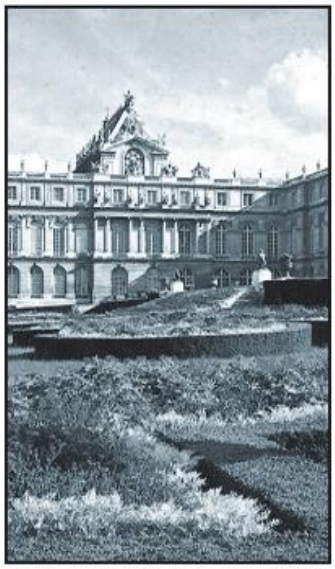

Château de Versailles

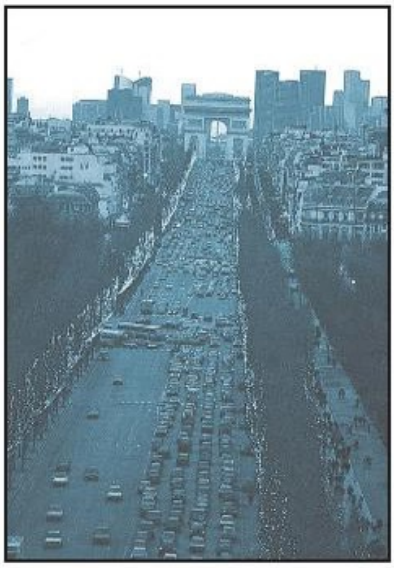

Avenue des Champs-Élysées

Monsieur Thanh et son fils Nam sont à Paris depuis le 30 septembre. Voici la première lettre de Nam à ses copains de classe.

Paris, le 14 octobre

Chers amis,

Je vous écris en français pour vous montrer mes progrès. Tout va bien pour moi. L'automne à Paris est très beau : ciel bleu, petit vent frais ; les feuilles jaunes tombent. Il y a des pigeons partout, des marchandes de fleurs au coin des rues. C'est beau, c'est gai. J'aime beaucoup Paris. Je suis vraiment content d'être là. J'ai déjà visité le Louvre, Notre-Dame, Versailles...

Mon père et moi, nous habitons près de la Place d'Italie, dans un petit hôtel simple et très sympa. En ce moment, mon père est très occupé : il travaille toute la journée. Heureusement, An, une de mes cousines, vit ici depuis des années. Elle m'aide beaucoup dans la découverte de cette belle ville.

Nous allons sortir tout à l'heure pour voir une exposition de Renoir au Grand Palais. Je vous embrasse très fort et j'attends de vos nouvelles.

Amitiés.

Nam

Pierre - Auguste Renoir, un grand peintre impressionniste français, est né à Limoges en 1841 et mort en 1919 à l'âge de 78 ans.

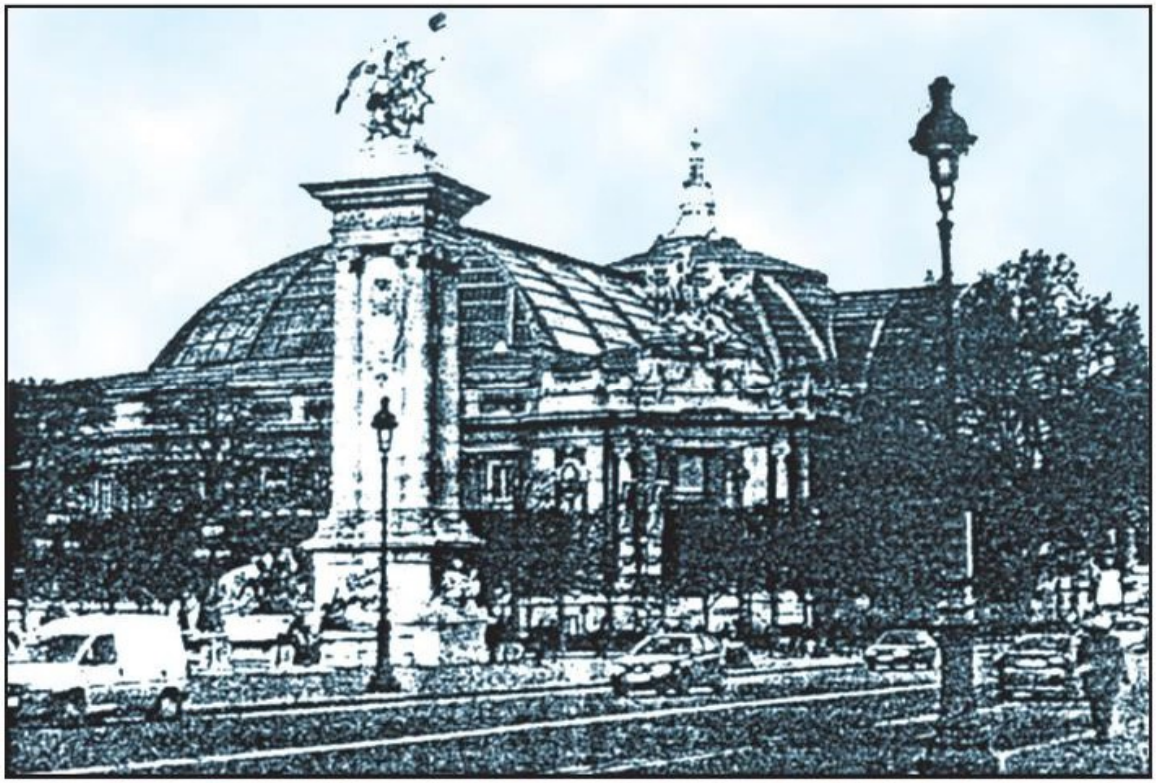

Qu'est-ce que vous voyez sur l'image ci-dessus ?

Tableau 32

Les couleurs		
blanc, blan**che**	le blanc	blanchir : Les cheveux de mon
gris, gri**se**	le gris	grand-père **ont blanchi**.
vert, ver**te**	le vert	
bleu, bleu**e**	le bleu	
noir, noi**re**	le noir	
jaune, jaune	le jaune	jaunir : En automne, les feuilles d'arbres **jaunissent** et tombent.
rouge, rouge	le rouge	rougir : Sophie **rougit** de joie.

1. Hãy tìm các từ chỉ màu sắc trong ô chữ và dùng các từ này để hoàn chỉnh các câu sau :

R	I	J	F	G	T	H	K	J	A
C	O	A	Q	E	U	Y	P	N	I
J	N	U	D	G	F	J	L	O	T
D	D	N	G	G	I	A	M	I	G
E	U	I	V	E	R	T	V	R	F
T	N	R	O	U	R	I	I	E	S
L	E	A	R	U	I	L	S	A	W
V	S	B	L	E	U	S	E	A	M
X	S	A	N	I	R	X	R	Y	B
Z	B	L	A	N	C	H	E	S	C

a) Le ciel est ..... Il va pleuvoir.

b) C'est l'automne : les feuilles ..... et tombent une à une par terre.

c) Au Vietnam, les écoliers mettent des chemises ..... et des pantalons .....

d) J'aime le .... des arbres au printemps.

e) Stéphane fait un portrait au tableau.....

Tableau 33

Depuis / Pendant	
*Il pleut **depuis** hier.*	*Il a plu hier toute la journée.*
*Il pleut **depuis** vendredi.*	*Il a plu **pendant** des heures.*
*Il pleut **depuis** une semaine.*	*Il a plu **pendant** une semaine.*

2. Hãy hoàn chỉnh các câu sau :

a) Je travaille ..... 2 heures et je n'ai pas encore fini.
b) Moi aussi, hier, j'ai travaillé .... 2 heures.
c) Marc fait du vélo ..... l'âge de 6 ans.
d) Son frère Jean-Luc a fait du vélo ..... trois ans, mais maintenant il préfère aller à pied.
e) Nous apprenons le français ..... deux ans seulement.
f) Caroline et ses amis sont restés à la campagne ..... une semaine.

Tableau 34

Pronoms personnels compléments d'objet et l'impératif négatif

J'envoie **cette lettre** tout de suite ? + Non, ne **l'** envoyez pas tout de suite.

Ne faites pas **ces exercices**. Ne **les** faites pas !

Ne dis pas la vérité **à Louise**. Ne **lui** dis pas la vérité !

Ne donnez pas ces fleurs **à tes amis**. Ne **leur** donnez pas ces fleurs !

Pronoms COD

je → me	Ne **me** regardez pas comme ça !
il → le	Ne **le** regarde pas !
elle → la	Ne **la** mettez pas !
nous → nous	Ne **nous** regardez pas !
ils → les	Ne **les** faites pas !
elles → les	Ne **les** envoyez pas !

Pronoms COI

je → me	Ne **me** téléphone pas après 22 h !
il / elle → lui	Ne **lui** écrivez pas !
nous → nous	Ne **nous** donnez pas votre numéro de téléphone !
ils / elles → leur	Ne **leur** envoyez pas cette carte !

3. Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây theo mẫu.

Mẫu : - Je peux prendre cette carte ? - Non, ne la prenez pas.

a) Je peux regarder tes photos ? - Non, ...

b) Je vous apporte mes cassettes ? - Non, ...

c) Je parle vietnamien à Marc ? - Non, ...

d) Nous chantons ces chansons ? - Non, ...

e) Je téléphone à mes parents ? - Non, ...

4. Hãy nghe và điền vào chỗ trống trong các câu sau :

a) Je peux téléphoner ..... cet après-midi ?

b) Non, ne lui téléphone pas cet après-midi, ...

c) Je montre ces photos ..... ?

d) Non, ne ..... montre pas ces photos.

e) Nous ..... ces fleurs à Madame Girard ?

f) Oui, on va ..... offrir à Madame Girard.

RÉVISION 4

1. Hãy viết một bản tin dự báo thời tiết cho các nước có tên trên bản đồ.

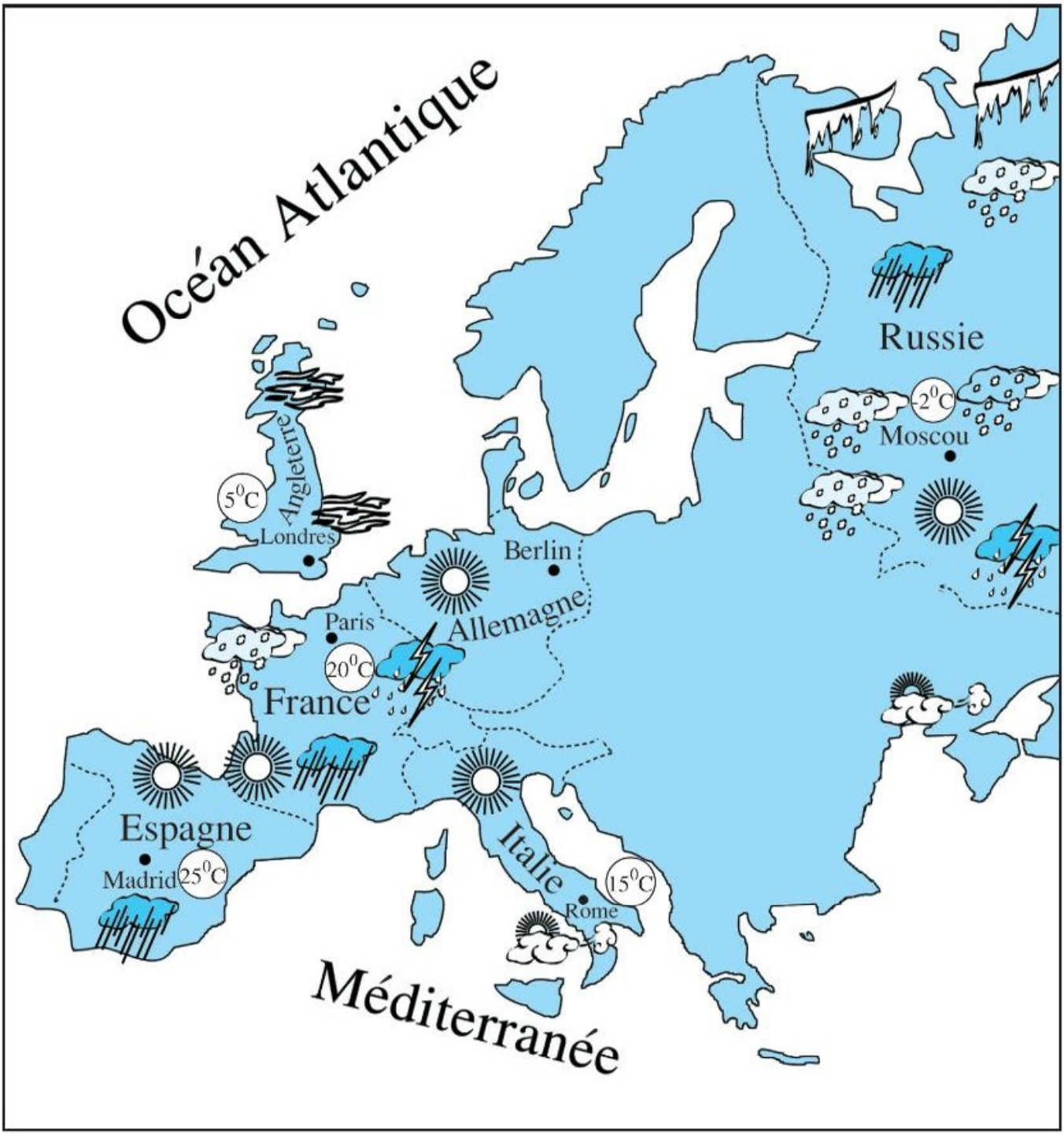

21 mars

2. Hãy sắp xếp lại các yếu tố sau thành các câu có nghĩa.

a) lui. / m'/ invite/ chez/ Gilles
b) Il / me / à / ses / parents. / présente
c) Il / me / ses / photos. / montre
d) Sa / me / sœur / donne / des / bonbons.
e) offre / Gilles/ m'/ timbres. / des

3. Hãy trả lời khẳng định, sau đó trả lời phủ định các câu hỏi sau :

a) Vous parlez à votre professeur en français ?
b) Vous téléphonez à votre grand-mère, le dimanche ?
c) Tu écris en français à tes nouveaux amis ?
d) Tu offres des fleurs à tes amies Sophie et Caroline ?
e) Monsieur Việt envoie une carte postale à sa fille Hoa ?

4. Hãy trả lời các câu hỏi sau với các đại từ thích hợp.

a) Vous dites bonjour à vos voisins quand vous les rencontrez ?
b) Vous posez des questions à votre professeur quand vous ne comprenez pas la leçon ?
c) Vous parlez en français à vos amis quand vous leur téléphonez ?
d) Vous répondez à vos amis quand ils vous écrivent ?
e) Vous apportez un cadeau à vos amis quand ils vous invitent à leur anniversaire ?

5. Hãy chuyển các câu sau sang câu mệnh lệnh theo mẫu.

Mẫu : Je n'aime pas ce livre. → Ne le lisez pas !
a) Je n'ai pas envie de téléphoner à Sophie.
b) Nous ne voulons pas regarder la télévision.
c) Je n'ai pas envie d'aller voir mes amis maintenant.
d) Je n'ai pas envie d'écrire à Caroline.
e) Je n'ai pas envie d'envoyer cette carte à Marc et Gilles.

6. Hãy hoàn chỉnh các câu sau với *depuis* hoặc *il y a*.

a) J'ai vu un bon film ..... deux jours.
b) Cette série passe ..... deux semaines.
c) ..... la rentrée, nous sommes en classe de cinquième.
d) Sébastien et ses amis ont fini leur travail ..... deux heures.
e) Monsieur Việt et son fils Nam sont en France ..... 15 jours.

7. Hãy sắp xếp các câu sau theo trật tự thời gian.

a) Petit à petit, l'adolescent devient un homme.

b) Le bébé ne sait pas encore marcher.

c) Les cheveux du vieil homme blanchissent. Il est aussi un peu moins fort et moins rapide.

d) L'homme peut avoir des enfants à son tour.

e) L'enfant grandit : il peut gagner jusqu'à 10 centimètres en un an.

1	2	3	4	5

8. Hãy đọc bảng đưới đây.

Enquête auprès des jeunes Français de 12 à 14 ans

Qu'est-ce qui compte le plus pour vous ?	%
Le respect des autres	46
L'honnêteté	44
La politesse	39
La générosité	25
Le goût du travail.....	21
La solidarité avec les gens.....	19
La réussite dans la vie.....	16

- *Et pour toi, qu'est-ce qui compte le plus ?*
- *Fais l'enquête auprès de tes amis de classe et compare les résultats.*

RÉCRÉATION 4

1. Enquête auprès des jeunes Français de 8 à 14 ans

COMMENT LES FRANÇAIS VIVRONT-ILS EN L'AN 2050 ?

En l'an 2050, les Français seront-ils...

- plus ou moins heureux qu'aujourd'hui ?

  Plus heureux : 27%

  Moins heureux : 45%

  Ne savent pas : 28%

- en meilleure ou en moins bonne santé qu'aujourd'hui ?

  En meilleure santé : 45%

  En moins bonne santé : 41%

  Ne savent pas : 14%

- plus riches ou moins riches qu'aujourd'hui ?

  Plus riches : 32%

  Moins riches : 32%

  Ne savent pas : 36%

- plus ou moins instruits qu'aujourd'hui ?

  Plus instruits : 75%

  Moins instruits : 15%

  Ne savent pas : 10%

2. Mots cachés

Trouve tous les mots cachés dans la grille ci-dessous et fais des phrases avec les mots trouvés.

S	T	E	M	P	E	R	A	T	U	R	E	S
F	O	Q	R	S	O	I	R	Y	I	O	A	A
R	Y	L	G	X	U	E	A	G	U	N	F	D
A	T	N	E	V	V	L	D	U	A	H	C	T
I	E	P	R	I	N	T	E	M	P	S	A	R
S	M	G	H	J	L	C	L	I	M	A	T	E
C	P	Z	C	B	M	K	P	L	U	I	E	S
V	S	O	N	I	U	Y	E	R	W	S	Q	E
E	D	O	U	X	A	S	D	F	R	O	I	D
T	B	E	N	M	O	T	U	A	U	N	O	P
E	I	L	F	A	I	T	I	B	A	S	S	E

3. Message codé

Voici le code secret de nos amis : A = 3 ; B = 6 ; C = 9 ....

Voici leur message :

9-15 57-45-27-54 27-36 18-3-27-60
18-54-45-27-12 27-36 48-36-15-63-60
42-45-63-57 54-15-57-60-45-42-57 3 36-3
39-3-27-57-45-42

Cela veut dire : . . . . . .

. . . . . .

. . . . . .

4. Casse-tête

Sophie a 6 fois l'âge de son petit frère Paul. Maman a 16 fois l'âge de son fils et papa a 3 fois l'âge de sa fille. L'âge de grand-père est égal (=) à la somme des âges de maman et papa. Grand-père a 68 ans.
Quel est l'âge de Paul ? de Sophie ? de maman ? de papa ?

5. Les mots sans tête

☐OUCE ☐ONT

Trouve la première lettre de ces mots.

6. Coup d'œil

Paris et les Parisiens

La tour Eiffel ? Seul un Parisien sur quatre y est déjà monté, souvent avec des amis de province ou de l'étranger. Et les Catacombes ? Ils sont encore moins nombreux à les avoir visitées. Le Paris des touristes, les Parisiens le connaissent assez mal. Alors quel Paris connaissent-ils ? Surtout le Paris de leurs loisirs : les spectacles, les cinémas...

7. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

UN PEU DE GÉOGRAPHIE

Le Québec est un pays à trois couleurs

"*Mon pays, ce n'est pas un pays, c'est l'hiver*", chante Gilles Vignault.

Le Québécois dit aussi : "*Chez nous, il y a deux saisons : l'hiver et le mois de juillet*" ou encore : "*Le Québec est un pays à trois saisons, à trois couleurs : vert en été, blanc en hiver et rouge en automne*". On ne parle pas du printemps parce que cette saison est trop courte.

Le Québec est un pays riche avec ses mines, ses rivières et ses forêts

Qu'est-ce qu'on trouve dans ce pays ?

de l'énergie : de l'énergie des rivières. Le Québec vend de l'électricité aux États-Unis.

des métaux : le Québec est très bien placé dans le monde pour le cuivre, le zinc, l'or, le fer.

des bois : pour construire et pour faire du papier. Le Québec est au premier rang dans le monde pour le papier journal.

	VRAI	FAUX
a) Gilles Vignault est québécois.	☐	☐
b) Il fait froid au Québec onze mois par an.	☐	☐
c) Chaque saison au Québec a trois couleurs.	☐	☐
d) On ne parle pas du printemps parce que ce n'est pas une belle saison.	☐	☐
e) Le Québec est un pays riche en énergie électrique.	☐	☐
f) Le Québec est un grand pays producteur de papier journal.	☐	☐

8. Poème

POUR FAIRE LE PORTRAIT D'UN OISEAU

Peindre d'abord une cage
avec une porte ouverte
Peindre ensuite
quelque chose de joli
quelque chose de simple
quelque chose de beau
quelque chose d'utile
pour l'oiseau

*

Placer ensuite la toile contre un arbre
dans un jardin
dans un bois
ou dans une forêt

*

Se cacher derrière l'arbre
sans rien dire
sans bouger
ne pas se décourager
attendre
attendre que l'oiseau entre dans la cage
et quand il est entré
fermer doucement la porte avec le pinceau
[...]

Jacques Prévert, Paroles

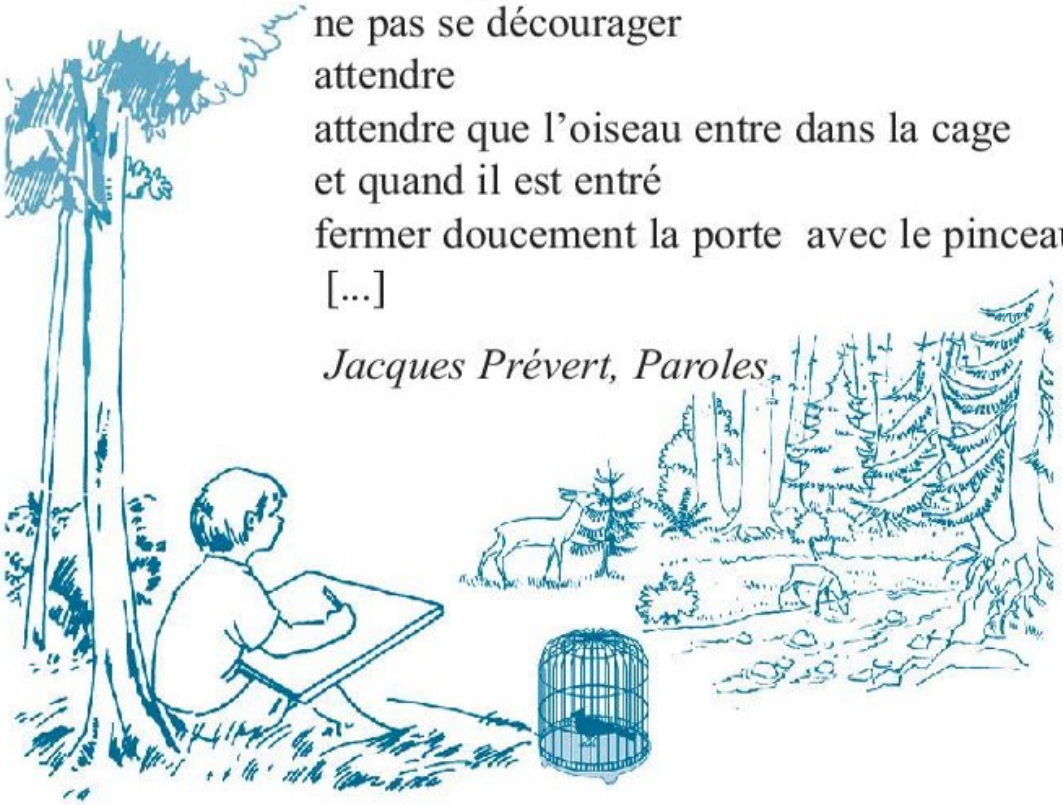

LEÇON 17

ILS AIMENT BIEN LE FOOT

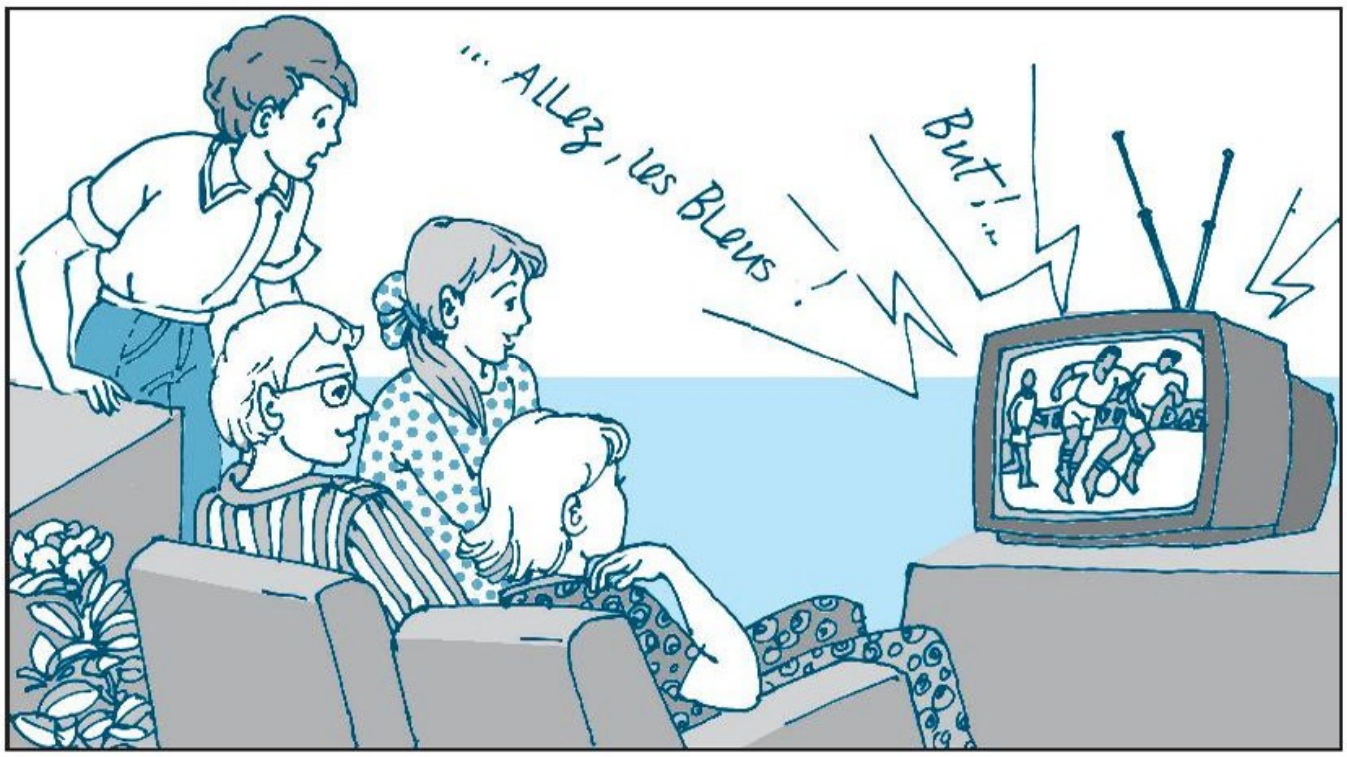

Marc et ses amis parlent du match de football à la télé cet après-midi...

Marc : Tu as vu le match, cet après-midi ?

Stéphane : Quel match ?

Marc : France - Italie.

Stéphane : Non. Je suis allé au cinéma avec mon cousin.

Marc : Les deux équipes ont bien joué !

Stéphane : Finalement, qui a gagné ?

Marc : Les Français ont battu les Italiens 3 à 2 !

Stéphane : Nos joueurs sont toujours meilleurs que les Italiens !

Marc : Pas toujours. Mais cette fois... Bravo les Bleus !

Le stade de France

Un match de football
France : 3 - Italie : 2.
Les Français **ont gagné** le match.
Les Italiens **ont perdu** le match.
Les Français **ont battu** les Italiens 3 à 2.

Tableau 35

Quel / Quelle / Quels / Quelles		
• ***Quel*** *fruit*	voulez-vous ?	- Une pomme.
Quelle *fleur*		- Une rose.
Quels *livres*		- Des livres de français.
Quelles *chemises*		- La bleue et la rouge.
• ***Quels sont*** *vos sports préférés ?*		- Le foot et le tennis.

1. Hãy điền vào chỗ trống.

- ... est votre métier ?	+ Je suis ouvrier.
- Et votre fils, ... âge a-t-il ?	+ Il a 6 ans.
- Vous partez à... heure ?	+ À 8 heures du soir.
- Monsieur, ... boisson voulez-vous ?	+ De la bière, s'il vous plaît !
- … livres voulez-vous acheter ?	+ Des livres de maths.
- ... équipes de foot aimes-tu ?	+ Française et brésilienne.

2. Hãy sắp xếp lại đoạn hội thoại sau :

- C'est bien celui-ci ?
- Anne, qu'est-ce que tu fais là ?
- Mon livre de physique.
- Ah oui. Merci, Corinne.
- Quel livre ?
- Je cherche un livre.

3. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

Les commentaires d'un match de foot :

..... du collège Jules Verne ont joué contre ..... Louis Aragon cet après-midi. L'équipe de ..... a marqué ..... et l'équipe de Louis Aragon .....

Score final : Le collège Jules Verne a gagné ..... contre le collège Louis Aragon !

Tableau 36

Parler du sport
• faire *du* sport / pratiquer *le* sport / jouer *à* ... - *Qu'est-ce que tu fais comme sport ?* - *Quel sport pratiques-tu ?* + Je *fais du* foot (*de la* natation). + Je *joue au* foot. • ***Quelques sports :*** - le volley-ball - le basket-ball - le tennis - la boxe

4. Họ chơi môn thể thao nào ?

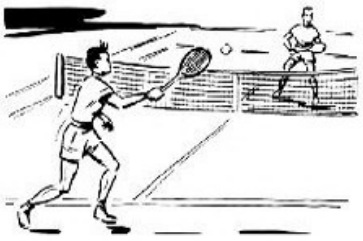

Ils font ....
Ils jouent ....

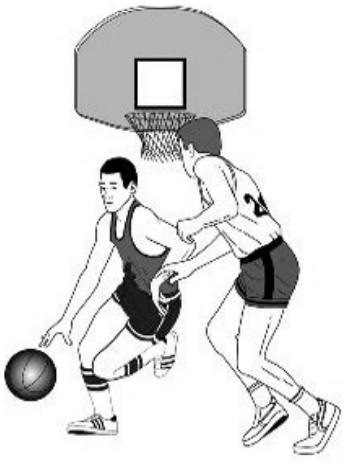

Ils font ....
Ils jouent ....

5. Hãy đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu.

Mẫu : - Quel sport préfères-tu ? (foot - tous les jours)

→ Le foot, je fais du foot tous les jours.

Elle	tennis	tous les jours
Nam	basket-ball	souvent
Paul et ses amis	foot	toujours après la classe
Marc	jogging	tous les matins
Sophie	natation	3 fois par semaine
Nous	ski	2 fois par an

6. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Daniel est un bon élève. Il a beaucoup de bonnes notes à l'école. Il aime aussi le sport. Il fait beaucoup de foot, mais son sport préféré est le tennis. Il s'entraîne tous les jours pour devenir un champion.

	VRAI	FAUX
- Daniel est un grand sportif.	☐	☐
- Il travaille bien à l'école.	☐	☐
- Il fait beaucoup de tennis.	☐	☐
- Il veut devenir informaticien.	☐	☐

LEÇON 18

IL Y A UN PEU TROP DE FOOT À LA TÉLÉ

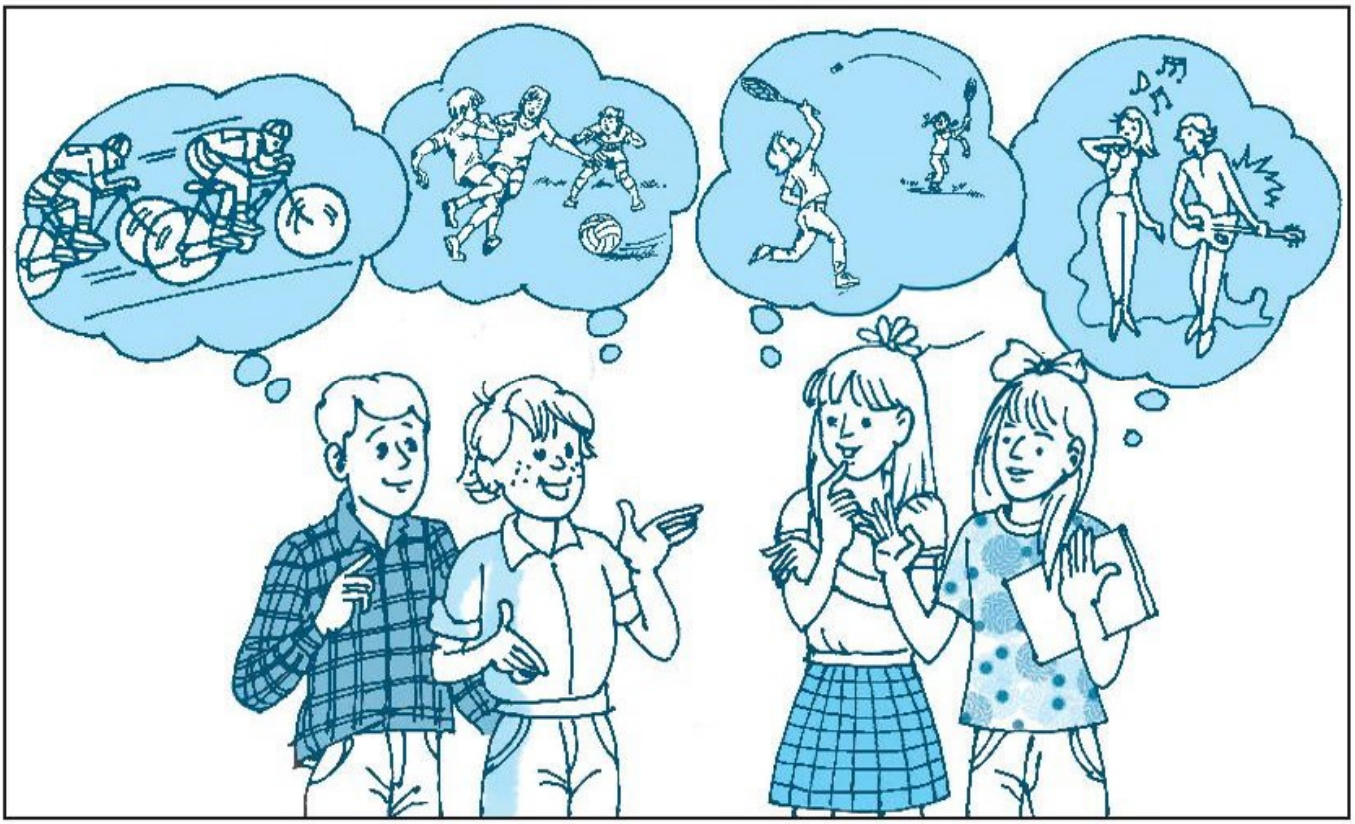

Mathieu et ses amis discutent du programme de sport à la télé...

Mathieu : Qu'est-ce que tu penses du programme de sport à la télé ?

Sophie : C'est très intéressant. Mais il y a un peu trop de foot… Tu ne trouves pas, Mathieu ?

Mathieu : Je ne suis pas d'accord avec toi. Tu sais, le foot, aujourd'hui, c'est très populaire !

Corinne : Je ne suis pas contre, mais il faudrait penser aussi aux autres sports.

Stéphane : Corinne a raison. Moi, j'aime bien le tennis et le ping-pong.

Les Jeux Olympiques

Toujours plus fort,
toujours plus loin,
toujours plus haut !

Les Jeux Olympiques ont lieu tous les 4 ans.

Les Jeux Olympiques de Sydney ont eu lieu en l'an 2000.

Tableau 37

Exprimer son avis	
Paul :	Vous **êtes pour** ou **contre** le foot à la télé ?
Marc:	Je suis tout à fait **pour**. Je regarde presque tous les matchs de foot à la télé.
Sophie :	Je ne suis pas **contre**, mais j'aimerais aussi regarder autre chose.

1. Hãy viết 5 bài hội thoại theo mẫu.

Mẫu :

Paul : Dimanche prochain, on va faire une excursion à la campagne ?

Corinne : Oh oui, bonne idée ! Et toi, Marie, tu n'es pas contre ?

Marie : Non, je ne suis pas contre, mais j'ai beaucoup de choses à faire.

- aller au cinéma ce samedi

- jouer au foot après la classe

- aller à la bibliothèque

- aller au cirque

2. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

a) J'aime beaucoup ..... Je suis pour .....

b) ....., beaucoup de parents d'élèves ..... l'école le samedi.

c) Elle est ..... avec son mari ..... une maison en banlieue.

d) Qui est ..... du musée ..... ?

e) Les ..... sont contre le sport à la télé. Elles préfèrent .....

Tableau 38

Exprimer son avis (suite)
Avoir raison (de) / Ne pas avoir tort (de) - *Je joue beaucoup au foot. C'est bon pour la santé, n'est-ce pas ?* - *Tu **as** tout à fait **raison**.* - *Tu **n'as pas tort de** faire du foot. Mais n'oublie pas tes leçons !*

3. Hãy diễn đạt ý kiến của em về các vấn đề sau :

Mẫu : - Paul choisit un bon film. → Paul a raison de choisir ce film.
- Marc choisit un mauvais film. → Marc a tort de choisir ce film.

a) Je fais du foot après le repas. →

b) Marie travaille tous les jours à la bibliothèque. →

c) Ils achètent un bon CD. →

d) Monsieur Martin donne beaucoup d'argent à ses enfants. →

e) Elles lisent des livres intéressants. →

4. Hãy thực hiện các cặp hội thoại theo mẫu.

Mẫu :

- Nous nous sommes bien amusés chez Marc. Tu ne trouves pas ?

(aller chez lui) ⟶ Si, nous avons eu raison d'aller chez lui.
(Si, on n'a pas eu tort d'aller chez lui.)

a) On a bien mangé ce soir. (choisir ce restaurant)

b) Les enfants sont très contents de leur excursion. (passer ce week-end à la campagne)

c) Les deux équipes ont bien joué ! (regarder ce match)

5. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Qui est pour ? Qui est contre le sport à la télé ?

	POUR	CONTRE
- Moi, je regarde tous les sports à la télé : le foot, le tennis, le rugby …J'aime bien le sport.	☐	☐
- Moi aussi, j'aime bien le sport. Je fais du foot, du tennis, du ping-pong... Mais, à mon avis, il y a un peu trop de sport à la télé. Tu ne le trouves pas ?	☐	☐
- Du foot, du tennis, encore du sport, toujours du sport… J'en ai marre ! Ils ne peuvent pas penser à autre chose ?	☐	☐

LEÇON 19

COMMENT TU LE TROUVES ?

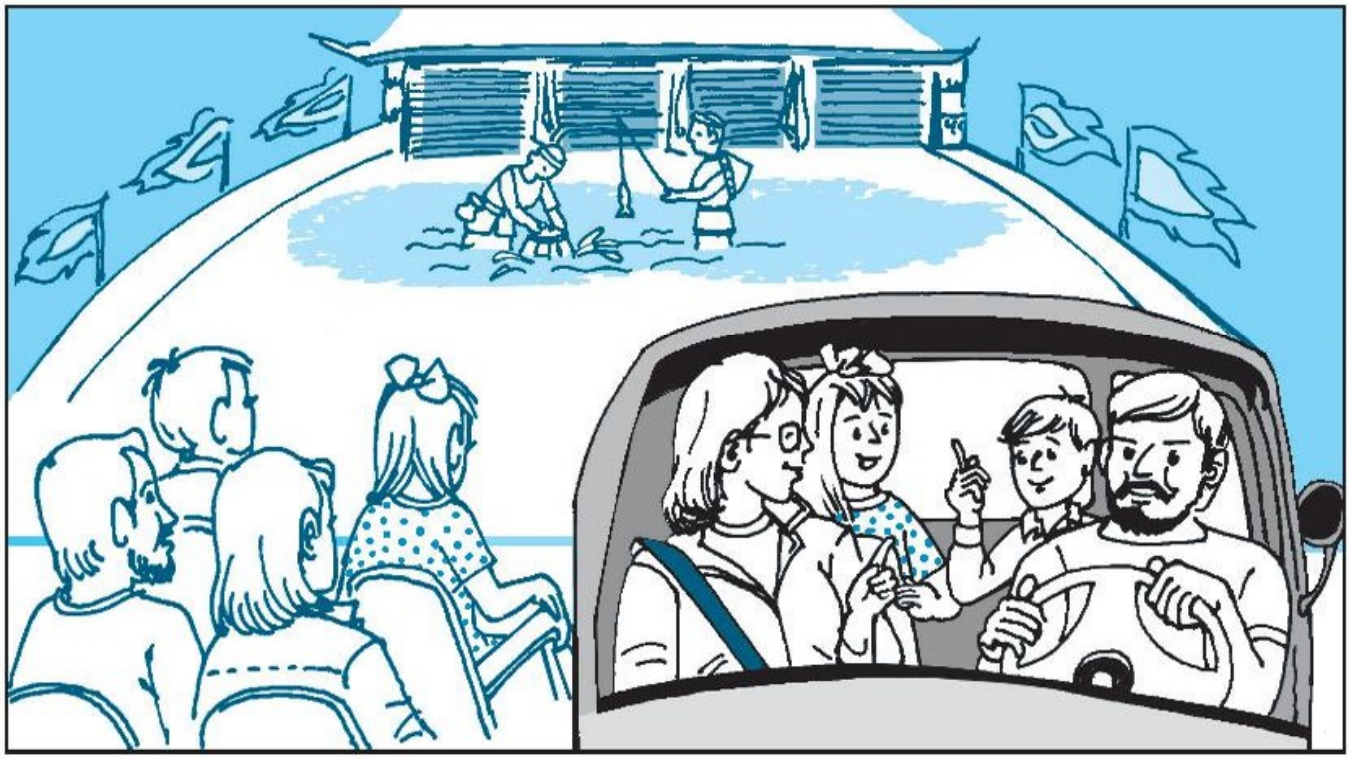

Après le spectacle, Sophie, son frère et ses parents donnent leur avis...

Le père :	Comment avez-vous trouvé le spectacle ?
Sophie :	Superbe ! Je n'ai jamais vu autant de couleurs !
La mère :	Et la musique... Très, très belle !
Le père :	Vous avez préféré quelle partie ?
Le frère de Sophie :	Le combat de coqs.
Sophie :	Moi aussi, je l'ai trouvé intéressant.
Le père :	Vous voyez, on a eu raison d'aller au théâtre ce soir !
Le frère de Sophie :	Dis, papa, on y retournera dimanche prochain ?
Le père :	On verra !

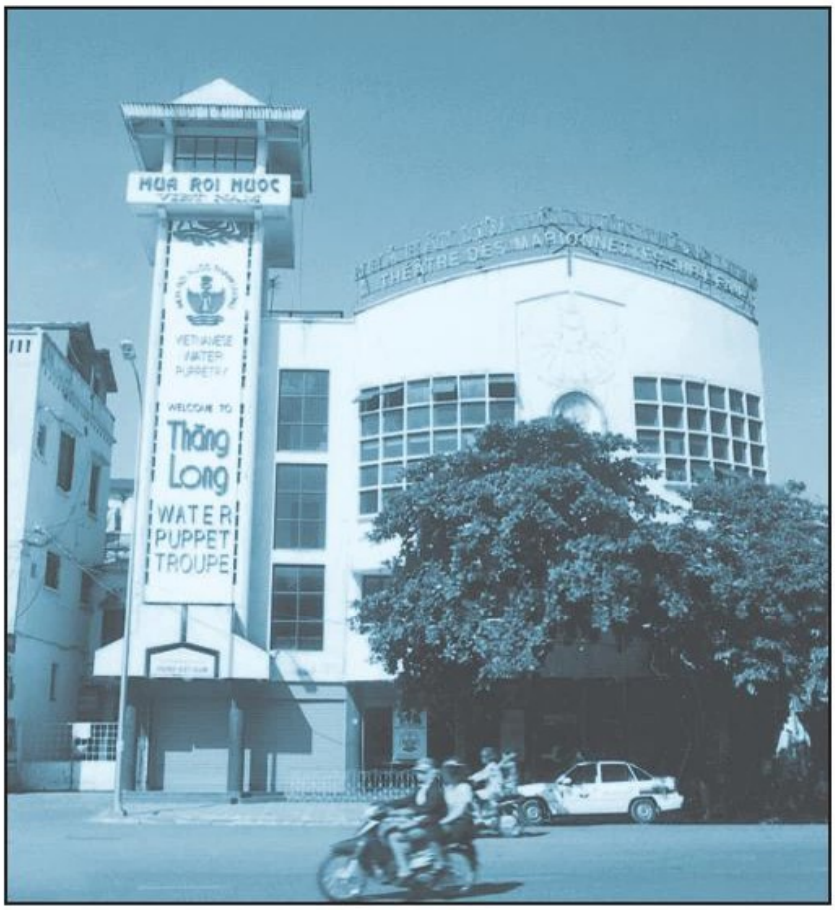

Le théâtre de marionnettes sur l'eau Thăng Long
se trouve près du lac Hoàn Kiếm.

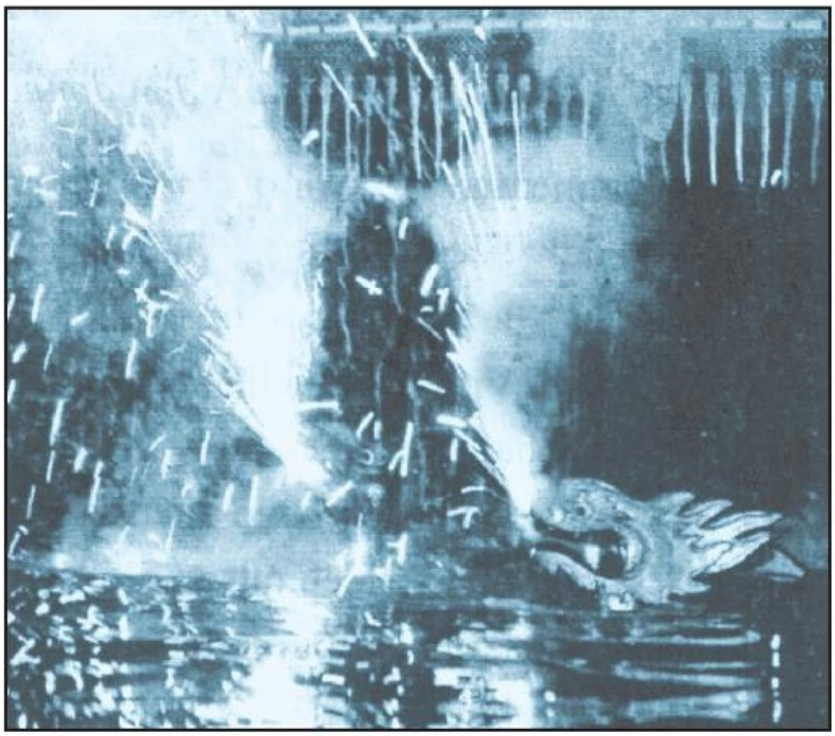

Les enfants aiment bien le spectacle des marionnettes sur l'eau.

Tableau 39

Exprimer son accord ou **son désaccord**
• ***être d'accord*** >< ***ne pas être d'accord***
- *Ce tableau est très beau, n'est-ce pas ?*
- *Oui, je* ***suis d'accord*** *avec vous.* - *Non, je* ***ne suis pas d'accord*** *avec vous.*
Je le trouve très beau. *Moi, je le trouve plutôt laid, au contraire.*

1. Hãy đặt câu hỏi và trả lời với các tính từ trong ngoặc.

Mẫu : Ce livre - celui-ci (intéressant - ennuyeux)

- Ce livre est intéressant ? - Oui, je suis d'accord avec vous, il est excellent.

- Et celui-ci aussi ? - Non, moi, je le trouve plutôt ennuyeux.

a) La tour Eiffel - le Centre Pompidou (magnifique - laid)

b) Le français - l'anglais (facile - difficile)

c) Cette photo - ce tableau (beau - laid)

d) Ce garçon - cette fille (sympathique - pas très sympathique)

2. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

a) Tu es allé .....chez Sophie ?

- Oui.
- Comment ça ..... ?
- Peu de monde ..., mais je l'ai trouvée..... .

b) Vous habitez ..... à Hanoi ?

- Non, depuis ..... seulement.
- Comment trouvez-vous ..... ?
- Ce n'est pas une ..... mais elle est ..... !

3. Hãy thực hiện 3 bài hội thoại theo mẫu sau :

Paul : Comment trouves-tu ce tableau ?

Marc : Il est beau.

Marie : Je suis d'accord avec Marc. Je le trouve magnifique.

Corinne : Moi, je le trouve plutôt laid.

Stéphane : Moi, je suis tout à fait d'accord avec Corinne. Il n'est pas beau du tout.

Tableau 40

Exprimer son avis (suite)
• ***Questions :***   - Quel est ton avis sur cette chanson ?   - Que penses-tu de cette chanson ?   • ***Réponses :***   - *Je trouve qu'*elle est vraiment magnifique.   - *Je pense que* c'est une belle chanson.   - *Selon moi*, elle est superbe, cette chanson.   - *À mon avis*, c'est une très belle chanson.

4. Hãy đọc các câu dưới đây và nêu ý kiến của mình.

Mẫu : Le français est plus difficile que l'anglais.

→ Je trouve que le français est plus difficile que l'anglais.

→ Selon moi, le français est plus difficile que l'anglais.

a) Nicolas a bien travaillé, la semaine dernière.

b) Sophie chante mieux que Corinne.

c) L'équipe de foot de la 7e A a bien joué.

d) Il va faire plus beau qu'hier.

e) Les Français parlent plus vite que les Italiens.

f) M. Long parle bien le français et l'anglais.

5. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Dimanche dernier, Anne et ses amis ont fait une excursion à la campagne. Ils sont rentrés très contents. Anne a trouvé cette excursion très intéressante, Luc aussi, mais il pense que la prochaine fois, il faudrait partir plus tôt. Comme ça, ils pourront voir plus de choses. Et... il a bien raison !

	VRAI	FAUX
a) Anne et ses amis ont fait la fête chez elle dimanche dernier.	☐	☐
b) Luc, Anne et leurs amis ont fait une excursion à la campagne.	☐	☐
c) Tout le monde a aimé cette excursion.	☐	☐
d) Luc a proposé de partir plus tôt la prochaine fois.	☐	☐

LEÇON 20

QUELLE BELLE FÊTE !

Marc écrit à Lan pour lui parler de la fête de Pâques chez Sophie.

Paris, le 20 avril

Chère Lan,

Paul et moi, nous avons passé la fête de Pâques chez Sophie. À cette occasion, les élèves français ont deux semaines de vacances. Comme ça, ils peuvent se reposer et réviser aussi.

Les parents de Sophie ont caché des œufs en chocolat dans le jardin. Nous avons mis beaucoup de temps pour les trouver.

La fête du 1er mai va arriver et tu sais, en France, nous avons encore quelques jours de vacances !

J'espère que tu vas bien. Je te souhaite beaucoup de courage pour le travail ! J'attends de tes nouvelles.

Amicalement

Marc

Le 14 Juillet,
c'est la fête nationale française.

La fête de Pâques

Noël

Tableau 41

Degrés d'intensité

• Để nhấn mạnh mức độ của một hành động, người ta có thể dùng các trạng từ hoặc trạng ngữ sau :

- *Il l'aime ?*

- Oui, il l'aime **à la folie.** / **passionnément.** / **beaucoup.** / **un peu.**

- Non, **pas du tout.**

1. Hãy xếp các tính từ sau theo trật tự tăng dần về mức độ bằng cách đánh số 1, 2, 3 vào ô phù hợp.

Laid	Magnifique	Beau
Bon	Mauvais	Excellent

2. Hãy tìm các động từ chỉ mức độ cao hơn.

ne pas aimer	
aimer	

3. Hãy xếp các trạng từ sau theo trật tự tăng dần về mức độ.

Beaucoup de	Peu de	Trop de	Assez de

Tableau 42

Degrés d'intensité (suite)
Để nhấn mạnh tính chất của một vật, người ta có thể dùng : • một tính từ hoặc một trạng từ - Ces œufs sont **très** bons ! - Ces œufs sont **excellents** ! • câu cảm thán với ***quel, que*** **hoặc** ***qu'est-ce que*** - **Quelle** belle maison ! - **Que de** monde ! - **Qu'est-ce qu'**ils sont bons, ces œufs !

4. Hãy chuyển các câu sau thành câu cảm thán.

a) Ces devoirs sont difficiles.
b) La tour Eiffel est belle.
c) Ses amis sont sympas.
d) Elle chante bien.
e) Ces fleurs sont jolies.
f) L'équipe française a bien joué.
g) La baie d'Halong est magnifique.
h) Cette musique est belle.

5. Hãy nghe, nhắc lại và giải nghĩa các câu nghe được.

a) .....
b) .....
c) .....
d) .....
e) .....
f) .....
g) .....
h) .....

6. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Le 24 décembre, tous les petits enfants, garçons et filles, attendent le Père Noël. Ils espèrent avoir de beaux cadeaux. Le Père Noël va donner des cadeaux à tous ? Mais oui, à tous, il est très généreux !
Tôt le lendemain matin, les enfants trouvent des cadeaux au pied du sapin de Noël. Et ils sont très contents. Merci beaucoup, Papa Noël !

	VRAI	FAUX
a) À Noël, les enfants attendent les cadeaux du Père Noël.	☐	☐
b) Les enfants ont tous des cadeaux.	☐	☐
c) Ils ont trouvé leur cadeau dans le jardin.	☐	☐
d) Le Père Noël donne des cadeaux aux filles seulement.	☐	☐
e) Les enfants aiment beaucoup le Père Noël.	☐	☐

RÉVISION 5

1. Hãy điền vào chỗ trống các từ thích hợp.

a) ..... sont vos boissons préférées ?
b) Les garçons aiment bien ..... foot.
c) Ils ..... faire un peu de sport tous les jours. C'est bon pour la santé.
d) Tu es né en ..... année ? - En 1990.
e) Comment trouves-tu ce tableau ? - Moi, je ..... trouve très .....

2. Hãy dùng các cách nói khác nhau để trả lời các câu hỏi sau :

a) Comment trouves-tu les maths ?
b) Nous avons trouvé la soirée chez Sophie très réussie. Et quel est ton avis ?
c) Notre classe va faire un journal, qu'est-ce que tu en penses ?

3. Hãy viết câu cảm thán phù hợp với mỗi bức tranh.

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

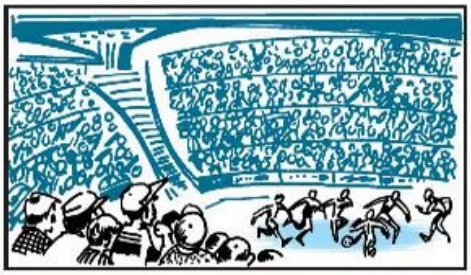

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

4. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Au collège Jules Verne, il y a un club "Pour les amis africains". Les élèves viennent là pour s'amuser et pour apprendre aussi. Alors, qu'est-ce qu'ils peuvent faire pour aider leurs amis africains ? Un jour, le professeur de français a proposé aux élèves de monter un spectacle pour la fin d'année. Ils ont beaucoup réfléchi et finalement, ils ont choisi le théâtre.
L'équipe de théâtre a répété tous les mercredis matins. Trois mois de travail ! Et enfin, ils ont donné leur spectacle dans la cour de l'école. Après la soirée, ils ont envoyé tout l'argent à leurs amis africains.

	VRAI	FAUX
a) *"Pour les amis africains"* est le nom d'un club.	☐	☐
b) Les élèves jouent une pièce de Jules Verne.	☐	☐
c) Ils ont fait du théâtre pour le plaisir seulement.	☐	☐
d) Ils ont travaillé tous les mercredis matins au club.	☐	☐
e) L'argent du spectacle est pour la fête de fin d'année.	☐	☐

5. Dưới đây là ý kiến của các bạn sau buổi diễn. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Qui est pour ou contre la soirée ?

• **Pierre :** - Je m'intéresse beaucoup aux enfants africains. Et j'aime faire du théâtre. Et puis, quand je discute, quand je lis les textes, j'apprends beaucoup de choses.
• **Marie :** - Mes parents sont contents, comme moi. Ils pensent que c'est une bonne chose.
• **Luc :** - Je pense qu'il faut faire quelque chose pour aider les enfants africains. Mais, je ne suis pas d'accord avec l'idée de la soirée-spectacle !
• **Corinne :** - C'est vraiment peu de choses, ce n'est pas ça qui permet aux enfants de manger à leur faim !
• **Sophie :** - Si tout le monde fait un geste, on arrivera à quelque chose.

	POUR	CONTRE
Pierre	☐	☐
Marie	☐	☐
Luc	☐	☐
Corinne	☐	☐
Sophie	☐	☐

RÉCRÉATION 5

1. Les mots sans tête

Trouve les lettres manquantes dans ces mots

	E	N	T
	E	A	U

2. Jouons avec les mots

Tu pars d'un mot et en changeant plusieurs fois une lettre, tu trouveras un autre mot.

Exemple : ***À toi maintenant !***

J	O	U	R
J	O	U	E
J	O	I	E
S	O	I	E
S	U	I	E
S	U	I	T
N	U	I	T

B	E	A	U

L	A	I	T

3. Mots cachés

Q	W	I	E	A	B	C	E	V	B
F	O	O	T	B	A	L	L	N	M
V	I	U	S	C	S	P	O	R	T
T	T	F	G	S	K	I	L	S	D
E	Q	U	I	P	E	Q	W	R	T
N	S	P	O	R	T	I	F	F	G
N	W	R	I	U	B	O	X	E	A
I	R	G	H	M	A	T	C	H	Q
S	T	A	D	E	L	D	F	H	J
Q	W	E	R	T	L	Y	U	I	O

I	N	O	E	L	T	R	O	U	V	E	R
L	O	I	S	I	R	B	J	K	M	C	S
T	U	G	H	I	N	E	I	C	J	K	L
A	V	I	S	T	U	E	R	O	S	U	O
P	E	N	S	E	R	H	P	M	D	F	V
R	L	T	Y	I	G	H	I	M	I	E	P
M	A	R	I	O	N	N	E	T	T	E	S
Y	N	O	E	L	I	L	O	N	G	E	R
K	I	O	S	T	F	E	R	T	I	R	E
P	A	S	D	F	G	H	J	K	L	M	N

4. Pour rire un peu

Sans se tromper

À Paris, un touriste demande à un passant :

- Pouvez-vous me dire où se trouve Notre-Dame ?

- C'est facile. Continuez tout droit : vous allez voir un magasin de souvenirs et un marchand de glaces. Vous ne pouvez pas vous tromper : Notre-Dame est juste en face !

5. Fais ce test

1)Yannick Noah est un champion de

	a. natation
	b. tennis
	c. saut à la perche

2) À Paris, se trouve le siège de …

	a. la F A O
	b. l'UNESCO
	c. l'ONU

3) Pasteur était un …

	a. savant
	b. aviateur
	c. marin

4) Le nom de famille français le plus courant est …

	a. Dupont
	b. Martin
	c. Lefèvre

5) Le point le plus haut de France se trouve …

	a. dans les Alpes
	b. dans les Pyrénées
	c. dans le Massif central

6. Hãy đọc

L'AVENTURE DES VOYAGES

Sur la terre

L'homme a utilisé le char à bœufs pendant des siècles. Il continue à l'utiliser dans certains pays.

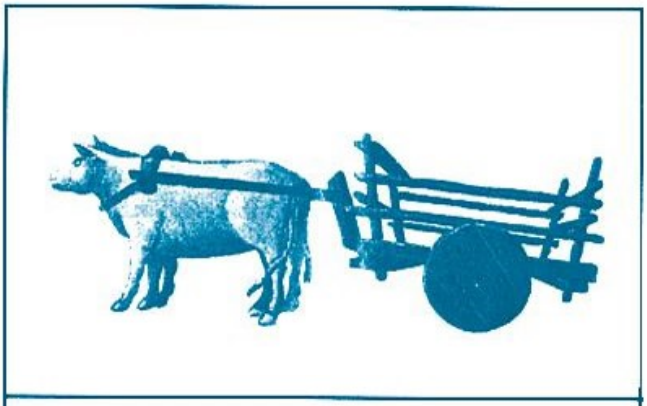

Au XIX^{e} siècle, on a inventé la locomotive à vapeur.

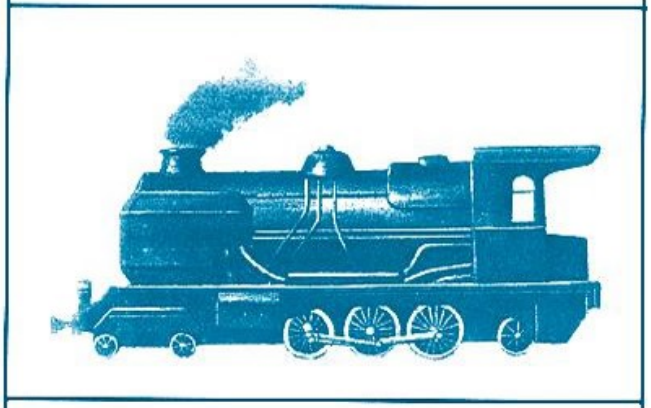

La locomotive électrique a moins de 100 ans.

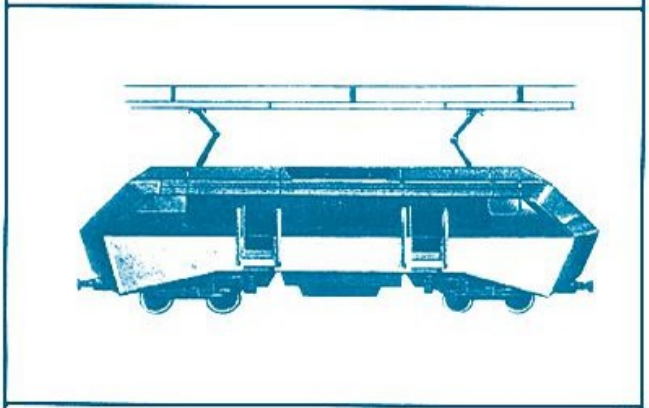

L'automobile d'aujourd'hui est confortable.

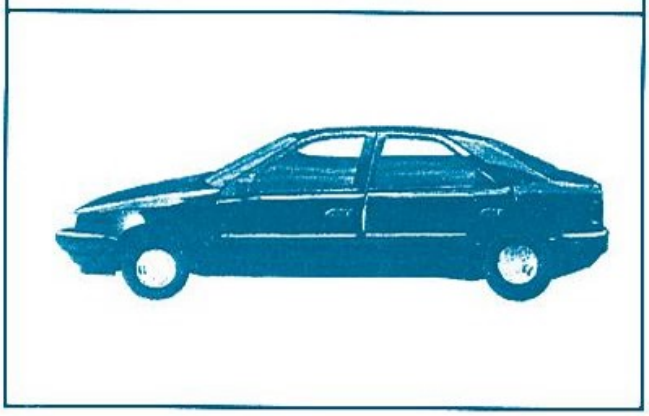

Sur la mer

On trouve toujours des pirogues en Afrique et en Asie.

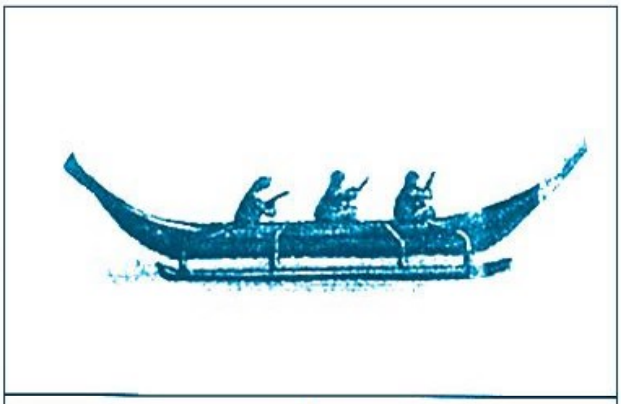

La caravelle a permis la découverte de l'Amérique.

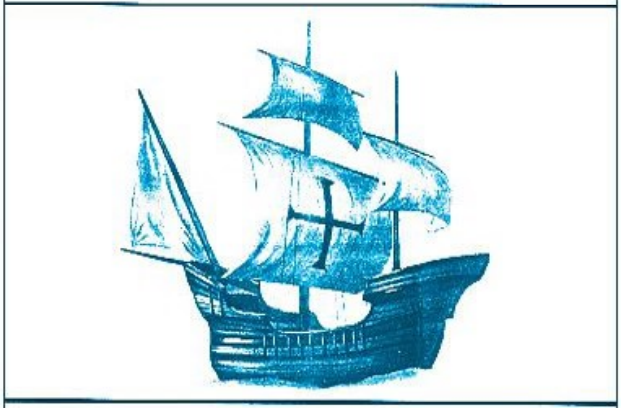

On a inventé ce navire à vapeur au XIX^{e} siècle.

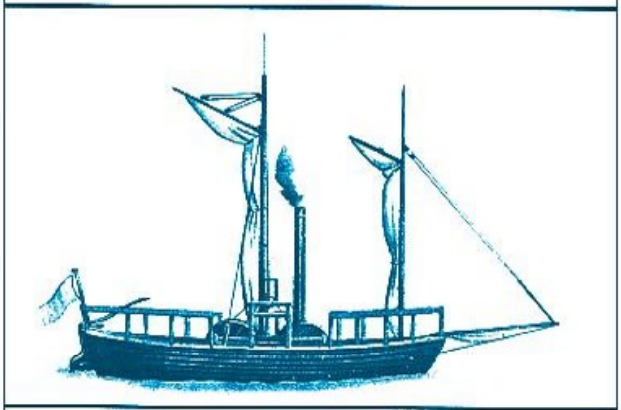

Les paquebots du XX^{e} siècle transporte des passagers et des marchandises.

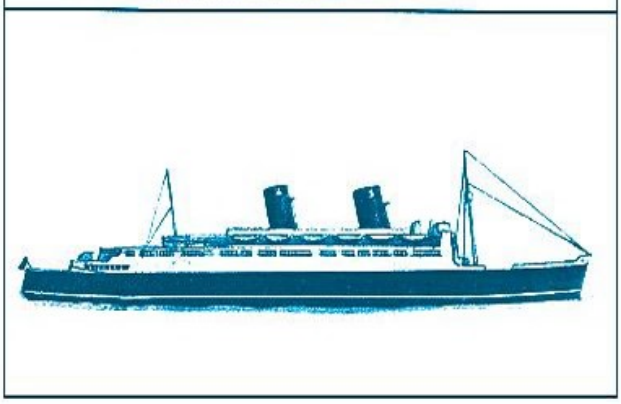

Dans les airs

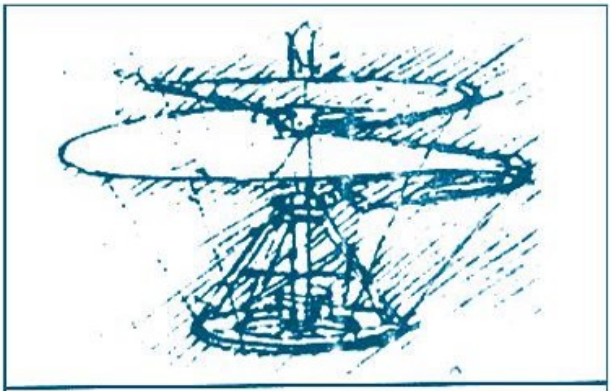

Au XVI[e] siècle, Léonard de Vinci a dessiné cette machine volante.

Au XVIII[e] siècle, on a inventé la montgolfière.

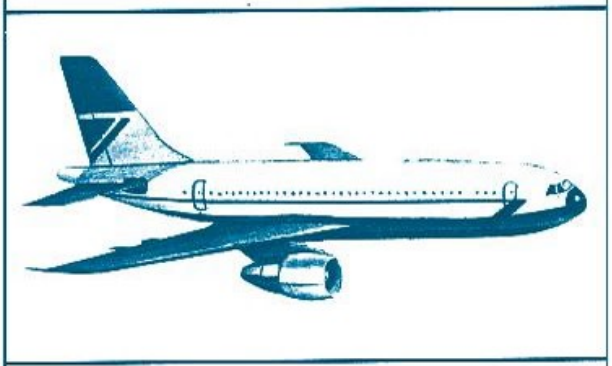

L'Airbus transporte des passagers sur les lignes régulières.

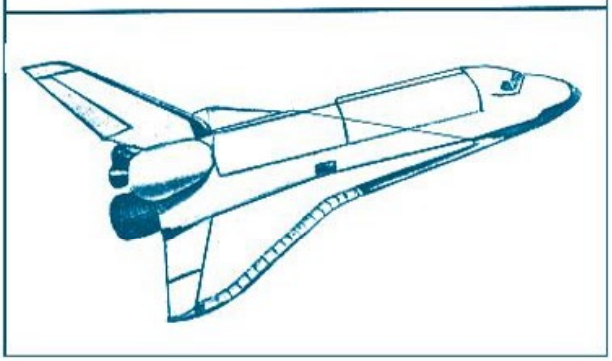

La navette spatiale permet de faire des voyages aller-retour dans l'espace.

Hãy trả lời các câu hỏi sau :

a. Cite les moyens de transport inventés au XVIII[e] siècle ; au XIX[e] siècle.

b. Cite le nom d'un savant dans le texte.

c. Cite une marque d'avion dans le texte.

d. Comment Christophe Colomb est arrivé en Amérique ?

e. Trouve dans le texte un mot pour compléter : ballon = ...

7. Le Scrabble

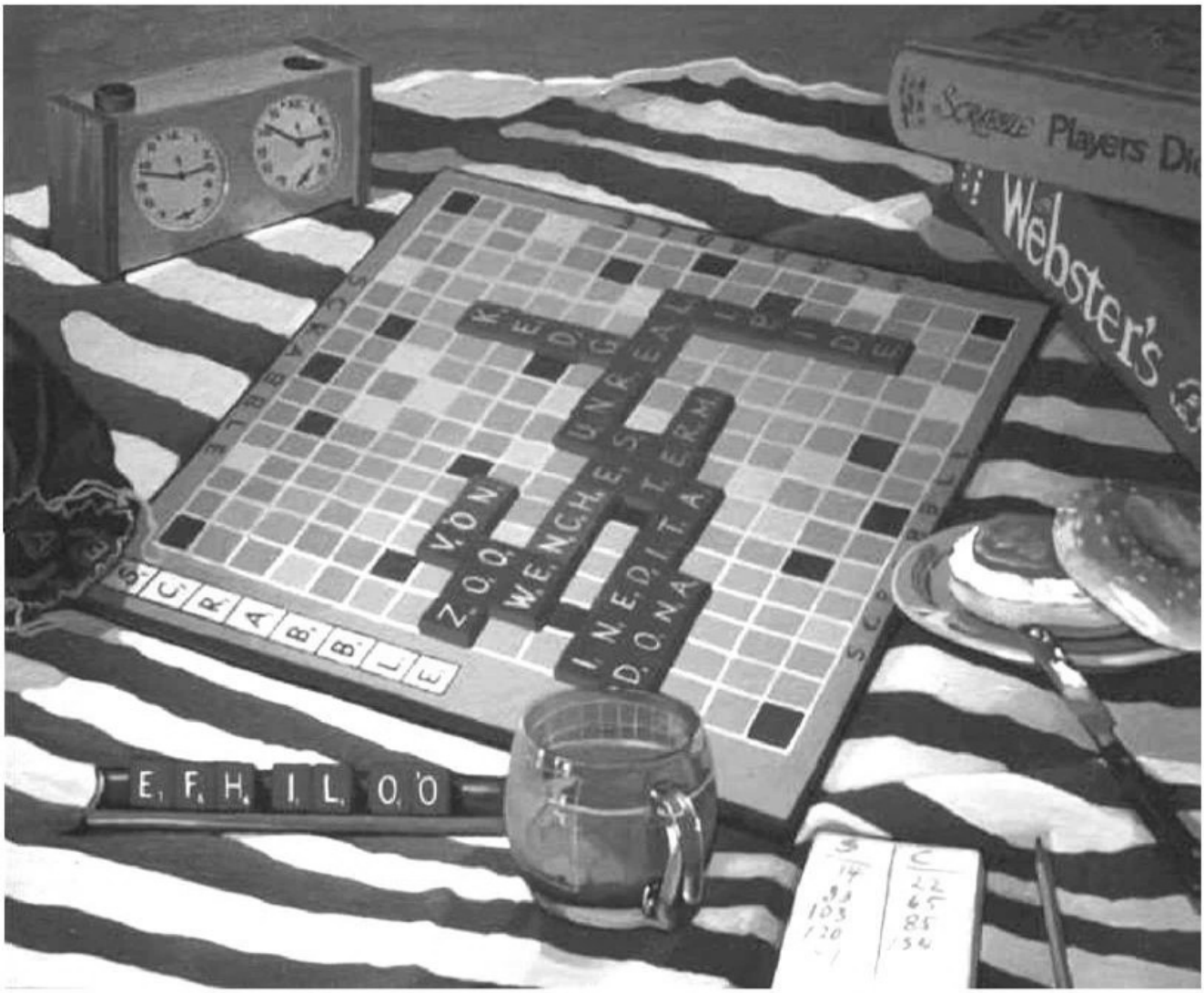

C'est un jeu d'origine américaine. Les joueurs cherchent à former des mots et à les placer sur une grille spéciale (voir l'image ci-dessus). Les points marqués dépendent des lettres utilisées et de l'emplacement choisi.

LEÇON 21

RÉVEILLEZ-VOUS, LES ENFANTS !

Sébastien et sa sœur passent la fête de la Toussaint chez leurs grands-parents à Bordeaux.

La grand-mère :	Réveillez-vous, les enfants ! Il est déjà tard .
Sébastien :	Il est quelle heure, grand-mère ?
La grand-mère :	9 heures.
Sébastien :	Qu'est-ce que c'est calme ici ! Normalement tu te lèves à quelle heure ?
La grand-mère :	Je me réveille à 5 heures. Mais je ne me lève pas tout de suite, j'écoute France-Infos et je me lève vers 5 heures et demie.
Sébastien :	Tu fais de la gymnastique ?
La grand-mère :	Non, je vais dans le jardin pour arroser les plantes.
Sébastien :	Qui prépare le petit déjeuner ?
Le grand-père :	C'est moi, Sébastien.

La Toussaint :

Le I^{er} novembre, c'est la fête des morts.

Elle se couche à 21h.

Elle s'endort à 21h05.

Elle se lève à 6h30.

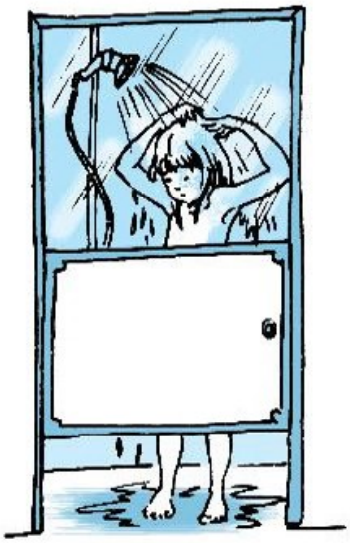

Elle prend une douche à 7h.

Elle prend le petit déjeuner à 7h30.

Elle s'habille à 8h15.

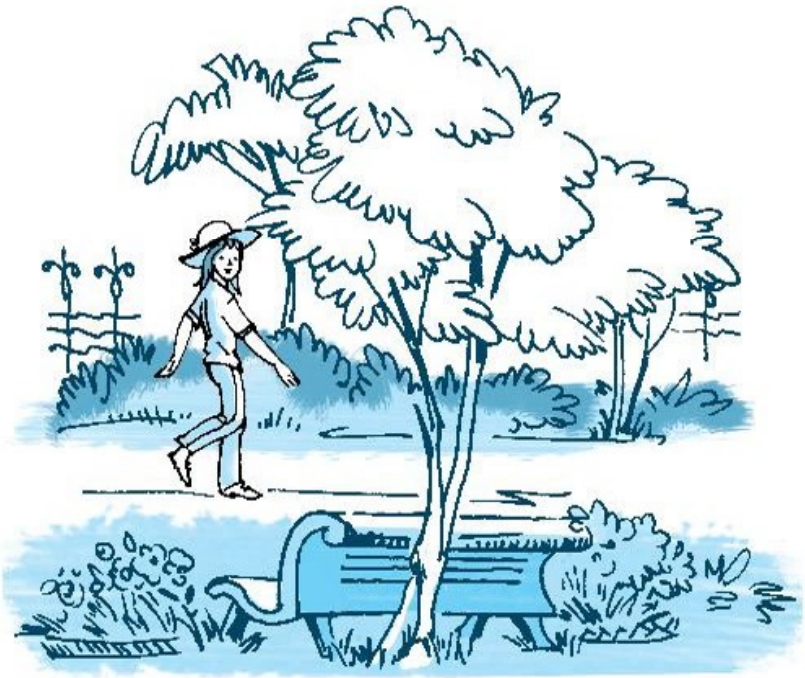

Elle se promène dans le parc à 9h.

Tableau 43

Verbes pronominaux

• Quan sát các câu sau :

- *Madame Raspail lave son bébé. Elle l'habille.*
- *Paul* ***se lave****. Puis il* ***s'habille****.*

se laver, s'habiller là những động từ phản thân (verbes pronominaux).

• Cách chia

se laver		**s'habiller**	
Je me lave	Nous nous lavons	Je m'habille	Nous nous habillons
Tu te laves	Vous vous lavez	Tu t'habilles	Vous vous habillez
Il/elle se lave	Ils/elles se lavent	Il/elle s'habille	Ils/elles s'habillent

1. Hãy điền vào chỗ trống.

Je me lève tôt.	Je ..... réveille……
Tu .... lèves tard.	Tu te réveilles…….
Il/Elle se lève à 6 heures.	Il/Elle ..... réveille…….
Nous ..... levons avant toi.	Nous nous réveillons……
Vous vous levez après toi.	Vous ..... réveillez…….
Ils/Elles ..... lèvent comme moi.	Ils/Elles se réveillent……..

2. Hãy điền vào chỗ trống bằng cách dùng một động từ phù hợp.

(dormir, coucher, endormir, laver, donner, habiller, réveiller, manger)

Lan joue avec sa poupée

Lan.....sa poupée sur une chaise, puis elle chante pour l'.....
Un quart d'heure après, elle la ....., la ....., l'..... et lui ..... à manger. Mais, la poupée ne ..... pas parce qu'elle n'..... pas assez... .

3. Hãy viết tiếp các câu sau để thể hiện cách so sánh bằng cách dùng *tôt, tard, vite, comme* theo mẫu.

Mẫu : Marie se lève .....
→ Marie se lève aussi tôt que Paul.

Je me lave .....

Tu te couches .....

Il se réveille .....

Nous nous habillons .....

Vous vous promenez .....

Ils s'endorment .....

Tableau 44

L'impératif des verbes pronominaux	
se lever	
Lève-toi !	Ne te lève pas !
Levons-nous !	Ne nous levons pas !
Levez-vous !	Ne vous levez pas !

4. Hãy bảo bạn *Paul* thực hiện hoặc không thực hiện các hành động sau :

a) Dis à Paul de se lever : .....

b) Dis à Paul et à Marie de se lever : .....

c) Dis à Paul de se lever avec toi : .....

d) Dis à Paul de ne pas s'asseoir : .....

e) Dis à Paul et à Marie de ne pas s'asseoir : .....

f) Dis à Marie de s'arrêter : .....

g) Dis à Paul et à Marie de se promener : .....

5. Hãy nghe và hoàn chỉnh các câu sau :

a) Je me lève à 5h. Je ne ....

b) Tu t'arrêtes à 5h. Tu ne ....

c) Nous nous promenons dans le parc. Nous ne ...

d) Il s'habille comme un Européen. Il ne ...

e) Ces élèves s'arrêtent devant la gare. Ils ne ...

6. Hãy đọc và trả lời câu hỏi bằng cách đánh dấu + vào ô phù hợp.

Mme Lan couche son fils sur le lit et reste à côté de lui. Pour l'endormir, elle chante tout doucement une berceuse. L'enfant ne s'endort pas tout de suite : il veut jouer encore. Mais, petit à petit le sommeil vient. Deux heures après, il se réveille en souriant comme un ange. Sa maman est contente.

	VRAI	FAUX
a) Mme Lan met son bébé au lit.	☐	☐
b) Elle chante très fort.	☐	☐
c) L'enfant a bien dormi.	☐	☐
d) Madame Lan est triste.	☐	☐

LEÇON 22

JE ME SUIS LEVÉ À 9 HEURES !

Sébastien téléphone à ses parents à Paris...

Sébastien :	Allô, papa ? C'est Sébastien.
Le père de Sébastien :	Bonjour mon chéri. Ça va ? Tout va bien là-bas ?
Sébastien :	Ça va. Hier, grand-père est venu nous chercher à la gare. Ce matin, je me suis levé à 9 heures. Après le petit déjeuner, nous nous sommes promenés avec grand-mère dans le parc. À midi, on a mangé sur l'herbe. C'était super.
Le père de Sébastien :	Et demain, qu'est-ce que tu fais ?
Sébastien :	Je joue au foot avec mes cousins.
Le père de Sébastien :	Oui, mais pas au bord de la rivière. Fais attention !
Sébastien :	T'en fais pas ! Grand-mère s'occupe bien de nous.
Le père de Sébastien :	Fais quand même attention !
Sébastien :	Oui, papa.

Il s'est réveillé à 5h30.

Il s'est levé à 6h.

Il s'est lavé à 6h05.

Il a pris le petit déjeuner à 7h.

Il s'est vite habillé.

Maintenant, il va à l'école.

Tableau 45

Le passé composé des verbes pronominaux	
Je me suis promené (e)	Nous nous sommes promenés (es)
Tu t'es promené (e)	Vous vous êtes promené (e, s, es)
Il s'est promené	Ils se sont promenés
Elle s'est promenée	Elles se sont promenées

1. Hãy chuyển sang quá khứ theo mẫu.

- Je me lève à 5h (6h).

→ Aujourd'hui, je me lève à 5h, mais hier, je me suis levé à 6h.

a) Tu te promènes avec ton chien (ton chat).

→ .....

b) Louise s'habille comme une Française (une Vietnamienne).

→ .....

c) Nous nous réveillons à 5h30 (6h30).

→ .....

d) Le bus s'arrête devant l'école (à côté de l'école).

→ .....

2. Hãy kết hợp các yếu tố trong 3 cột thành 5 câu có nghĩa.

a) Les voitures	s'est	promenée avec son chien.
b) Anne et toi	t'es	arrêtées au carrefour.
c) Tu	nous sommes	levés tôt ce matin.
d) Elle	se sont	réveillées très tard.
e) Nous	vous vous êtes	lavé à l'eau froide en hiver.

3. Hãy đọc và trả lời câu hỏi bằng cách đánh dấu + vào ô phù hợp.

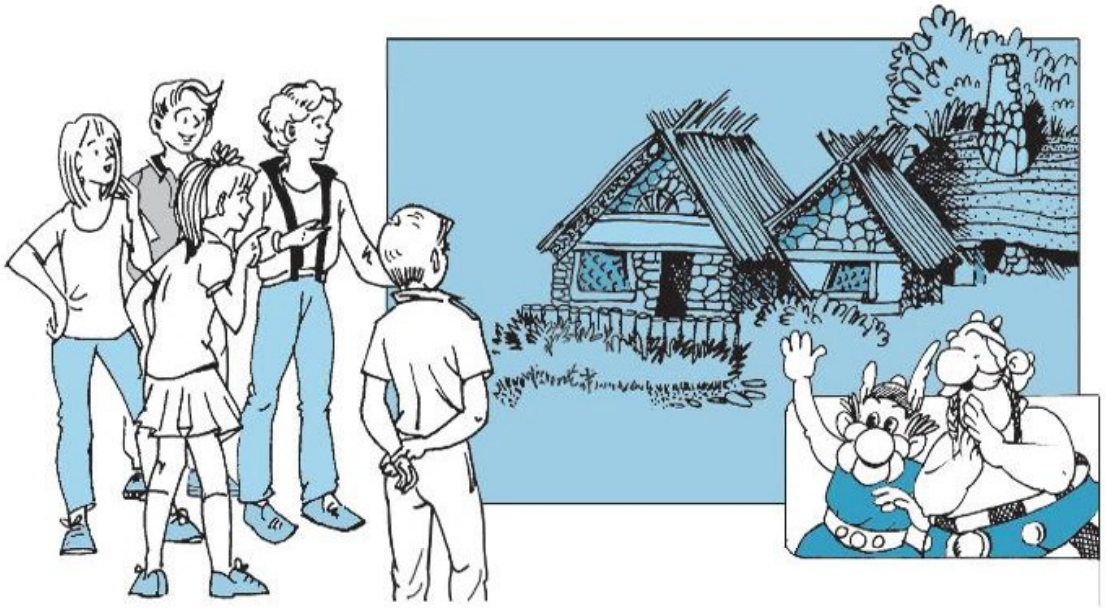

Hier, Paul et ses amis sont allés au parc Astérix. Ils se sont levés très tôt. Après le petit déjeuner, ils sont montés dans le bus. Deux heures après, le bus s'est arrêté devant une porte immense. Ils sont descendus. Les billets tout d'abord ! Puis, ils sont entrés. Que de belles choses avec Astérix et son ami Obélix !

	VRAI	FAUX
a) Paul et son ami sont allés au parc.	☐	☐
b) Ils n'ont pas pris le petit déjeuner.	☐	☐
c) Ils sont partis en métro.	☐	☐
d) Ils sont contents.	☐	☐

Tableau 46

Les verbes pronominaux à la forme négative	
Je ne me suis pas levé (e) à 5 heures.	*Nous ne nous sommes pas levés (es) avant 5 heures.*
Tu ne t'es pas levé (e) après 5 heures.	*Vous ne vous êtes pas levé (e, s, es) avant nous.*
Il ne s'est pas levé après toi.	*Ils ne se sont pas levés comme moi.*
Elle ne s'est pas levée après toi.	*Elles ne se sont pas levées comme moi.*

4. Hãy nghe và ghi lại các câu tiếp theo.

a) Je me lave tous les jours. →

b) Tu te lèves d'habitude à 6h du matin. →

c) Marie se promène souvent dans le parc. →

d) Nous nous arrêtons toujours à 17h30. →

e) Paul et toi, vous vous trompez rarement. →

5. Hãy kể lại một ngày làm việc với các động từ sau :

se réveiller, se lever, se laver, prendre le petit déjeuner, aller à l'école, travailler, déjeuner à midi, se promener au parc l'après-midi, dîner à 18 heures, regarder les infos à la télé, se coucher à 9 heures

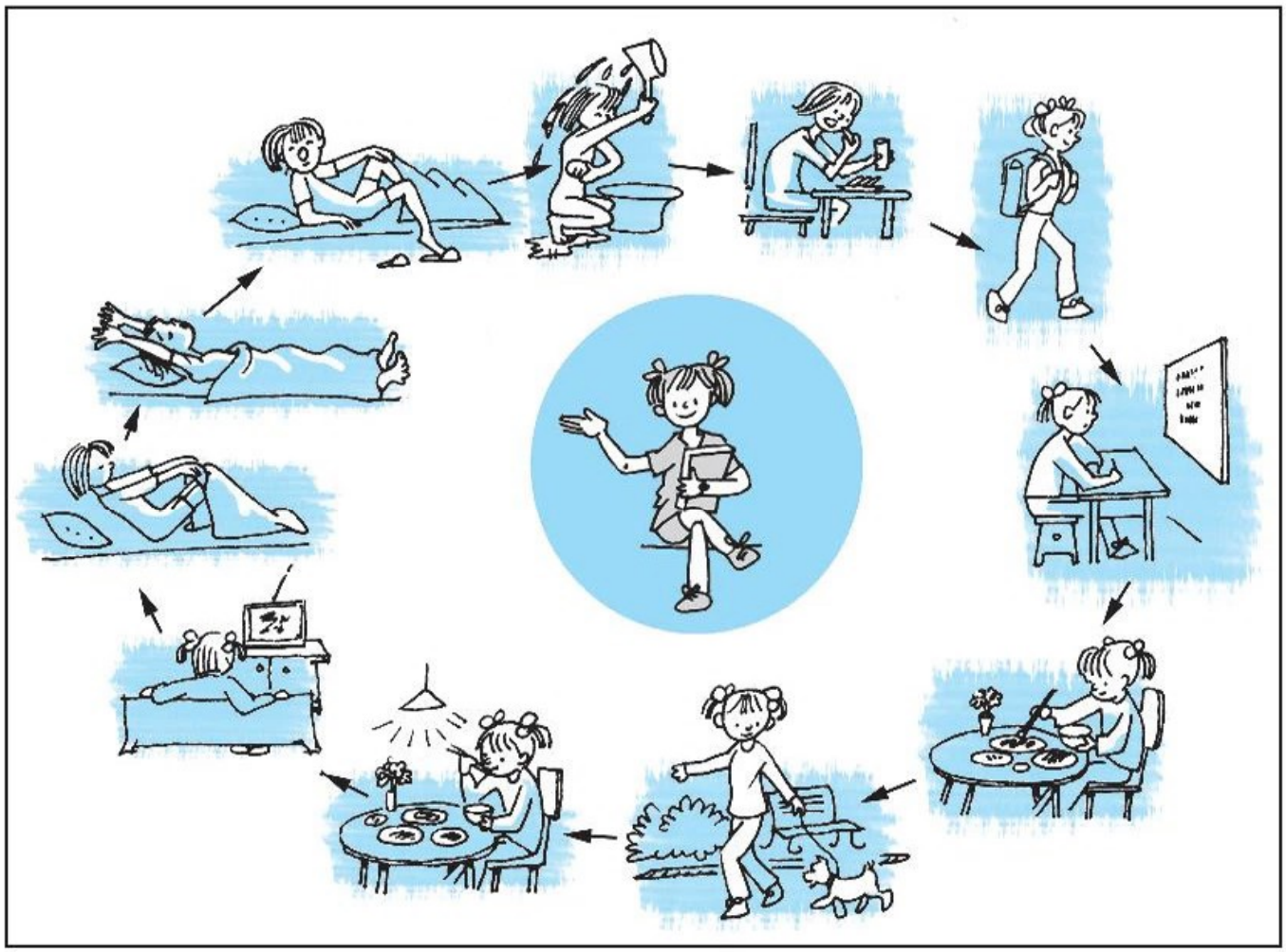

LEÇON 23

LA PRODUCTION DU PAIN BIO

La grand-mère sert du pain bio aux enfants...

La grand-mère :	À table, les enfants !
Sébastien :	Oui, j'arrive.
La grand-mère :	Aujourd'hui, on va manger du pain bio.
Sébastien :	Le pain bio, qu'est-ce que c'est ?
La grand-mère :	Il est exclusivement fabriqué avec de la farine biologique. Je vais vous expliquer : tout d'abord, il faut cultiver le blé sans engrais chimiques, sans pesticides. Après la récolte, on moud le blé à la meule.
Sébastien :	Puis on fait du pain avec de la farine pure ?
La grand-mère :	Oui, c'est ça, sans additif.
Sébastien (en mangeant) ***:***	Qu'est-ce que c'est bon !
Élise :	Moi, je préfère le pain parisien, il est plus blanc.
Sébastien :	Mais pourquoi tu en manges autant ?

COMMENT ON FAIT DU PAIN BIO ?

	On cultive le blé sans engrais chimiques, sans pesticides.
	On moud le blé à la meule.
	On obtient de la farine pure.
	On fait du pain bio.

Tableau 47

Déroulement des actions
• Để diễn đạt trình tự của các hành động, người ta thường dùng : **d'abord, puis, ensuite, enfin** *- Pour aller à la poste, s'il vous plaît ?* *- **Tout d'abord**, vous allez tout droit. **Puis**, vous tournez à droite. **Ensuite**, au 2e feu, vous tournez à gauche. **Enfin**, vous arriverez devant un grand immeuble. C'est la poste.*

1. Hãy sắp xếp lại trật tự của các câu sau để có một bài hoàn chỉnh.

a) Dix minutes après, le riz est cuit.

b) Tout d'abord, il faut laver le riz.

c) Ensuite, on cuit à grand feu.

d) Puis, on le met dans une casserole, on verse de l'eau, mais pas trop.

e) Quand il n'y a presque plus d'eau, on fait cuire à petit feu.

2. Hãy chỉ đường cho một khách du lịch tới nhà ga.

- aller tout droit
- tourner à droite/ à gauche
- continuer
- arriver

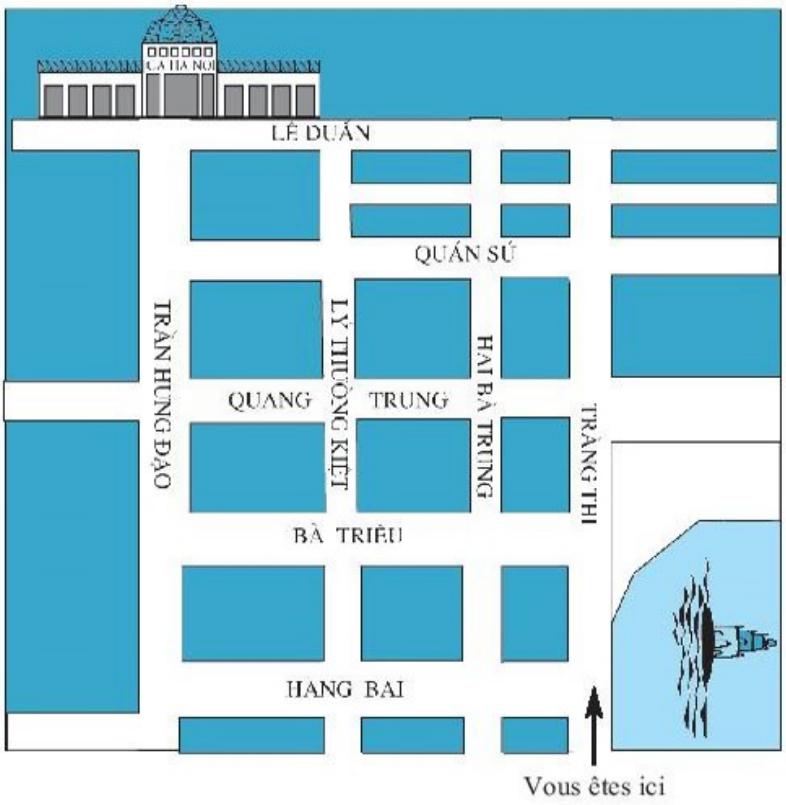

Tableau 48

Adverbes de temps
• **une fois** - *Je suis allé **une fois** à Paris.* • **quelquefois, souvent** - *Vous allez **souvent** au cinéma ?* - *Non, **quelquefois**.* • **ne.... jamais** - *Vous allez souvent au musée ?* - *Non, je **ne** vais **jamais** au musée.*

3. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

a) Je vais voir mes grands-parents ...

b) Pierre travaille tous les jours ..... de l'école, c'est un rat de bibliothèque.

c) Marie n'aime pas le foot, elle ...

d) ..., Paul va à l'école ....., sauf le mercredi et ....., bien entendu.

e) Élise ..... avec son chien l'après-midi.

4. Hãy viết một bài hội thoại theo mẫu.

Mẫu :

A : Tu vas souvent au cirque ?

B : Non, jamais, c'est pour les enfants.

A : Ah bon ! Et au cinéma ?

B : Au cinéma oui, au moins une fois par semaine. Et toi ?

A : J'aime les romans. Je lis, je n'ai pas beaucoup de temps. Je regarde de temps en temps les films à la télé.

LEÇON 24

ILS ÉLÈVENT AUSSI DES VACHES

Bordeaux, le 2 novembre

Chers amis,

Depuis deux jours, ma sœur et moi, nous sommes chez nos grands-parents dans la région bordelaise. Leur maison se trouve à 10 km de la ville. Je sais qu'au Vietnam, on boit maintenant du bordeaux. Ce vin vient de notre région.

Ici, il fait du soleil, beaucoup plus qu'à Paris. C'est pourquoi on a de bons vins.

Nos grands-parents ont une grande ferme. Ils cultivent du blé, des vignes et un peu de maïs. Ils élèvent aussi des vaches. Je suis allé plusieurs fois cueillir des raisins dans les vignobles. Qu'est-ce qu'ils sont bons ! Ce sont des raisins biologiques : on cultive des vignes sans pesticides.

Ici, l'air est très pur : pas de bruit, pas de pollution. Je voudrais rester jusqu'à Noël. Mais hélas demain, il faut rentrer.

Bien à vous
Sébastien

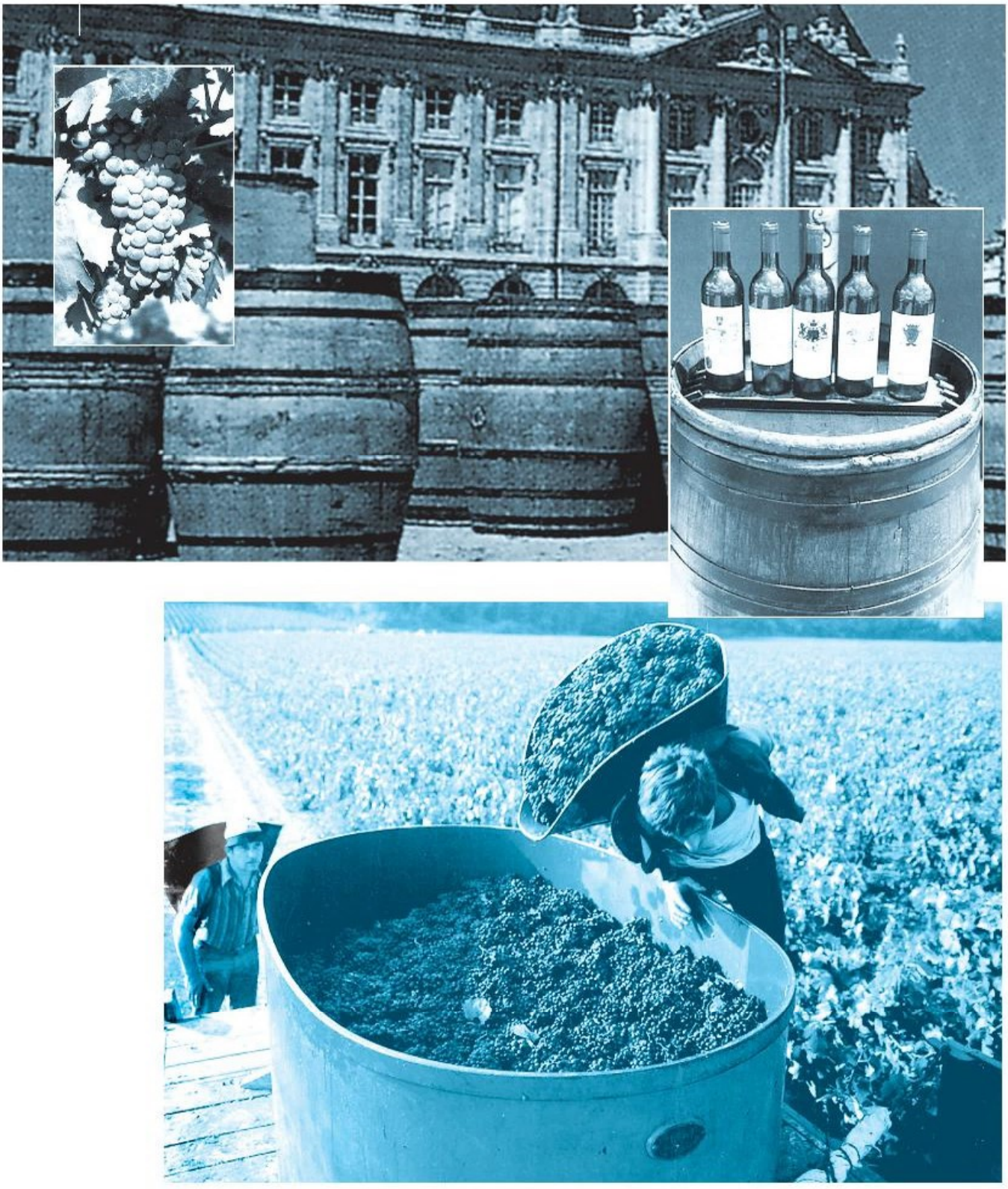

Bordeaux est connu par la qualité de ses vins.

Tableau 49

Anaphores
• Quan sát các **anaphores** trong bài : **Leur** maison = la maison de mes grands-parents **Ce** vin = du bordeaux **Cette** région = la région bordelaise **Ils** = mes grands-parents • Trong khi viết hoặc nói, để liên kết ý và tránh lặp lại một số từ, người ta dùng các **anaphores**. Ví dụ : - Adjectifs possessifs - Adjectifs démonstratifs - Pronoms personnels (sujets et compléments)

1. Hãy tìm các câu đã học trong đó có các *anaphores*

- Adjectifs possessifs : mon, ton, son, ma, ta, sa, mes, tes, ses, notre, votre, leur, nos, vos, leurs.
- Adjectifs démonstratifs : ce, cet, cette, ces.
- Pronoms personnels sujets : je, tu, il, elle, nous,vous, ils, elles.
- Pronoms personnels compléments : me, te, nous, vous, le, la, les, moi, toi, lui, elle, nous, vous, eux, elles.

2 . Hãy điền vào chỗ trống với *eux, je, mes, ils, les, leur, je, ils*

Mes parents

J'habite à la campagne. ..... parents sont agriculteurs. ..... cultivent du riz et élèvent des buffles. Le travail de la terre est pénible. ..... se lèvent très tôt, en été comme en hiver. La culture du riz et l'élevage des buffles prennent tout ..... temps. Après l'école, pour ..... aider, ... fais le ménage, les courses, la cuisine et quelquefois ..... travaille au champ avec .....

Tableau 50

Articulateurs
• Để liên kết các ý, người ta thường dùng các từ sau : **Et, mais :** *- Nam **et** moi, nous avons tous les deux 12 ans, **mais** Nam est beaucoup plus grand que moi.* **Parce que :** *- Paul ne joue pas avec nous **parce qu'**il est malade.* **Comme :** *- Lan est en 7e **comme** moi.* **Quand :** *- **Quand** j'ai vu le chien, j'ai eu peur.*

3. Hãy tìm trong sách các câu được dùng với các từ *et, mais, parce que, comme, quand.*

4. Hãy điền vào chỗ trống một từ thích hợp *quand, comme, parce que, et, mais, quand, et.*

Une plante miraculeuse*

Un homme arrive dans un village. Il a très faim ..... il n'a pas mangé depuis 3 jours. La faim lui a donné une idée. Il va de porte en porte :

- Je connais une plante miraculeuse, capable de rendre la vie aux mourants**. Qui veut partager mon secret ?

Un homme très riche l'invite tout de suite chez lui et lui prépare un bon repas ..... celui du Têt.

..... le repas est terminé, l'homme riche demande le nom de la plante miraculeuse.

- Venez donc avec moi. Elle ne pousse pas très loin de chez vous.

..... ils sont assez loin du village, l'homme s'arrête ..... montre la rizière :

- Voilà la plante miraculeuse.
- Le riz ?
- ..... oui, sans votre repas, je serais déjà mort à cette heure.

* plante miraculeuse : cây thần kì

** mourant : người hấp hối

RÉVISION 6

1. Hãy xếp các từ, cụm từ sau thành ba nhóm : *người thực hiện hành động, hành động, nơi xảy ra hành động.*

agriculteur, agricultrice, rizière, vignoble, fabriquer du vin, ouvrier agricole, travailler la terre, arroser les plantes, cultiver du riz, grands-parents, cultiver des vignes, faire du pain.

2. Hãy chọn câu phù hợp với các tranh dưới đây :

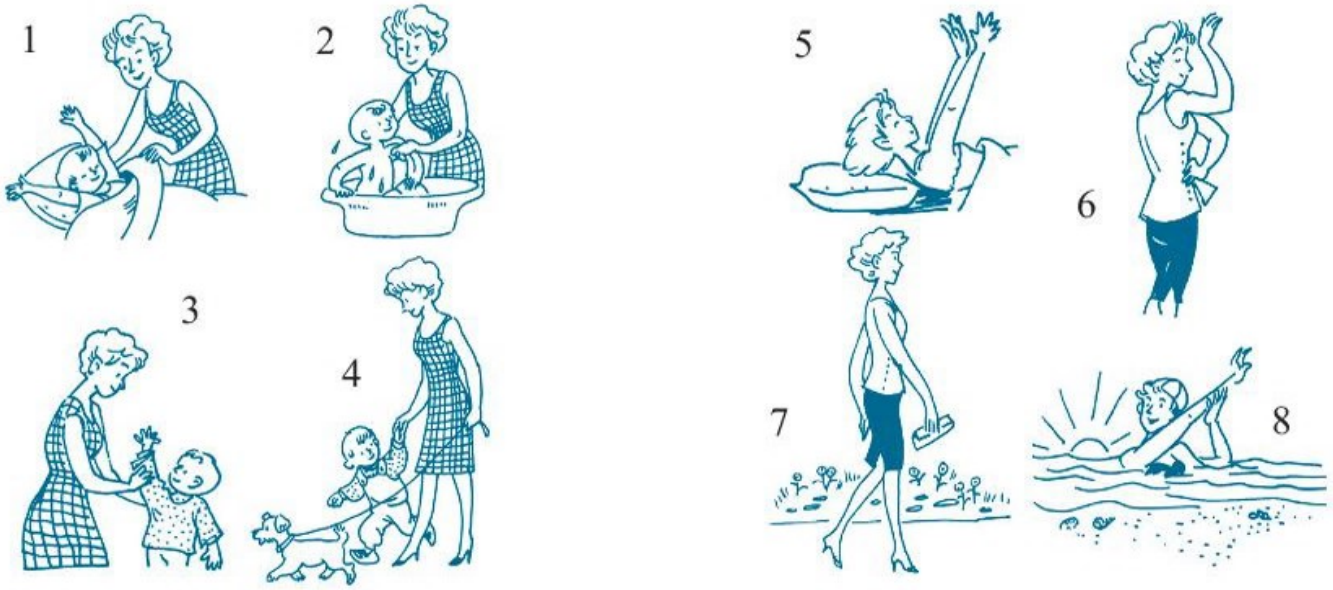

a) Elle lave son bébé.
b) Elle promène son chien.
c) Elle habille son bébé.
d) Madame Martinet réveille son bébé.
e) Elle se baigne dans la mer.
f) Elle se réveille.
g) Elle s'habille.
h) Elle se promène.

3. Lớp em tổ chức đi dã ngoại. Em hãy giới thiệu chương trình của ngày nghỉ cho các bạn trong lớp.

6h : lever
6h30 : toilette
7h : petit déjeuner
9h - 11h : visite du vignoble
12h : déjeuner
13h - 14h : sieste
14h - 17h : promenade dans le parc.
18h : dîner
20h : film sur les enfants d'Asie
22h : coucher

À 6h, nous nous……., puis à 6h30, nous faisons notre toilette. À 7h, nous prenons le petit déjeuner. De 9h à 11h, nous ……

4. Sau khi trở về, em hãy kể lại ngày nghỉ của em (hãy sử dụng thời quá khứ).

- À 6h, nous nous sommes levés……

5. Hãy điền vào chỗ trống với *tous, toutes, toujours, le même, souvent, jamais.*

a) J'aime beaucoup les raisins et j'en mange ..... les jours !

b) J'aime bien le vin aussi, mais je n'en bois pas ..... .

c) Mes amis adorent les films, ils vont au cinéma ..... les semaines. Moi, j'aime la lecture, je regarde rarement la télé.

d) Quand il est malade, il va ..... chez le même médecin.

e) Quand on n'a pas .....âge, ni les mêmes goûts, il est difficile de bien s'entendre.

f) Je vais souvent au cinéma, mais ..... au théâtre.

6. Hãy vẽ lộ trình tới nhà ga theo lời chỉ dẫn sau :

Tout d'abord, vous prenez la rue Victor Hugo, vous allez tout droit, puis au carrefour, vous trouverez une petite rue à droite : c'est la rue de Champagne ! Vous prenez cette rue, ensuite vous tournerez à gauche. Vous arriverez enfin devant un grand bâtiment, c'est la gare.

7. Hãy viết lại lời hướng dẫn theo sơ đồ sau :

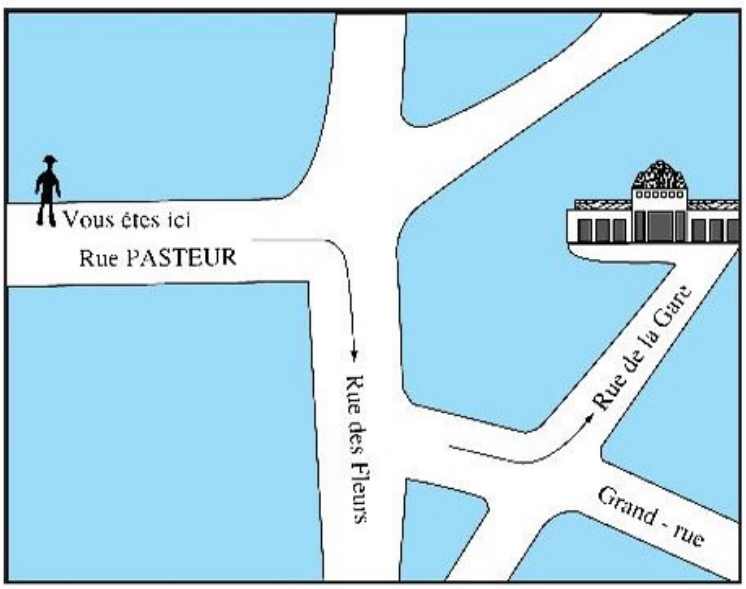

RÉCRÉATION 6

1. Poème

Le village à midi

Le village à midi. La mouche d'or bourdonne
Entre les cornes des bœufs.
Nous irons si tu le veux,
Si tu le veux, dans la campagne monotone.
Entends le coq… Entends la cloche… Entends le paon…
Entends là-bas, là-bas, l'âne.
L'hirondelle noire plane.
Les peupliers au loin s'en vont comme un ruban.

Francis Jammes

2. Fêtes traditionnelles en France

La France est un pays de tradition catholique, où les cérémonies religieuses ont une grande importance dans la vie sociale. Beaucoup de fêtes d'origine catholique sont restées des jours de congé légal. Ils permettent à la plupart des Français, comme les autres jours fériés, de prolonger les week-ends ou, mieux encore, de faire le pont si le jour férié tombe un mardi ou un jeudi. Dans ce cas, en effet, il est rare qu'on travaille le lundi, ou le vendredi, selon les cas. Ces fêtes religieuses sont : Pâques, l'Ascension, la Pentecôte, l'Assomption (le 15 août), la Toussaint (le 1er novembre) et enfin Noël (le 25 décembre).

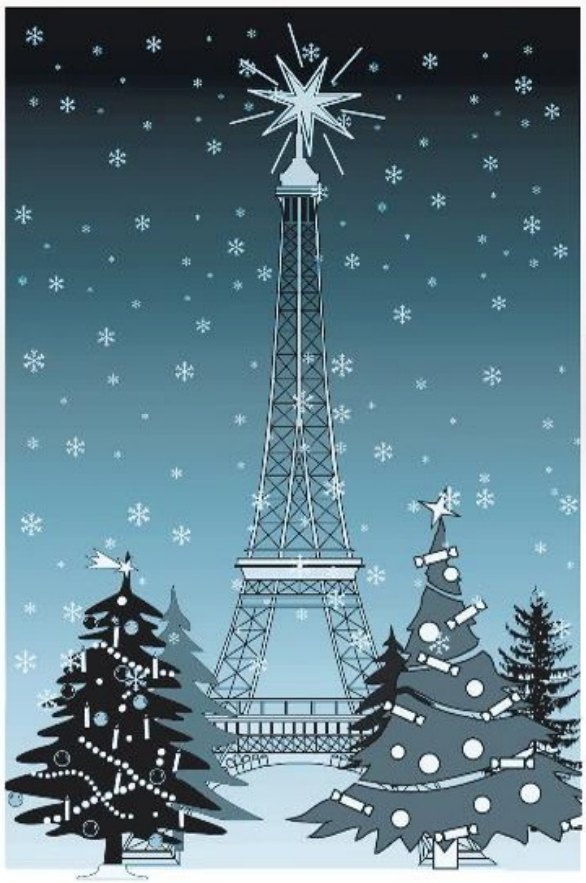

Quels sont les jours fériés au Vietnam ?

3. Le mercredi des jeunes

Ils vont à l'école primaire, au collège, au lycée, du lundi matin au samedi midi avec une interruption de mercredi : repos toute la journée dans le primaire, seulement l'après-midi dans le secondaire. Ce jour-là, les jeunes pratiquent de nombreuses activités (sportives, culturelles ou associatives, etc.)

La journée de travail commence en général à 8h30 pour se terminer vers 16 ou 17h avec une interruption de midi à 14h (repas pris à la cantine ou à la maison). Certains en profitent pour faire de la lecture, se documenter,… ou tout simplement pour sortir avec les copains.

Tu es pour ou contre l'école le mercredi ? Pourquoi ?

4. Dix personnages de la BD

Cosinus
Bécassine
Les Pieds nickelés
Tintin
Lucky Luke
Blake et Mortimer
Gaston Lagaffe
Astérix
Barbarella
Lone Sloane

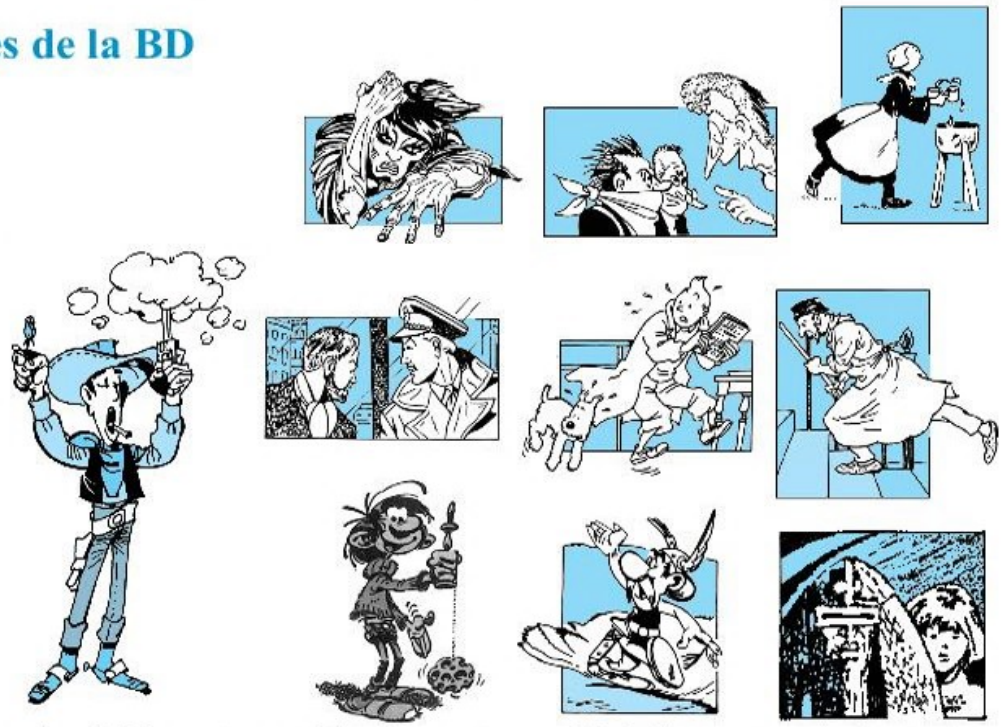

La bande dessinée, la BD, est en France et en Belgique un art et une industrie. Un art qui réunit souvent un auteur de scénarios (récits/textes) plein d'imagination et un excellent dessinateur. Astérix fait partie des dix personnages de la BD. Il a été créé par le scénariste français René Goscinny et le dessinateur français Albert Uderzo. Depuis sa création en 1959, Astérix est toujours populaire parmi les Français.

> *Astérix (le petit Gaulois) et son ami Obélix (le Gaulois grand et fort) sont les deux personnages principaux. Ce sont des ennemis des Romains. Ils sont courageux, débrouillards et toujours vainqueurs.*

Quelles bandes dessinées lis-tu au Vietnam ?

5. La Bretagne

La Bretagne est une région administrative française et une région de l'Union européenne (UE). Elle est formée des départements des Côtes-d'Armor, du Finistère, de l'Ile-et-Vilaine et du Morbihan. Elle a 27 184 km^2 et compte 2 872 705 habitants. Sa capitale s'appelle Rennes.

L'agriculture de la Bretagne (cultures et élevage) occupe le 1er rang français pour la valeur de la production : porcs, volailles, veau et bœuf, lait, légumes primeurs. Ces productions, ajoutées à celles de la pêche et de l'aquaculture (1er rang national) ont permis le développement d'une puissante filière d'industries agro-alimentaires.

6. Les vins

Les vignes couvrent 1,1 million d'hectares et la production annuelle moyenne est de 75 millions d'hectolitres (2e rang mondial après l'Italie).

Les vins de consommation courante représentent les 2/3 de la production (vins de table, vins de pays).

Les vins de qualité (1/3) sont appelés AOC (appellation d'origine contrôlée) et VDQS (vin délimité de qualité supérieure).

Les viticulteurs essaient de s'adapter aux goûts de la clientèle : certains savent fabriquer un vin sans alcool.

7. Bordeaux

Bordeaux est le chef-lieu de la Région Aquitaine et du département de la Gironde. Elle est située sur la Garonne et compte 213 274 habitants (environ 696 400 hab. dans l'agglomération). Elle est connue par la qualité de ses vins et son marché à bestiaux. C'est aussi une ville industrielle : constructions navales, imprimerie, alimentation, chimie, métallurgie et aéronautique etc.

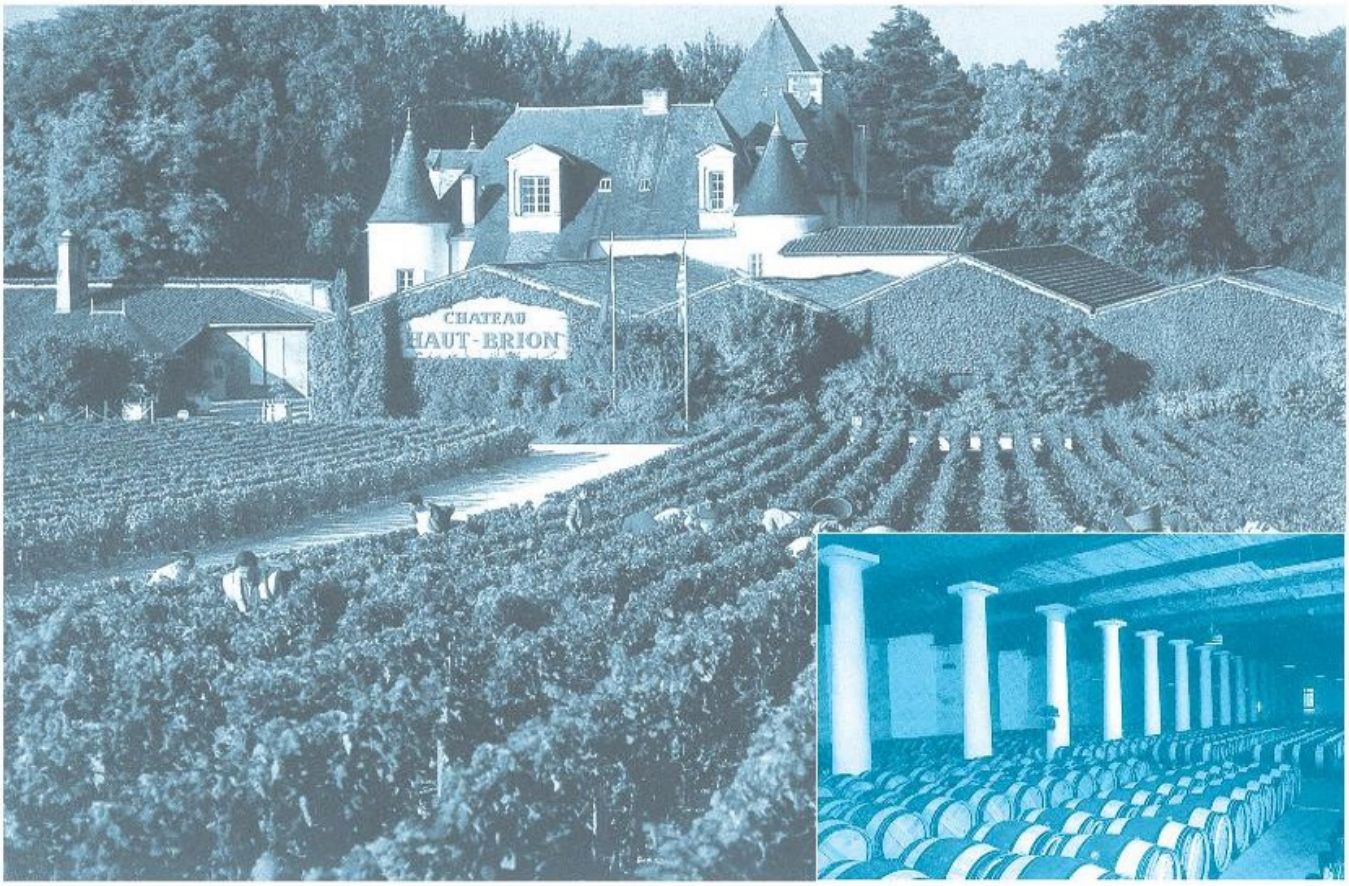

CONJUGAISON DES VERBES

Passé composé *(avec l'aux. avoir)*	**Futur simple**	**Passé composé** *(avec l'aux. avoir)*	**Futur simple**
avoir		***être***	
J'ai eu	J'aurai	J'ai été	Je serai
Tu as eu	Tu auras	Tu as été	Tu seras
Il a eu	Il aura	Il a été	Il sera
Elle a eu	Elle aura	Elle a été	Elle sera
Nous avons eu	Nous aurons	Nous avons été	Nous serons
Vous avez eu	Vous aurez	Vous avez été	Vous serez
Ils ont eu	Ils auront	Ils ont été	Ils seront
Elles ont eu	Elles auront	Elles ont été	Elles seront
aimer		***faire***	
J'ai aimé	J'aimerai	J'ai fait	Je ferai
acheter		***voir***	
J'ai acheté	J'achèterai	J'ai vu	Je verrai
prendre		***finir***	
J'ai pris	Je prendrai	J'ai fini	Je finirai
vouloir		***mettre***	
J'ai voulu	Je voudrai	J'ai mis	Je mettrai
écrire		***attendre***	
J'ai écrit	J'écrirai	J'ai attendu	J'attendrai
lire		***savoir***	
J'ai lu	Je lirai	J'ai su	Je saurai

Passé composé *(avec l'aux. être)*	**Futur simple**	**Passé composé** *(avec l'aux. être)*	**Futur simple**
aller		***partir***	
Je suis allé (e) Tu es allé (e) Il est allé Elle est allée Nous sommes allés (es) Vous êtes allés (e, s, es) Ils sont allés Elles sont allées	J'irai Tu iras Il ira Elle ira Nous irons Vous irez Ils iront Elles iront	Je suis parti (e) Tu es parti (e) Il est parti Elle est partie Nous sommes partis (es) Vous êtes partis (e, s, es) Ils sont partis Elle sont parties	Je partirai Tu partiras Il partira Elle partira Nous partirons Vous partirez Ils partiront Elles partiront
sortir		***venir***	
Je suis sorti (e)	Je sortirai	Je suis venu (e)	Je viendrai
arriver		***monter***	
Je suis arrivé (e)	J'arriverai	Je suis monté (e)	Je monterai

Présent	*Impératif*	*Passé composé*	*Futur simple*
		construire	
Je construis	*Construis*	J'ai construit	Je construirai
Tu construis	*Construisons*	Tu as construit	Tu construiras
Il construit	*Construisez*	Il a construit	Il construira
Elle construit		Elle a construit	Elle construira
Nous construisons	*Ne construis pas*	Nous avons construit	Nous construirons
Vous construisez	*Ne construisons pas*	Vous avez construit	Vous construirez
Ils construisent	*Ne construisez pas*	Ils ont construit	Ils construiront
Elles construisent		Elles ont construit	Elles construiront
		envoyer	
J'envoie	*Envoie*	J'ai envoyé	J'enverrai
Tu envoies	*Envoyons*	Tu as envoyé	Tu enverras
Il envoie	*Envoyez*	Il a envoyé	Il enverra
Elle envoie		Elle a envoyé	Elle enverra
Nous envoyons	*N'envoie pas*	Nous avons envoyé	Nous enverrons
Vous envoyez	*N'envoyons pas*	Vous avez envoyé	Vous enverrez
Ils envoient	*N'envoyez pas*	Ils ont envoyé	Ils enverront
Elles envoient		Elles ont envoyé	Elles enverront
		obtenir	
J'obtiens	*Obtiens*	J'ai obtenu	J'obtiendrai
Tu obtiens	*Obtenons*	Tu as obtenu	Tu obtiendras
Il obtient	*Obtenez*	Il a obtenu	Il obtiendra
Elle obtient		Elle a obtenu	Elle obtiendra
Nous obtenons	*N'obtiens pas*	Nous avons obtenu	Nous obtiendrons
Vous obtenez	*N'obtenons pas*	Vous avez obtenu	Vous obtiendrez
Ils obtiennent	*N'obtenez pas*	Ils ont obtenu	Ils obtiendront
Elles obtiennent		Elles ont obtenu	Elles obtiendront
		suivre	
Je suis	*Suis*	J'ai suivi	Je suivrai
Tu suis	*Suivons*	Tu as suivi	Tu suivras
Il suit	*Suivez*	Il a suivi	Il suivra
Elle suit		Elle a suivi	Elle suivra
Nous suivons	*Ne suis pas*	Nous avons suivi	Nous suivrons
Vous suivez	*Ne suivons pas*	Vous avez suivi	Vous suivrez
Ils suivent	*Ne suivez pas*	Ils ont suivi	Ils suivront
Elles suivent		Elles ont suivi	Elles suivront

emmener			
J'emmène Tu emmènes Il emmène Elle emmène Nous emmenons Vous emmenez Ils emmènent Elles emmènent	*Emmène* *Emmenons* *Emmenez* *N'emmène pas* *N'emmenons pas* *N'emmenez pas*	J'ai emmené Tu as emmené Il a emmené Elle a emmené Nous avons emmené Vous avez emmené Ils ont emmené Elles ont emmené	J'emmènerai Tu emmèneras Il emmènera Elle emmènera Nous emmènerons Vous emmènerez Ils emmèneront Elles emmèneront
descendre			
Je descends Tu descends Il descend Elle descend Nous descendons Vous descendez Ils descendent Elles descendent	*Descends* *Descendons* *Descendez* *Ne descends pas* *Ne descendons pas* *Ne descendez pas*	Je suis descendu (e) Tu es descendu (e) Il est descendu Elle est descendue Nous sommes descendus (es) Vous êtes descendus (e, s, es) Ils sont descendus Elles sont descendues	Je descendrai Tu descendras Il descendra Elle descendra Nous descendrons Vous descendrez Ils descendront Elles descendront

Les verbes pronominaux

se lever			
Présent		*Passé composé*	
affirmatif	*négatif*	*affirmatif*	*négatif*
Je me lève Tu te lèves Il se lève Elle se lève Nous nous levons Vous vous levez Ils se lèvent Elles se lèvent	Je ne me lève pas Tu ne te lèves pas Il ne se lève pas Elle ne se lève pas Nous ne nous levons pas Vous ne vous levez pas Ils ne se lèvent pas Elles ne se lèvent pas	Je me suis levé (e) Tu t'es levé (e) Il s'est levé Elle s'est levée Nous nous sommes levés (es) Vous vous êtes levés (e, s, es) Ils se sont levés Elles se sont levées	Je ne me suis pas levé (e) Tu ne t'es pas levé (e) Il ne s'est pas levé Elle ne s'est pas levée Nous ne nous sommes pas levés (es) Vous ne vous êtes pas levés (e, s, es) Ils ne se sont pas levés Elles ne se sont pas levées
Futur simple		*Impératif*	
affirmatif	*négatif*	*affirmatif*	*négatif*
Je me lèverai Tu te lèveras Il se lèvera Elle se lèvera Nous nous lèverons Vous vous lèverez Ils se lèveront Elles se lèveront	Je ne me lèverai pas Tu ne te lèveras pas Il ne se lèvera pas Elle ne se lèvera pas Nous ne nous lèverons pas Vous ne vous lèverez pas Ils ne se lèveront pas Elles ne se lèveront pas	Lève-toi Levons-nous Levez-vous	Ne te lève pas Ne nous levons pas Ne vous levez pas

LEXIQUE

CHỮ VIẾT TẮT

adj.	tính từ
adv.	trạng từ, phó từ
art.	mạo từ, quán từ
conj.	liên từ
interj.	thán từ
n.	danh từ
n.f.	danh từ giống cái
n.m.	danh từ giống đực
n.m.pl.	danh từ giống đực số nhiều
prép.	giới từ
pron.	đại từ
v.	động từ

A

à (prép.) (giới từ chỉ nơi chốn, thời gian...)
- à bientôt hẹn sớm gặp lại
- à l'est [de] ở phía đông
- à l'heure đúng giờ
- à l'occasion de nhân dịp
- à l'ouest [de] ở phía tây
- à la folie một cách điên cuồng
- à son tour đến lượt mình
- à travers de qua

accepter (v.) nhận, chấp nhận
accident (n.m.) tai nạn
achat (n.m.) (sự) mua bán
additif (n.m.) chất phụ gia
adolescent,e (n.) thiếu niên
âgé,e (adj.) nhiều tuổi
agréable (adj.) dễ chịu
aider (v.) giúp đỡ
air (n.m.) không khí
aisément (adv.) một cách dễ dàng
aller bien (v.) khoẻ, công việc trôi chảy
aller-retour (n.m.) chiều đi-khứ hồi
altitude (n.f.) độ cao
anaphore (n.f.) cách láy đầu
ancien,ne (adj.) cũ
âne (n.m.) con lừa
ange (n.m.) thiên thần
architecte (n.m.) kiến trúc sư
architecture (n.f.) kiến trúc
argent (n.m.) tiền
arrêt (n.m.) điểm dừng
arroser (v.) tưới (cây)
au coin [de] ở góc
au nord [de] ở phía bắc
au nord-est [de] ở phía đông bắc
au nord-ouest [de] ở phía tây bắc
au sud [de] ở phía nam
au sud-est [de] ở phía đông nam
au sud-ouest [de] ở phía tây nam
automne (n.m.) mùa thu
avenir (n.m.) tương lai
aventure (n.f.) (cuộc) phiêu lưu
averse (n.f.) (trận) mưa rào
avis (n.m.) ý kiến
avoir envie (v.) muốn, thèm
avoir faim (v.) đói
avoir lieu (v.) xảy ra

B

banlieue (n.f.) ngoại ô
banque (n.f.) ngân hàng
basket-ball (n.m.) bóng rổ
battre (v.) đánh, đập
bébé (n.m.) em bé, bé sơ sinh
berceuse (n.f.) bài hát ru
bête (n.f.) con vật
bibliothèque (n.f.) thư viện
bière (n.f.) bia
bifteck (n.m.) bít-tết
blé (n.m.) lúa mì
bleu,e (adj.) màu xanh da trời
blond,e (adj.) (tóc) vàng
boire (v.) uống
bois (n.m.) gỗ, cánh rừng
boisson (n.f.) đồ uống
bonbon (n.m.) kẹo
bordelais,e (adj.) thuộc vùng Bordeaux
bouche (n.f.) miệng
boulangerie (n.f.) cửa hàng bánh mì
bourdonner (v.) kêu vo vo, kêu vù vù
bouton (n.m.) núm, nút
boxe (n.f.) quyền anh
bras (n.m.) cánh tay
bravo (interj.) hoan hô
bruit (n.m.) tiếng ồn
brun,e (adj.) màu nâu
buffle (n.m.) con trâu
bulletin (n.m.) bản tin
but (n.m.) bàn thắng (bóng đá)

C

cacher (v.) giấu, cất giấu
cadre de vie (n.m.) khung cảnh sống
café (n.m.) cà phê
calendrier (n.m.) lịch
calme (adj.) yên tĩnh
caravelle (n.f.) thuyền caraven
casserole (n.f.) xoong
CD (n.m.) đĩa CD
ceci (pron.) cái này, điều này
chaîne hi-fi (n.f.) dàn âm thanh hi-fi
chambre (n.f.) phòng ngủ
champion,ne (n.) nhà vô địch
chapeau (n.m.) cái mũ
chasse (n.f.) săn bắn
chausser (v.) đi giày, mang giày
chaussette (n.f.) tất chân
cher (adj.) đắt
cheveu (n.m.) sợi tóc
chimique (adj.) (thuộc) hoá học
chimiste (n.) nhà hoá học
chocolat (n.m.) sô-cô-la
choisir (v.) chọn
choix (n.m.) sự lựa chọn
cinémathèque (n.f.) viện tư liệu phim
cirque (n.m.) xiếc, rạp xiếc
cité (n.f.) thành phố
climat (n.m.) khí hậu
climatique (adj.) thuộc về khí hậu
cloche (n.f.) cái chuông
club (n.m.) câu lạc bộ
collégien, ne (n.) học sinh trung học
colline (n.f.) ngọn đồi
combat (n.m.) cuộc đấu
commencer (v.) bắt đầu
commentaire (n.m.) bình luận
condition (n.f.) điều kiện
connaître (v.) biết
constituer (v.) làm thành, hợp thành
contact (n.m.) (sự) tiếp xúc
contre (prép.) chống
copain, copine (n.) bạn thân
coq (n.m.) con gà trống
corne (n.f.) sừng (trâu, bò)
corps (n.m.) thân thể
coton (n.m.) bông
couloir (n.m.) hành lang
cour (n.f.) sân
courage (n.m.) (sự, lòng) dũng cảm
courir (v.) chạy
course (n.f.) chạy
court,e (adj.) ngắn
cousin,e (n.) anh em họ, chị em họ
coûter (v.) giá
crayon (n.m.) bút chì
cueillir (v.) hái, lượm
cuire (v.) làm chín

cuisine (n.f.) bếp
cultiver (v.) trồng

D

découvrir (v.) phát hiện
déjà (adv.) đã
dent (n.f.) răng
dépendre [de] (v.) phụ thuộc (vào)
descendre (v.) xuống, đưa xuống
désertique (adj.) (thuộc) sa mạc
dessert (n.m.) (món) tráng miệng
dessiner (v.) vẽ
devenir (v.) trở thành
dictionnaire (n.m.) từ điển
différent,e (adj.) khác
difficilement (adv.) (một cách) khó khăn
directeur, trice (n.) hiệu trưởng, giám đốc
discuter (v.) thảo luận
dommage (n.m.) sự thiệt hại
doucement (adv.) nhẹ nhàng

E

eau minérale (n.f.) nước khoáng
écran (n.m.) màn ảnh
éducation physique (n.f.) môn giáo dục thể chất
élevé,e (adj.) cao
élever (v.) nuôi
embrasser (v.) ôm hôn
emmener (v.) dẫn đến, đưa đến
en (prép.) (giới từ chỉ nơi chốn, thời gian...)
- en avant — lên phía trước
- en baisse — giảm
- en ce moment — lúc này
- en hausse — tăng
- en retard — muộn
- en semaine — trong tuần

engrais (n.m.) phân bón
ennuyeux, euse (adj.) nhàm chán
ensoleillé,e (adj.) có nắng
entendre (v.) nghe thấy
entrer (v.) vào
envoyer (v.) gửi
épais,sse (adj.) dày
équipe (n.f.) đội, ê-kíp
escalier (n.m.) cầu thang
Esquimaux (n.m.) người Et-ski-mô
étage (n.m.) tầng
été (n.m.) mùa hè
étranger,ère (adj., n.) ngoại quốc, người ngoại quốc
être situé (v.) ở
étudiant,e (n.) sinh viên
euro (n.m.) đồng euro
examen (n.m.) kỳ thi
excellent,e (adj.) xuất sắc
exclusivement (adv.) chỉ, chuyên
expérience (n.f.) thí nghiệm
expliquer (v.) giảng, giải thích
exposition (n.f.) (cuộc) triển lãm

F

façon (n.f.) cách thức
faible (adj.) yếu, kém
faire (v.) làm
faire [du 35] (v.) mặc (quần áo) cỡ
faire attention (v.) chú ý
faire des courses, des achats (v.) mua hàng
faire le ménage (v.) dọn dẹp nhà cửa
farine (n.f.) bột
fenêtre (n.f.) cửa sổ
fer (n.m.) sắt
férié,e (adj.) (thuộc) lễ hội
ferme (n.f.) trang trại
fête des morts (n.f.) lễ tưởng niệm người đã mất
fête du travail (n.f.) lễ Lao động
Fête nationale (n.f.) Quốc khánh
feu (n.m.) lửa
feuille de riz (n.f.) bánh đa (để gói nem)
fin (n.f.) sự kết thúc
final,e (adj.) hết, kết thúc
football (n.m.) bóng đá
footballeur (n.m.) cầu thủ bóng đá
fort,e (adj.) khoẻ, giỏi
foyer (n.m.) nhà, hộ, trung tâm

frais, fraîche (adj.) lạnh, tươi
franc (n.m.) đồng franc
fromage (n.m.) pho-mát
fruit (n.m.) quả

G

gagner (v.) được, thu được
garder (v.) giữ
géant, e (adj.) khổng lồ
généreux, euse (adj.) độ lượng, hào hiệp
générosité (n.f.) sự độ lượng, hào hiệp
gens (n.m.pl.) người
géographie (n.f.) địa lý
germe de soja (n.m.) giá (đậu xanh)
glace (n.f.) gương
gomme (n.f.) cục tẩy
goût (n.m.) thị hiếu, sở thích
grandir (v.) lớn lên
grippe (n.f.) cúm
groupe (n.m.) nhóm
gymnastique (n.f.) thể dục

H

haut plateau (n.m.) cao nguyên
hauteur (n.f.) chiều cao
hélas (interj.) than ôi
herbe (n.f.) cỏ
héros, héro ne (n.) người anh hùng
heureusement (adv.) may thay
hirondelle (n.f.) chim én
hiver (n.m.) mùa đông
honnêteté (n.f.) sự lương thiện
humain [corps -] (adj.) (thuộc) loài người
humide (adj.) ẩm, ẩm ướt

I

immense (adj.) mênh mông, bao la
impoli,e (adj.) vô lễ
inaugurer (v.) khánh thành
industrie (n.f.) công nghiệp
industriel, elle (adj.) (thuộc) công nghiệp
informaticien,ne (n.) nhà thông tin học
intelligent,e (adj.) thông minh
intéressant,e (adj.) lí thú
inviter (v.) mời
Italie (n.f.) nước I-ta-li-a
Italien,ne (n., adj.) người I-ta-li-a, (thuộc) I-ta-li-a

J

jambe (n.f.) cẳng chân
jardin (n.m.) vườn
Jeux Olympiques (n.m.pl.) Thế vận hội
jogging (n.m.) môn chạy
joli, e (adj.) xinh
jouer [à + N] (v.) chơi (môn thể thao)
joueur,euse (n.) người chơi
journal (n.m.) báo, nhật báo

K

kilomètre (n.m.) ki-lô-mét

L

laboratoire (n.m.) phòng thí nghiệm
laine (n.f.) len
lait (n.m.) sữa
lampe (n.f.) đèn
largeur (n.f.) chiều rộng
lendemain (n.m.) ngày hôm sau
lettre (n.f.) bức thư
locomotive (n.f.) đầu tàu
logement (n.m.) chỗ ở
long, ue (adj.) dài
longueur (n.f.) chiều dài
lourd, e (adj.) nặng
lune (n.f.) mặt trăng

M

main (n.f.) bàn tay
maïs (n.m.) ngô
marchand,e (n.) người bán hàng
marché (n.m.) chợ

bon marché giá rẻ
mari (n.m.) người chồng
marionnette (n.f.) con rối
match (n.m.) trận đấu
match de football (n.m.) trận bóng đá
matière (n.f.) chất liệu
mauvais,se (adj.) xấu
méchant,e (adj.) ác
mer (n.f.) biển
mesurer (v.) đo
météorologie (n.f.) (ngành) khí tượng
métier (n.m.) nghề, nghề nghiệp
mètre carré (n.m.) mét vuông
mettre du temps [à+V] (v.) sử dụng thời gian để
meule (n.f.) thớt cối xay
micro (n.m.) mi-crô
miraculeux, euse (adj.) thần diệu, huyền diệu
monde (n.m.) thế giới
monotone (adj.) đơn điệu
montgolfière (n.f.) khinh khí cầu
moudre (v.) xay (thành bột)
mourant,e (n, adj.) hấp hối
moyen,ne (adj.) trung bình
musclé,e (adj.) vạm vỡ

N

nager (v.) bơi
nageur, euse (n.) người bơi
natation (n.f.) môn bơi
navire (n.m.) tàu thuỷ
neige (n.f.) tuyết
nez (n.m.) mũi
Noël (n.m.) Nô-en
normale (n.f.) mức thông thường
normalement (adv.) thông thường
nouveau, nouvelle (adj.) mới
Nouvel An (n.m.) Tết Dương lịch
nouvelle (n.f.) tin tức
nuage (n.m.) mây
numéro de téléphone (n.m.) số điện thoại

O

obtenir (v.) đạt được
occupé,e (adj.) bận bịu
œil [yeux] (n.m.) mắt
offrir (v.) tặng
onde (n.f.) sóng, làn sóng
orage (n.m.) cơn dông
oreille (n.f.) tai
œuf (n.m.) quả trứng
ours (n.m.) con gấu
ouvert,e (adj.) cởi mở
ouvrir (v.) mở

P

pain (n.m.) bánh mì
palais (n.m.) lâu đài
paon (n.m.) con công
Pâques (n.) Lễ Phục sinh
parfait,e (adj.) hoàn hảo
parisien, ne (adj.) (thuộc) Pa-ri
partager (v.) chia
partie (n.f.) cuộc, phần
partout (adv.) khắp mọi nơi
pas (n.m.) bước
passionnément (adv.) say mê
pâté (n.m.) pa-tê
patte (n.f.) cẳng chân
pêche (n.f.) sự câu cá, nghề đánh cá
pendant (prép.) trong khi
pénible (adj.) khó nhọc, nặng nhọc
penser (v.) nghĩ
perdre (v.) mất, thua
peser (v.) cân, cân nặng
pesticide (n.m.) thuốc trừ sâu bệnh
petit à petit (adv.) dần dần
peuplement (n.m.) sự định cư dân
peuplier (n.m.) cây dương
physique (adj.) (thuộc) vật chất, thể chất
pièce (n.f.) bộ phận, phần, phòng
pied (n.m.) bàn chân
pigeon (n.m.) chim bồ câu
ping-pong (n.m.) bóng bàn
place (n.f.) chỗ, quảng trường
plaine (n.f.) đồng bằng
plaisir (n.m.) niềm vui
planer (v.) bay lượn, lượn
plante (n.f.) cây
plastique (n.m., adj.) chất dẻo

plat (n.m.) món ăn, đĩa
plus (adv.) hơn
poème (n.m.) bài thơ
pointure (n.f.) cỡ (giày, bít tất...)
poisson (n.m.) cá
poivre (n.m.) hạt tiêu
poli,e (adj.) lễ phép
politesse (n.f.) (sự) lễ phép
pollution (n.f.) sự ô nhiễm
pomme (n.f.) quả táo
populaire (adj.) bình dân
porc rôti (n.m.) thịt lợn quay
porte (n.f.) cửa ra vào
porter (v.) mang
portrait (n.m.) chân dung
poser (v.) đặt
poste de radio (n.m.) đài thu thanh
pot (n.m.) cái bình
poulet (n.m.) thịt gà, con gà
poupée (n.f.) con búp bê
pousser (v.) đẩy
pouvoir (v.) có thể
pratiquer (v.) thực hành, thực hiện
préféré,e (adj.) ưa thích, hơn hết
printemps (n.m.) mùa xuân
produire (v.) sản xuất
programme (n.m.) chương trình
projet (n.m.) dự án
proposer (v.) đề xuất
propre (adj.) sạch sẽ
pur,e (adj.) trong lành

Q

quand (adv., conj.) khi
quand-même (adv.) vẫn, dù sao cũng
quelque chose (pron.) cái gì đó
quitter (v.) rời, bỏ, lìa

R

raffinerie (n.f.) nhà máy lọc dầu
raisin (n.m.) quả nho
rat de bibliothèque (n.m.) mọt sách
recette (n.f.) công thức làm món ăn
récolte (n.f.) vụ thu hoạch
récréation (n.f.) giờ chơi
réfléchir (v.) suy nghĩ
région (n.f.) vùng
rejoindre (v.) trở lại với
rencontrer (v.) gặp
réponse (n.f.) câu trả lời
résidence (n.f.) nơi ở
respect (n.m.) sự tôn trọng
respectueux, euse (adj.) kính cẩn
ressembler (v.) giống
retrouver (v.) tìm lại được
réussir (v.) thành công
réussite (n.f.) sự thành công
rêve (n.m.) giấc mơ, ước mơ
réviser (v.) ôn tập
rez-de-chaussée (n.m.) tầng trệt
risque (n.m.) nguy cơ
risquer [de] (v.) có nguy cơ bị
rivière (n.f.) dòng sông
riz (n.m.) lúa, gạo
rizière (n.f.) ruộng lúa
robe (n.f.) áo liền váy
roman (n.m.) cuốn tiểu thuyết
rose (n.f.) hoa hồng
route (n.f.) con đường
ruban (n.m.) băng, dải
rugby (n.m.) môn bóng bầu dục

S

s'amuser (v.) chơi đùa
s'arrêter (v.) dừng
s'asseoir (v.) ngồi
s'endormir (v.) thiu thiu ngủ
s'habiller (v.) mặc áo quần
s'occuper de (v.) chăm sóc
saison (n.f.) mùa
saisonnière (adj.) (thuộc) mùa
salade (n.f.) sa lát
sale (adj.) bẩn
salle de cinéma (n.f.) phòng chiếu phim
salle de séjour (n.f.) phòng khách
salle de bains (n.f.) phòng tắm
sans (prép.) không
sapin (n.m.) cây thông
savoir (v.) biết
savon (n.m.) xà phòng
science (n.f.) khoa học
scolaire (adj.) (thuộc) nhà trường

score (n.m.) tỉ số
Scrabble (n.m.) một trò chơi xếp chữ
se coucher (v.) đi ngủ
se laver (v.) tắm rửa
se lever (v.) dậy, đứng dậy
se noyer (v.) chết đuối
se passer (v.) xảy ra
se promener (v.) đi dạo
se reposer (v.) nghỉ ngơi
se réveiller (v.) tỉnh dậy
se trouver (v.) ở
sec, sèche (adj.) khô
secondaire (adj.) phụ
seconde (n.f.) giây
secret (n.m.) bí mật
sel (n.m.) muối
servir (v.) phục vụ
seulement (adv.) chỉ
shampooing (n.m.) dầu gội đầu
situation (n.f.) tình hình
ski (n.m.) môn trượt tuyết
soigner (v.) chăm sóc
soirée (n.f.) buổi tối
solidarité (n.f.) tình đoàn kết
sommeil (n.m.) giấc ngủ
souhaiter (v.) mong, chúc
soulier (n.m.) giày
sourire (v.) cười mỉm
spectacle (n.m.) cuộc biểu diễn
stade (n.m.) sân vận động
suivre (v.) theo
super (interj.) tuyệt
superficie (n.f.) diện tích
supermarché (n.m.) siêu thị
surprise (n.f.) (sự) ngạc nhiên
sympathique (adj.) dễ thương, đáng yêu

T

tabac (n.m.) thuốc lá
taille (n.f.) cỡ, kích thước
tarder [à] (v.) chậm trễ
technicien, ne (n.) kĩ thuật viên
tee-shirt (n.m.) áo may-ô ngắn tay
téléphoner (v) gọi điện thoại
téléphonique (adj.) (thuộc) điện thoại
téléviseur (n.m.) máy thu hình
température (n.f.) nhiệt độ
tempéré, e (adj.) ôn hoà
temps (n.m.) thời tiết, thời gian
tente (n.f.) lều
terrasse (n.f.) sân hiên, sân thượng
timbre (n.m.) tem
toit (n.m.) mái nhà
tomate (n.f.) cà chua
tomber (v.) rơi, ngã
tonne (n.f.) tấn
tôt (adv.) sớm
tourner (v.) quay
tout d'abord (adv.) trước hết
transmettre (v.) truyền
trop (adv.) quá
tropical,e (adj.) nhiệt đới
trouver (v.) thấy

U

université (n.f.) đại học tổng hợp
utilisable (adj.) dùng được

V

vache (n.f.) bò cái
vapeur (n.f.) hơi nước
vent (n.m.) gió
ventre (n.m.) bụng
vérité (n.f.) sự thật
viande (n.f.) thịt
vigne (n.f.) cây nho
vignoble (n.m.) ruộng nho
vin (n.m.) rượu nho
visage (n.m.) mặt
vite (adv.) nhanh
viticulteur (n.m.) người trồng nho
vivre (v.) sống
voie (n.f.) con đường
voisin,e (n.) người hàng xóm
volley-ball (n.m.) bóng chuyền
vœu (n.m.) lời chúc
vue (n.f.) quang cảnh

Z

zone (n.f.) vùng, miền

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Trang
Tableau 1. Je voudrais / Nous voudrions 6
Tableau 2. Question avec *n'est-ce pas* ? 7
Tableau 3. Pourquoi → parce que, pour 8
Tableau 4. Le passé composé 11
Tableau 5. Question avec *quand* ? 12
Tableau 6. Le passé composé (suite) 16
Tableau 7. Quand 17
Tableau 8. Le passé composé (suite) 21
Tableau 9. Pouvoir + verbe ; savoir + verbe 22
Tableau 10. Localisation 32
Tableau 11. Interrogation 34
Tableau 12. Articles partitifs 38
Tableau 13. Négation avec *ne ... pas de* 39
Tableau 14. Adverbes de quantité *ne ... pas du tout - peu - beaucoup - trop* 43
Tableau 15. Adverbes de quantité 44
Tableau 16. Le futur simple 47
Tableau 17. Expressions de temps 49
Tableau 18. Si / Non 59
Tableau 19. Les adjectifs qualificatifs 60
Tableau 20. Pronoms démonstratifs 64
Tableau 21. Comparaison 65
Tableau 22. Pronoms personnels - complément d'objet direct 69
Tableau 23. Le même / La même / Les même / Comme 70
Tableau 24. Le prix 73
Tableau 25. Dimensions 74
Tableau 26. Le temps 85
Tableau 27. Compléments d'objet direct (suite) 87
Tableau 28. Les saisons et la température moyenne en France 90
Tableau 29. Pronoms personnels - complément d'objet indirect 91
Tableau 30. Matière 95
Tableau 31. Pronoms personnels - compléments d'objet et l'impératif affirmatif 96
Tableau 32. Les couleurs 100
Tableau 33. Depuis / Pendant 101
Tableau 34. Pronoms personnels - complément d'objet et l'impératif négatif 101
Tableau 35. Quel / Quelle / Quels / Quelles 113
Tableau 36. Parler du sport 114
Tableau 37. Exprimer son avis 117
Tableau 38. Exprimer son avis (suite) 119
Tableau 39. Exprimer son accord ou son désaccord 123
Tableau 40. Exprimer son avis (suite) 124
Tableau 41. Degrés d'intensité 127
Tableau 42. Degrés d'intensité (suite) 128
Tableau 43. Verbes pronominaux 139
Tableau 44. L'impératif des verbes pronominaux 140
Tableau 45. Le passé composé des verbes pronominaux 144
Tableau 46. Les verbes pronominaux à la forme négative 145
Tableau 47. Déroulement des actions 149
Tableau 48. Adverbe de temps 150
Tableau 49. Anaphores 154
Tableau 50. Articulateurs 155

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3
Leçon 1 *Qu'est-ce que tu voudrais faire plus tard ?* 4
Leçon 2 *Comment Sébastien a-t-il travaillé ?* 9
Leçon 3 *Un week-end chez Sébastien* 14
Leçon 4 *Pourquoi est-ce que tu n'es pas venu, Marc ?* 19
Révision 1 24
Récréation 1 26
Leçon 5 *Où est caché mon cadeau, papa ?* 30
Leçon 6 *Et il faut du poivre ?* 36
Leçon 7 *Un peu, beaucoup, à la folie...* 41
Leçon 8 *Qu'est-ce qu'on fera dimanche ?* 45
Révision 2 50
Récréation 2 52
Leçon 9 *Le portrait de Paul* 57
Leçon 10 *C'est beaucoup plus calme qu'à Paris* 62
Leçon 11 *Ah oui, je la connais.* 67
Leçon 12 *Parfait, on a bien choisi !* 71
Révision 3 76
Récréation 3 78
Leçon 13 *Bulletin météo* 83
Leçon 14 *Les saisons et le calendrier scolaire français* 88
Leçon 15 *Une leçon de géographie* 93
Leçon 16 *Une lettre parisienne* 98
Révision 4 103
Récréation 4 106
Leçon 17 *Ils aiment bien le foot* 111
Leçon 18 *Il y a un peu trop de foot à la télé* 116
Leçon 19 *Comment tu le trouves ?* 121
Leçon 20 *Quelle belle fête !* 125
Révision 5 129
Récréation 5 131
Leçon 21 *Réveillez-vous, les enfants !* 137
Leçon 22 *Je me suis levé à 9 heures !* 142
Leçon 23 *La production du pain bio* 147
Leçon 24 *Ils élèvent aussi des vaches* 152
Révision 6 156
Récréation 6 158
Conjugaison des verbes 162
Lexique 167

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGƯT **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS **VŨ VĂN HÙNG**

Biên tập lần đầu : **TRẦN HỒNG ANH - VŨ THỊ BÍCH LIÊN**

Biên tập tái bản : **NGUYỄN THỊ KIM CHI**

Biên tập kĩ thuật : **NGUYỄN TIẾN DŨNG**

Biên tập mĩ thuật : **MINH HIỀN**

Trình bày bìa : **BÙI QUANG TUẤN**

Minh hoạ : **MINH HIỀN - TIỂU LÂM - THU HÀ**
TẠ TRÍ - TÀO HUYỀN - KIM DUNG

Sửa bản in : **NGUYỄN THỊ KIM CHI**

Chế bản : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

TIẾNG PHÁP 7

Mã số : 2H719T4

Số XB : 01-2014/CXB/228-1062/GD

In ..... cuốn, khổ 17 × 24 cm.

In tại .....

Số in : ..... In xong và nộp lưu chiểu tháng .... năm 2014.

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7

1. **Ngữ văn 7** (tập một, tập hai)
2. **Lịch sử 7**
3. **Địa lí 7**
4. **Giáo dục công dân 7**
5. **Âm nhạc và Mĩ thuật 7**
6. **Toán 7** (tập một, tập hai)
7. **Vật lí 7**
8. **Sinh học 7**
9. **Công nghệ 7**
10. **Tiếng nước ngoài :**
    - Tiếng Anh 7
    - Tiếng Nga 7
    - Tiếng Pháp 7
    - Tiếng Trung Quốc 7
    - Tiếng Nhật 7

mã vạch

Tem chống giả

Giá: .....